



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 60 - Số 4 - Tháng 4 năm 2018

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Buu - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Dinh Thi Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012
Số 592/GP-BTTTT ngày 28/12/2016
Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012
No.592/GP-BTTTT 28th December 2016

Mối quan hệ giữa chất lượng tình bạn và bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học phổ thông trên địa bàn Hà Nội

Trần Văn Công*, Nguyễn Thị Hoài Phương

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 9/2/2018; ngày chuyển phản biện 21/2/2018; ngày nhận phản biện 26/3/2018; ngày chấp nhận đăng 30/3/2018

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tìm hiểu mối quan hệ giữa chất lượng tình bạn và bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học phổ thông (THPT). Khách thể gồm 873 học sinh từ 5 trường THPT ở khu vực nội và ngoại thành Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 292 học sinh (chiếm 34,3% tổng số khách thể nghiên cứu) là nạn nhân của ít nhất một hình thức bắt nạt trực tuyến, 211 học sinh (chiếm 24,8%) là thủ phạm của ít nhất một hình thức bắt nạt và 130 học sinh (chiếm 15,3%) vừa là nạn nhân vừa là thủ phạm bắt nạt trực tuyến. Chất lượng tình bạn có liên quan đến mức độ bắt nạt và bị bắt nạt trực tuyến ở học sinh. Học sinh càng có nhiều bạn trên mạng có hành vi tiêu cực thì có mức độ bắt nạt và bị bắt nạt trực tuyến càng cao.

Từ khóa: Bắt nạt trực tuyến, chất lượng tình bạn, học sinh, THPT.

Chỉ số phân loại: 5.1

The relation between cyberbullying and friendship quality among highschool students in Hanoi

Van Cong Tran*, Thi Hoai Phuong Nguyen

VNU University of Education

Received 9 February 2018; accepted 30 March 2018

Abstract:

This study aims to find out the relation between cyberbullying and friendship quality among high-school students. Participants included 873 high-school students from 5 high schools in urban and suburban areas of Hanoi. Research results showed that 292 students (34.3% of participants) were the victims of at least one form of cyberbullying; 211 students (24.8% of participants) were the perpetrators of at least one form of cyberbullying; and 130 students (15.3% of participants) were both victims and perpetrators. Friendship quality was related to the level of cyberbullying in students. Having more online friends with bad behaviors was associated with a higher level of cybervictimization.

Keywords: Cyberbullying, friendship quality, highschool, student.

Classification number: 5.1

Đặt vấn đề

Hiện nay, bắt nạt là một vấn đề rất được quan tâm trong xã hội nói chung và trong môi trường học đường nói riêng. Một hình thức mới của “bắt nạt” gọi là “bắt nạt trực tuyến” cũng đang tạo ra sự lo lắng và chú ý lớn cho xã hội, đặc biệt giai đoạn hiện nay, khi mà công nghệ thông tin ngày càng phát triển. Các trang mạng xã hội như Facebook, Twitter, Zalo¹... tạo điều kiện thuận lợi để mọi người có thể kết nối với nhau một cách dễ dàng, tuy nhiên, nó cũng có “mặt tối”. Bắt nạt trực tuyến có thể xảy ra 24 h/ngày, 7 ngày/tuần và nó xảy đến với một đứa trẻ ngay cả khi nó ở một mình [1]. Việc sử dụng điện thoại di động và internet để đăng tải những hình ảnh không tốt, gây hại hay dùng những lời lẽ ác nghiệt để lăng mạ ai đó đã gây ra những thương tổn về mặt tinh thần và tâm lý cho các em, khiến cho các em bị ảnh hưởng đến việc học tập, sinh hoạt..., nghiêm trọng hơn là dẫn đến việc tự sát [2, 3]. Vào năm 2013, tại Trung Quốc, có đến 56,88% tổng số khách thể là nạn nhân của bắt nạt trực tuyến trong độ tuổi 15-17 tuổi [4]. Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Văn Công và cộng sự (2015) cho thấy, có 24% tổng số khách thể nghiên cứu là nạn nhân của ít nhất một hình thức bắt nạt trực tuyến [5]. Có thể thấy thực trạng bắt nạt trực tuyến ở nước ta đang rơi vào tình trạng đáng báo động.

¹Facebook, Twitter là website truy cập miễn phí, người dùng có thể tham gia các mạng lưới được tổ chức theo thành phố, nơi làm việc, trường học và khu vực để liên kết và giao tiếp với người khác. Mọi người cũng có thể kết bạn và gửi tin nhắn cho họ, cập nhật trang hồ sơ cá nhân của mình để thông báo cho bạn bè biết về chúng. Tương tự như vậy, Zalo là một ứng dụng nhắn tin và gọi điện miễn phí cho phép mọi người kết nối với nhau trên nền tảng di động.

*Tác giả liên hệ: Email: congtr@vnu.edu.vn

Là một vấn đề được quan tâm từ nhiều thập kỷ trước, bắt nạt trực tuyến đã được định nghĩa bởi rất nhiều tác giả. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng khái niệm về bắt nạt trực tuyến của tác giả Trần Văn Công và cộng sự (2015): *Bắt nạt trực tuyến nằm trong hình thức bắt nạt gián tiếp, xảy ra khi một người hoặc một nhóm người (thủ phạm) thực hiện hành vi bắt nạt thông qua các tiện ích và ứng dụng trên internet hướng tới việc làm tổn thương tinh thần, tâm lý của người khác (nạn nhân) một cách có chủ ý, lặp đi lặp lại và có thái độ đe dọa, thù địch* [5].

Nhiều biện pháp đã được đưa ra để giúp cho nạn nhân bị bắt nạt trực tuyến có thể trải qua khó khăn về tinh thần và một trong những phương pháp được cho là phổ biến nhất là chia sẻ với bạn bè. Tuổi thiếu niên thường được coi như lứa tuổi chuyển tiếp từ trẻ em sang người lớn, chứa đựng nhiều diễn biến tâm lý khủng hoảng và việc giao tiếp với bạn bè trở thành hoạt động chủ đạo ở tuổi thiếu niên, nó trở thành nhu cầu mạnh mẽ, đôi khi lấn át cả học tập [6]. Do đó, kể về những trải nghiệm bị tổn thương cho bạn bè lắng nghe và quan tâm làm cho nạn nhân cảm thấy dễ được chấp nhận và mạnh mẽ hơn để vượt qua thử thách [7].

Tình bạn được định nghĩa là mối quan hệ tự nguyện, tương tác và bình đẳng, là khi hai người đối xử ngang hàng với nhau, quan tâm nhau và đồng hành cùng nhau trong hầu hết các tình huống. Thông thường tình bạn được xây dựng trên cơ sở có cùng các điểm tương đồng như là giới tính, tuổi tác, sở thích, mục tiêu... [8]. *Chất lượng tình bạn* bao gồm khía cạnh tích cực và tiêu cực. Những khía cạnh tích cực của tình bạn được đặc trưng bởi sự gần gũi, thân thiết và bình đẳng, trong khi đó, những khía cạnh tiêu cực được biểu hiện bởi sự xung đột, cạnh tranh và gây hấn. Tình bạn chất lượng cao là tình bạn được biểu hiện ở mức độ cao của các hành vi xã hội, sự thân mật, các khía cạnh tích cực khác và có mức độ xung đột, cạnh tranh và các hành vi tiêu cực thấp. Tình bạn có thể thúc đẩy sự phát triển tích cực, làm giảm những cảm xúc tiêu cực như lo âu, trầm cảm ở trẻ em và thanh thiếu niên [9].

Tại Mỹ, nghiên cứu của Felmlee và cộng sự (2011) đã chỉ ra rằng: Bắt nạt trực tuyến xảy ra với những học sinh có kết nối không chắc chắn hơn những học sinh có sự kết nối thân thiết và chặt chẽ [10]. Cũng trong năm 2011, tại Mỹ, Aoyama và cộng sự đã khảo sát học sinh THCS và THPT để tìm ra những vấn đề bên trong của nạn nhân bắt nạt trực tuyến và tác động của chất lượng tình bạn. Nạn nhân của bắt nạt trực tuyến có những cảm xúc lo âu, căng thẳng, trầm cảm và có lòng tự tôn thấp, chất lượng tình bạn xuất hiện như một yếu tố tác động đến lòng tự tôn, tuy nhiên không có ảnh hưởng đến lo âu, căng thẳng và trầm cảm [7]. Tại Đức, Festl và cộng sự (2013) đã thực hiện nghiên cứu nhằm so sánh những ảnh hưởng của bạn bè đồng lứa và các phương tiện truyền thông đối với hành vi bắt nạt trực tuyến của thanh thiếu niên, kết quả cho thấy: Bối cảnh lớp học là nơi rất thuận lợi để xuất hiện bắt nạt trực tuyến. Nếu lớp học đó có nhiều người là thủ phạm của bắt nạt truyền

thống thì nó cũng sẽ thúc đẩy sự xuất hiện bắt nạt trực tuyến. Mọi người đều gặp nhau hàng ngày, do đó mà có một sự liên kết giữa họ [11]. Tại Bỉ, Heirman và cộng sự (2015) đã thực hiện khảo sát học sinh trung học, kết quả chỉ ra rằng bắt nạt trực tuyến xảy ra ít hơn trong các lớp có sự bình đẳng về quyền lực giữa các học sinh và nếu số lượng bạn bè trên Facebook có sự chênh lệch càng lớn thì xu hướng bắt nạt trực tuyến càng tăng cao [12]. Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về bắt nạt trực tuyến được thực hiện. Tuy nhiên, trong phạm vi tìm kiếm của chúng tôi, cho đến nay vẫn chưa có ai nghiên cứu về mối quan hệ giữa bắt nạt trực tuyến và chất lượng tình bạn. Việc tìm ra mối quan hệ giữa chất lượng tình bạn và bắt nạt trực tuyến có ý nghĩa quan trọng trong việc đề ra những giải pháp, khuyến nghị giúp giảm thiểu tình trạng bắt nạt học đường, tạo ra một môi trường vui chơi, học tập thân thiện, lành mạnh và an toàn cho các em.

Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành điều tra lấy số liệu trên 873 học sinh tại 5 trường THPT trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó gồm 4 trường ngoại thành và 1 trường nội thành. Về giới tính, có 290 học sinh nam (34,1%) và 560 học sinh nữ (65,9%), độ tuổi trung bình của các em là 16,97 tuổi. Đa số khách thể đạt thành tích học tập loại giỏi và khá (94,9%), và 90,8% em xếp loại hạnh kiểm tốt.

Phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu này là bảng hỏi. Bốn bảng hỏi sau đã được lựa chọn, dịch và thích nghi về ngôn ngữ để sử dụng:

Bảng hỏi về mối quan hệ bạn bè nói chung: Sử dụng bảng hỏi chất lượng tình bạn của Lei Mee Thien và cộng sự (2012) gồm 21 câu phân tích thành 3 nhân tố, các câu trong mỗi nhân tố đều có hệ số giá trị riêng $\geq 0,3$ và nội dung thống nhất với nhau trong mỗi nhân tố: (1) Sự gần gũi và chấp nhận gồm 12 câu ($\alpha^2=0,83$); (2) Sự tin tưởng gồm 6 câu ($\alpha=0,74$); (3) Sự giúp đỡ gồm 3 câu ($\alpha=0,74$). Bảng hỏi này có 6 mức độ trả lời: (1) *Rất không đồng ý*, (2) *Không đồng ý*, (3) *Không đồng ý một chút*, (4) *Đồng ý một chút*, (5) *Đồng ý*, (6) *Rất đồng ý*.

Bảng hỏi về mối quan hệ với bạn thân ở trường học: Sử dụng bảng hỏi chất lượng tình bạn của Parker và Asher (1993). Bảng hỏi gồm 41 câu hỏi với 4 nhân tố: (1) Sự thân thiết và chia sẻ gồm 13 câu ($\alpha=0,89$); (2) Sự xung đột và phản bội gồm 6 câu ($\alpha=0,72$); (3) Sự tôn trọng gồm 5 câu ($\alpha=0,68$); (4) Sự giúp đỡ và giải trí gồm 13 câu ($\alpha=0,86$) và trả lời dựa trên việc đối chiếu với một người bạn thân nhất của khách thể, có 5 mức độ trả lời là: (1) *Không đúng chút nào*, (2) *Đúng một chút*, (3) *Khá đúng*, (4) *Đúng*, (5) *Hoàn toàn đúng*.

Bảng hỏi về mối quan hệ bạn bè trên mạng: Sử dụng bảng hỏi được David Cole và cộng sự từ Đại học Vanderbilt, Hoa Kỳ xây dựng. Bảng hỏi này gồm 3 phần: (1) *Em hãy nghĩ về*

² α : Hệ số tin cậy Cronbach alpha.

bạn bè trên mạng, (2) Em hãy nghĩ về những điều xảy ra trên mạng, (3) Em hãy nghĩ về những người mà em biết trên mạng. Tuy nhiên, khi phân tích nhân tố, chúng tôi chỉ phân tích các câu hỏi trong phần (3) Em hãy nghĩ về những người mà em biết trên mạng, các câu hỏi trong phần này được chia thành 2 nhân tố: (1) Các hành vi tiêu cực của bạn trên mạng gồm 4 câu ($\alpha=0,82$); (2) Các hành vi tích cực của bạn trên mạng gồm 4 câu ($\alpha=0,75$). Các đáp án trả lời gồm: (1) Không có ai, (2) Rất ít, (3) Một vài, (4) Khá nhiều, (5) Rất nhiều.

Bảng hỏi thủ phạm và nạn nhân của bắt nạt trực tuyến: Sử dụng bảng hỏi bắt nạt trực tuyến của Leung và cộng sự (2013), bảng hỏi này gồm 16 câu được sử dụng cho cả nạn nhân của bắt nạt trực tuyến và thủ phạm. Bảng hỏi này đưa ra một số hình thức bắt nạt trực tuyến như: Tung tin đồn nhảm và nói những điều ác ý trên mạng; giận dữ và phớt lờ đối phương trên mạng; lấy trộm tài khoản trên mạng... Có 5 mức độ trả lời là: (1) Không bao giờ, (2) Hiếm khi, (3) Thi thoảng, (4) Thường xuyên, (5) Luôn luôn.

Trước khi lấy số liệu chính thức, chúng tôi điều tra thử trên 39 học sinh lớp 10, sau đó thu thập dữ liệu chính thức từ 873 học sinh. Tất cả dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS.

Kết quả nghiên cứu

Thực trạng bắt nạt trực tuyến ở học sinh THPT

Những học sinh bị bắt nạt bởi ít nhất một hình thức với mức độ thường xuyên trở lên được xác định là nạn nhân. Chúng tôi xác định như vậy là bởi tính chất nguy hiểm và lặp đi lặp lại của hành vi bắt nạt trực tuyến [13]. Khi một bức ảnh, video, văn bản... được đăng lên có thể sẽ được lan truyền với tốc độ rất nhanh trên mạng internet, hơn nữa với mục đích gây hại, sự lan truyền khó để kiểm soát đó có thể gây ra những tổn thương tinh thần rất lớn cho nạn nhân. Chúng tôi cũng xác định tương tự đối với thủ phạm bắt nạt trực tuyến. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xác định những học sinh vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân bắt nạt trực tuyến với điều kiện là học sinh đó có ít nhất một hành vi bắt nạt và bị bắt nạt ở mức độ thường xuyên và luôn luôn. Từ điều kiện trên, chúng tôi xác định được có 292 học sinh (chiếm 33,5% tổng số khách thể nghiên cứu) là nạn nhân của ít nhất một hình thức bắt nạt trực tuyến, 211 học sinh (chiếm 24,2% tổng số khách thể nghiên cứu) là thủ phạm của ít nhất một hình thức bắt nạt trực tuyến và 130 học sinh (14,9%) vừa là nạn nhân vừa là thủ phạm của bắt nạt trực tuyến.

Bảng 1. Mức độ học sinh bắt nạt và bị bắt nạt trực tuyến.

	Không bao giờ		Hiếm khi		Thi thoảng		Thường xuyên		Luôn luôn	
	Học sinh	%	Học sinh	%	Học sinh	%	Học sinh	%	Học sinh	%
Bị bắt nạt	3	0,3	153	17,5	404	46,2	232	26,6	60	6,9
Bắt nạt	5	0,6	279	31,9	357	40,9	175	20,1	36	4,1
Bị bắt nạt-bắt nạt	7	0,8	357	40,9	358	41,0	102	11,7	28	3,2

Giận người nào đó và sau đó phớt lờ hoặc ngừng nói chuyện với họ trên mạng là hành vi mà học sinh bị bắt nạt sử dụng nhiều nhất và cũng là hành vi mà học sinh sử dụng để bắt nạt nhiều nhất. Về đặc điểm của nạn nhân và thủ phạm, học sinh nam ($M=16,22$) bị bắt nạt nhiều hơn học sinh nữ ($M=14,79$) ($F^3=7,226$; $p^4=0,008$) và học sinh nam ($M=16,55$) cũng có xu hướng đi bắt nạt nhiều hơn học sinh nữ ($M=12,09$), ($F=38,56$, $p=0,00$). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nạn nhân và thủ phạm của bắt nạt trực tuyến dùng điện thoại vào mạng là nhiều nhất và nơi mà nạn nhân, thủ phạm sử dụng mạng nhiều nhất là trong phòng riêng. Điều này có thể giải thích do hiện nay, rất nhiều loại điện thoại thông minh ra đời, bởi sự thuận tiện và hữu ích mà nó được sử dụng rộng rãi, đặc biệt là thanh thiếu niên. Về tần suất sử dụng mạng xã hội, Facebook ($M=4,03$, $SD=0,904$) và Instagram ($M=1,90$, $SD=1,245$) là hai trang mạng xã hội mà nạn nhân và thủ phạm dùng nhiều nhất.

Mối quan hệ giữa chất lượng tình bạn và bắt nạt trực tuyến ở học sinh THPT

Những học sinh bị bắt nạt trực tuyến ($M=14,73$) nhận được nhiều sự tôn trọng của bạn thân hơn học sinh không bị bắt nạt trực tuyến ($M=14,0$), sự khác biệt này là có ý nghĩa thống kê ($p=0,031$). Những học sinh bị bắt nạt ($M=12,63$) cũng nhận được nhiều sự giúp đỡ từ bạn bè nói chung hơn những học sinh không bị bắt nạt ($M=11,5$, $p=0,037$). Kết quả cũng chỉ ra rằng, những học sinh không bắt nạt trực tuyến ($M=16,33$) có nhiều bạn trên mạng có hành vi tích cực hơn học sinh đi bắt nạt ($M=12,42$, $p=0,004$).

Về mối quan hệ giữa các nhân tố của thang đo chất lượng tình bạn với mức độ bị bắt nạt trực tuyến, kết quả chỉ ra rằng, những học sinh có nhiều bạn trên mạng thực hiện các hành vi tiêu cực có khả năng trở thành nạn nhân của bắt nạt trực tuyến. Điều này thể hiện qua hệ số tương quan giữa mức độ thực hiện hành vi tiêu cực và mức độ bị bắt nạt ở học sinh, có tương quan thuận ở mức độ cao ($r=0,635^{**}$). Học sinh xảy ra nhiều xung đột với bạn thân và bị bạn thân phản bội càng nhiều thì càng có khả năng trở thành nạn nhân của bắt nạt trực tuyến ($r=0,200^{**}$) (bảng 2).

Bảng 2. Bảng tương quan giữa các nhân tố chất lượng tình bạn với mức độ bị bắt nạt.

Nhân tố	Mức độ bị bắt nạt
Sự xung đột và phản bội của bạn thân	0,200**
Sự tin tưởng của bạn chung	-0,091*
Các hành vi tiêu cực của bạn trên mạng	0,635**
Các hành vi tích cực của bạn trên mạng	0,165**

³F: Hệ số Fisher.

⁴p: Hệ số xác suất.

Về mối quan hệ giữa các nhân tố của thang đo chất lượng tình bạn với mức độ bắt nạt, mức độ có bạn bè trên mạng có các hành vi tiêu cực có tương quan thuận ở mức độ trung bình với mức độ mà học sinh bắt nạt. Học sinh có bạn trên mạng có các hành vi tiêu cực càng nhiều thì càng có mức độ đi bắt nạt trực tuyến với người khác càng cao ($r=0,482^{**}$). Ngoài ra, một số học sinh xảy ra xung đột với bạn thân, bị bạn thân phản bội ($r=0,184^{**}$) có tương quan thuận thấp với mức độ bắt nạt, do đó cũng có liên quan đến mức độ thực hiện hành vi bắt nạt của học sinh (bảng 3).

Bảng 3. Tương quan giữa các nhân tố chất lượng tình bạn với mức độ bắt nạt

Nhân tố	Mức độ bắt nạt
Sự thân thiết và chia sẻ của bạn thân	-0,081*
Sự xung đột và phản bội của bạn thân	0,184**
Sự giúp đỡ và giải trí của bạn thân	-0,088*
Sự tin tưởng của bạn chung	-0,079*
Sự giúp đỡ của bạn chung	-0,103**
Sự gần gũi và chấp nhận của bạn chung	-0,093*
Các hành vi tiêu cực của bạn trên mạng	0,482**

Dự báo mức độ bắt nạt và bị bắt nạt trực tuyến

Tiến hành phân tích hồi quy đa biến mức độ bắt nạt trực tuyến với các nhân tố của chất lượng tình bạn như: *Sự xung đột và phản bội của bạn thân; các hành vi tiêu cực của bạn bè trên mạng*. Kết quả cho thấy: *Hệ số tương quan bội (R)*=0,206 và hai yếu tố này giải thích được 20,4% ($R^2=0,204$) mức độ bắt nạt trực tuyến (bảng 4). *Sự xung đột và phản bội của bạn thân; các hành vi tiêu cực của bạn bè trên mạng* là yếu tố độc lập có ý nghĩa dự đoán mức độ bắt nạt trực tuyến.

Bảng 4. Tổng hợp các hệ số trong phân tích hồi quy tuyến tính đa biến mức độ bắt nạt trực tuyến với các nhân tố của chất lượng tình bạn.

	Mức độ bắt nạt
Hệ số tương quan bội (R)	0,206
Hệ số xác định bội (R^2)	0,204
<i>Hệ số p</i>	Sự xung đột và phản bội của bạn thân 0,039
	Các hành vi tiêu cực của bạn bè trên mạng 0,000

Tiến hành phân tích hồi quy đa biến mức độ bị bắt nạt trực tuyến với các nhân tố của chất lượng tình bạn như: *Các hành vi tích cực của bạn bè trên mạng; các hành vi tiêu cực của bạn bè trên mạng*. Kết quả cho thấy: *Hệ số tương quan bội (R)*=0,404 và hai yếu tố này giải thích được 40,2% ($R^2=0,402$) mức độ bị bắt nạt trực tuyến (bảng 5). *Các hành vi tích cực của bạn bè trên mạng; các hành vi tiêu cực của bạn bè trên mạng* là yếu tố độc lập có ý nghĩa dự đoán mức độ bị bắt nạt trực tuyến.

Bảng 5. Tổng hợp các hệ số trong phân tích hồi quy tuyến tính đa biến mức độ bị bắt nạt trực tuyến với các nhân tố của chất lượng tình bạn.

	Mức độ bị bắt nạt
Hệ số tương quan bội (R)	0,404
Hệ số xác định bội (R^2)	0,402
<i>Hệ số p</i>	Các hành vi tích cực của bạn bè trên mạng 0,004
	Các hành vi tiêu cực của bạn bè trên mạng 0,000

Kết luận và bàn luận

Kết quả cho thấy, bắt nạt trực tuyến xảy ra khá phổ biến ở học sinh được khảo sát trong nghiên cứu này với 33,5% tổng số khách thể là nạn nhân của ít nhất một hình thức bắt nạt trực tuyến; 24,2% tổng số khách thể là thủ phạm của ít nhất một hình thức bắt nạt trực tuyến và 15,3% vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân của bắt nạt trực tuyến. Từ đó có thể thấy, vấn đề bắt nạt trực tuyến đang rơi vào tình trạng đáng báo động.

Học sinh có khả năng trở thành nạn nhân của bắt nạt trực tuyến khi có những biểu hiện: Thường xuyên sử dụng mạng trong phòng riêng; sử dụng Facebook và các trang mạng xã hội khác ở tần suất cao, điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Sticca và cộng sự (2013) tại Thụy Sĩ, những người có tần suất trực tuyến các trang mạng xã hội nhiều có khả năng trở thành nạn nhân của bắt nạt trực tuyến [14]. Về giới tính, nạn nhân của bắt nạt trực tuyến là nam nhiều hơn nữ, kết quả này khác so với kết quả nghiên cứu của Hinduja và cộng sự (2007) tại Mỹ (nạn nhân là nữ nhiều hơn nam) và tương đồng với tác giả Trần Văn Công và cộng sự (2015) tại Việt Nam. Điều này có thể do sự khác biệt về môi trường, đặc điểm văn hóa của mỗi nước.

Tình bạn là mối quan hệ quan trọng của thiếu niên, chất lượng tình bạn với bạn thân có ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành vi của các em. Các em có mức độ xung đột, tranh cãi với bạn thân hoặc bị chính bạn thân phản bội càng nhiều càng có khả năng trở thành thủ phạm hoặc nạn nhân của bắt nạt trực tuyến. Một nghiên cứu tại Mỹ vào năm 2011 của Felmlee và cộng sự cũng chỉ ra rằng, bắt nạt trực tuyến xảy ra với những người không có sự kết nối thân thiết và chặt chẽ với bạn thân [10]. Kết quả nghiên cứu này cho thấy chất lượng tình bạn có liên quan đến mức độ bắt nạt và bị bắt nạt trực tuyến ở học sinh. Đặc biệt, học sinh càng có nhiều bạn trên mạng có hành vi tiêu cực thì có mức độ bắt nạt và bị bắt nạt trực tuyến càng cao và các hành vi tiêu cực này có ý nghĩa dự đoán mức độ bắt nạt và bị bắt nạt trực tuyến. Đây là khía cạnh mà các bậc phụ huynh, giáo viên, và những người có liên quan đến việc phòng ngừa bắt nạt trực tuyến ở học sinh cần quan tâm chú ý.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED) thông qua đề tài mã số 501.99-2015.02. Các tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Stopbullying.gov, <https://www.stopbullying.gov/cyberbullying/#>, 24/1/2017.
- [2] S. Hinduja & J.W. Patchin (2007), "Offline consequences of online victimization: School violence and delinquency", *Journal of school violence*, **6**(3), pp.89-112.
- [3] S. Hinduja & J.W. Patchin (2010), "Bullying, cyberbullying, and suicide", *Archives of suicide research*, **14**(3), pp.206-221.
- [4] Z. Zhou, H. Tang, Y. Tian, H. Wei, F. Zhang, C.M. Morrison (2013), "Cyberbullying and its risk factors among Chinese high school students", *School Psychology International*.
- [5] Trần Văn Công, Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Ngô Thùy Dương, Nguyễn Thị Thắm (2015), "Chiến lược ứng phó của học sinh với bắt nạt trực tuyến", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, **31**(3), tr.11-24.
- [6] Trương Thị Khánh Hà (2010), *Tâm lý học phát triển*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, tr.157, 161-162.
- [7] I. Aoyama, T.F. Saxon, D.D. Fearon (2011), "Internalizing problems among cyberbullying victims and moderator effects of friendship quality", *Multicultural Education & Technology Journal*, **5**(2), pp.92-105.
- [8] K.H. Rubin, J.C. Bowker (2017), "Friendship", *Researchgate.net*, https://www.researchgate.net/publication/309187516_Friendship, 1/3/2017.
- [9] L.A. Tipton, L. Christensen, J. Blacher (2013), "Friendship quality in adolescents with and without an intellectual disability", *Journal of Applied Research in Intellectual Disabilities*, **26**(6), pp.522-532.
- [10] D. Felmlee, R. Faris (2011), "Toxic ties: networks of friendship, dating, and cyber victimization", *Social psychology quarterly*, **79**(3), pp.243-262.
- [11] R. Festl, M. Scharkow, T. Quandt (2013), "Peer influence, internet use and cyberbullying: A comparison of different context effects among German adolescents", *Journal of Children and Media*, **7**(4), pp.446-462.
- [12] W. Heirman, S. Angelopoulos, D. Wegge, H. Vandeboesch, S. Eggermont, M. Walrave (2015), "Cyberbullying - Entrenched or Cyberbully - Free Classrooms? A Class Network and Class Composition Approach", *Journal of Computer - Mediated Communication*, **20**(3), pp.260-277.
- [13] P.K. Smith, J. Mahdavi, M. Carvalho, S. Fisher, S. Russell, N. Tippett (2008), "Cyberbullying: Its nature and impact in secondary school pupils", *Journal of child psychology and psychiatry*, **49**(4), pp.376-385.
- [14] F. Sticca, S. Ruggieri, F. Alsaker, S. Perren (2013), "Longitudinal risk factors for cyberbullying in adolescence", *Journal of Community & Applied Social Psychology*, **23**(1), pp.52-67.

Phân tích các yếu tố tác động đến quy mô vay vốn của hộ gia đình khu vực nông thôn mới

Tô Ngọc Hưng¹, Nguyễn Đức Trung^{2*}

¹Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

²Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 8/9/2017; ngày chuyển phản biện 12/9/2017; ngày nhận phản biện 16/10/2017; ngày chấp nhận đăng 14/11/2017

Tóm tắt:

Bài viết tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô vốn vay của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Áp dụng mô hình hồi quy Tobit đối với dữ liệu khảo sát thực trạng tín dụng hộ gia đình trong xây dựng nông thôn mới tại 8 tỉnh/thành phố của Việt Nam, nghiên cứu thu được một số kết quả sau: (i) Các biến học vấn của chủ hộ, thu nhập, tiết kiệm, diện tích đất sản xuất kinh doanh, số lần vay thể hiện mối quan hệ thuận chiều, giúp thúc đẩy lượng vốn vay của hộ; (ii) Các biến học vấn cao nhất của thành viên trong hộ, nghề nghiệp chính của hộ và đặc trưng vùng miền thể hiện tác động nghịch đối với quy mô vay của hộ. Ngoài ra, không tìm thấy bất kỳ ảnh hưởng nào của nhân khẩu hộ, giới tính chủ hộ, diện tích đất ở và tình trạng sở hữu đất đối với quy mô vay vốn của nông hộ.

Từ khóa: Hộ gia đình, nông thôn mới, quy mô vốn vay, tác động.

Chỉ số phân loại: 5.2

Đặt vấn đề

Tại phần lớn các quốc gia đang phát triển, lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn từ lâu đã khẳng định được vai trò chủ lực của nó trong tổng thể sự phát triển nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp - nông thôn được coi là một trong những yếu tố then chốt giúp các nước đạt được những mục tiêu phát triển thiên niên kỷ như xóa đói giảm nghèo, phổ cập giáo dục, thúc đẩy bình đẳng giới, nâng cao đời sống người dân. Trong bối cảnh Việt Nam là một nước đang phát triển với hơn 70% dân cư tập trung ở nông thôn [1], phát triển kinh tế nông thôn luôn được coi là một ưu tiên chiến lược, tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Nhận thức điều này, Chính phủ đã ban hành Nghị định 41/2010/NĐ-CP và sau đó là Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng nhằm phát triển nông nghiệp - nông thôn. Phản ứng từ thị trường đã cho những tín hiệu khả quan. Cụ thể, tăng trưởng tín dụng nông nghiệp, nông thôn đạt bình quân 17,5% giai đoạn 2013-2016. Bên cạnh đó, các tổ chức tài chính nông thôn liên tục đổi mới, cải tiến công nghệ, sản phẩm và dịch vụ, qua đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu vay của hộ nông dân... Tuy nhiên, về phía cầu, mỗi hộ gia đình nông thôn với những nguồn lực khác nhau cũng sẽ có nhu cầu riêng về vốn vay, cũng như thể hiện hiệu quả sử dụng vốn khác nhau. Chính vì vậy, việc thực hiện phân tích nhân tố tác động đến quy mô vay vốn của hộ gia đình khu vực nông thôn mới là cần thiết, để từ đó đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao lượng vốn vay cũng như khả năng hấp thụ của hộ gia đình khu vực nông thôn mới.

Xác định quy mô vốn vay kỳ vọng của hộ gia đình đóng vai

trò quan trọng trong việc xác định mức phúc lợi mà nguồn tín dụng có thể đem lại cho các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Hộ gia đình xác định mức vốn vay kỳ vọng dựa vào điều kiện cuộc sống, tình trạng kinh tế mà họ được hưởng cũng như nhu cầu đầu tư, kinh doanh. Tổng quan các nghiên cứu đã chỉ ra ba nhóm nhân tố có thể tác động tới lượng vốn vay hộ gia đình, đó là: (i) Đặc điểm hộ gia đình, (ii) Tình trạng kinh tế hộ, (iii) Điều kiện ngoại cảnh.

Thứ nhất, đối với các nhân tố thuộc về đặc điểm hộ gia đình:

(i) Quy mô nhân khẩu (nhankhau): Hàm ý những người sống phụ thuộc và số lao động trong gia đình. Số lượng người trong một hộ càng đông thì lực lượng lao động phục vụ mục đích sản xuất càng lớn, tức là nhu cầu thuê mướn lao động ngoài sẽ giảm, khi đó nhu cầu vay vốn giảm. Vì vậy, quy mô hộ được nhận định là tác động ngược chiều đối với quyết định vay vốn.

(ii) Giới tính chủ hộ (gioitinh): Chủ hộ giới tính nam được nhận định là có nhu cầu vốn vay cao hơn (Mpuga, 2010) [2] bởi họ có khả năng tiếp cận tốt hơn đến nguồn sản xuất. Hơn nữa, chủ hộ nam giới thường có tài chính độc lập hơn các chủ hộ là nữ (Frankellis, 1993) [3]. Kết quả thực nghiệm cũng chỉ ra rằng, chủ hộ là nam giới có xu hướng được cấp tín dụng cao hơn (Chaudhuri và Cheral, 2011 [4]; Nwaru và cộng sự, 2011 [5]; Omonona và cộng sự, 2008 [6]; Zeller, 1994 [7]). Do vậy, chủ hộ là nam giới thường sẽ được cấp vốn cao hơn chủ hộ là nữ giới.

(iii) Trình độ học vấn (hocvanchuho và hocvancaonhat):

*Tác giả liên hệ: Email: ndtrungvnh@gmail.com

Analysis of factors influencing the size of loan of households in 'new rural' areas

Ngoc Hung To¹, Duc Trung Nguyen^{2*}

Bank for Investment and Development of Vietnam
Banking University Ho Chi Minh City

Received 8 September 2017; accepted 14 November 2017

Abstract:

The paper to analyzes factors influencing the size of loan of the rural households in Vietnam. Using Tobit regression model and survey data of households' credit during the 'new rural' formation process across 8 provinces in Vietnam, research findings revealed that: (i) education level of household's head, income and saving level, land area for production, and borrowing frequency exerted a positive influence on the amount of household loan; (ii) the highest education level attained by household's members, main occupation of the household, and regional characteristics negatively affected the loan size. Besides, we found no evidence of the association between the loan size and the variables such as number of household's members, gender of household's head, land area, and ownership status of land.

Keywords: Household, influence, loan size, new rural area.

Classification number: 5.2

Tang (2011) [8] trong một nghiên cứu khảo sát tại Trung Quốc đã kết luận giáo dục là một trong những biến giải thích có ý nghĩa đối với nhu cầu vốn vay của hộ gia đình. Nghiên cứu chỉ ra rằng, cứ mỗi năm học thêm của chủ hộ sẽ làm tăng khả năng vay vốn thêm 2,5%. Trong khi đó, Chen và Chiivakul (2008) [9] chỉ ra rằng nông hộ có trình độ học vấn trung bình (tiểu học hoặc THCS) có xu hướng đi vay nhiều hơn, mặt khác, mức vay của hộ có trình độ học vấn cao (từ THPT trở lên) lại khá hạn chế. Điều này là do các hộ có trình độ học vấn cao vốn sở hữu nền tảng kinh tế tốt, do đó sẽ có nhu cầu vay ít hơn.

Thứ hai, đối với các nhân tố thuộc về tình trạng kinh tế hộ:

(i) Thu nhập (thunhap) và tiết kiệm (tietkiem): Được sử dụng để đánh giá thực trạng kinh tế và khả năng trả nợ của hộ. Tác động của thu nhập và tiết kiệm đến quyết định vay vốn được chỉ ra trong nghiên cứu của Gershon và cộng sự (1990) [10]: Hộ gia đình có mức thu nhập và tiết kiệm cao thường có vị thế tài chính tốt, vì vậy chỉ có nhu cầu đi vay khi họ có các kênh

đầu tư đòi hỏi vốn lớn. Chen và Chiivakul (2008) [9] cho rằng hộ có nhu cầu đi vay khi mức thu nhập và tiết kiệm hiện tại của hộ đang ở mức cao - họ kỳ vọng có thể cải thiện hơn nữa mức thu nhập này trong tương lai.

(ii) Diện tích sản xuất kinh doanh (dt_dato và dt_sxkd): Là diện tích đất phục vụ mục đích sản xuất (gồm đất chủ sở hữu, đất đồng sở hữu và đất đi thuê). Diện tích sản xuất kinh doanh (SXKD) càng lớn thì càng cần nhiều lao động và nhu cầu vốn để chi trả cho số lao động này sẽ tăng. Do đó, hộ gia đình có diện tích SXKD lớn sẽ cần đến nhiều nguồn lực hơn và do đó sẽ có nhu cầu vay cao hơn.

(iii) Hình thức sở hữu nhà (chu_sohuu): Là một yếu tố quan trọng liên quan tới quá trình cấp tín dụng của tổ chức tín dụng khi quyền sở hữu nhà đất ở nhiều nơi trên thế giới (kể cả Việt Nam) được chấp nhận là một tài sản thế chấp đáng tin cậy. Hộ vay có sổ đỏ sẽ đáp ứng được hình thức bảo đảm tiền vay và do đó nâng cao cơ hội được cấp vốn.

(iv) Số lần vay (lanvay): Hộ đã được cấp vốn vay nhiều lần có xu hướng tiếp tục vay từ các nguồn chính thức và ngược lại. Vì vậy, số lần vay vốn của hộ có quan hệ thuận chiều với quyết định tham gia chính sách tín dụng.

Thứ ba, các nhân tố thuộc điều kiện ngoại cảnh (đặc trưng vùng miền):

Điều kiện địa lý, giao thông, thổ nhưỡng có tác động nhất định tới mức sống và mức vốn vay của hộ gia đình. Minot và Baulch (2003) [11] cho rằng, nhu cầu vay của nông hộ chịu ảnh hưởng rõ nét từ các yếu tố địa lý, địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, trình độ phát triển kinh tế - vốn là những đặc trưng của vùng miền. Khi các yếu tố khác không đổi, hộ gia đình dân tộc thiểu số có mức tiêu dùng và nhu cầu vay vốn thấp hơn hẳn người Kinh, bởi lẽ phần lớn dân tộc thiểu số Việt Nam sinh sống ở vùng núi, vùng sâu vùng xa, cơ sở hạ tầng kém phát triển, đất đai kém màu mỡ, ít được tiếp cận với dịch vụ y tế, giáo dục..., dẫn tới khả năng áp dụng kỹ thuật hiện đại để thúc đẩy SXKD cũng kém hơn.

Dựa trên khung lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm về hoạt động tín dụng cho phát triển nông nghiệp - nông thôn, bài viết tập trung xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới mức vốn vay của nông hộ theo ba nhóm nêu trên.

Phương pháp nghiên cứu

Nguồn số liệu

Nguồn số liệu sơ cấp sử dụng cho quá trình thực nghiệm được thu thập từ việc phát phiếu điều tra khảo sát tại 8 tỉnh thành trải dài ba miền Bắc - Trung - Nam của Việt Nam, gồm: Thái Bình, Thanh Hóa, Lạng Sơn, Sơn La, Quảng Nam, Đắk Lắk, Cần Thơ và Đồng Nai. Các tỉnh thành được lựa chọn trên cơ sở đảm bảo phản ánh được thực trạng tín dụng hộ gia đình tại các vùng, miền trên cả nước với những đặc trưng, trình độ phát triển khu vực nông thôn khác nhau. Ngoài việc phát phiếu điều tra, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu hộ gia đình

thuộc một số xã điển hình cho hoạt động tín dụng hộ nông thôn nhằm thu thập các thông tin cơ bản, thông tin tín dụng của hộ cũng như lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của hộ gia đình về hoạt động tín dụng.

Tại mỗi tỉnh, phiếu điều tra được phát tại ba huyện khác nhau, mỗi huyện bình quân chiếm 50 phiếu. Như vậy, mỗi tỉnh sẽ thu về 150 phiếu và tổng số phiếu điều tra trên cả 8 tỉnh đạt 1200 phiếu. Phiếu điều tra được thiết kế gồm 100 chỉ tiêu bao hàm trong ba nội dung chính như sau:

(i) *Thông tin cơ bản*: Gồm các chỉ tiêu về nhân khẩu học, nhằm miêu tả đặc điểm của hộ gia đình như giới tính, trình độ giáo dục, nghề nghiệp của chủ hộ, quy mô nhân khẩu, mức độ tiếp cận thị trường của hộ gia đình, diện tích đất sở hữu của hộ, thu nhập, tiết kiệm, chi tiêu của hộ...

(ii) *Thông tin tín dụng*: Gồm các chỉ tiêu về hoạt động tham gia tín dụng của hộ gia đình như mức độ duy trì của hộ gia đình vào hoạt động tín dụng; quy mô vốn vay hộ gia đình để đầu tư vào tư liệu sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng; tổng vốn vay từ ngân hàng, tổng vốn vay từ các nguồn tín dụng phi ngân hàng khác...

(iii) *Thăm dò ý kiến*: Gồm các câu hỏi tiếp cận sâu hơn về hoạt động tín dụng của hộ gia đình nông thôn nhưng khả năng tiếp cận; quy trình cấp tín dụng; mức vốn vay kỳ vọng; khả năng hấp thụ vốn; khả năng trả nợ; các phương án xử lý trong trường hợp không mong muốn...

Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp phân tích số liệu nhằm xác định các nhân tố chủ yếu tác động tới quy mô vốn vay của hộ gia đình nông thôn, dựa vào đó có thể xác định được nhu cầu vốn của các hộ thuộc 8 tỉnh/thành phố được khảo sát. Như đã phân tích ở trên, nhóm các nhân tố thuộc về: (i) *Đặc điểm hộ gia đình*, (ii) *Tình trạng kinh tế hộ*, (iii) *Điều kiện ngoại cảnh đều có tác động nhất định tới lượng vốn vay hộ gia đình*. Theo đó, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình Tobit (hồi quy kiểm duyệt) với biến phụ thuộc là quy mô vốn vay của nông hộ nhằm ước lượng tác động của các nhân tố trên. Mô hình Tobit thường được áp dụng trong trường hợp biến phụ thuộc liên tục với mọi giá trị dương và chỉ nhận giá trị 0 ứng với một phần nào đó ($Y_i \leq 0$) trong tổng thể (tại đó có thể nhận thấy sự bất đối xứng giữa các quan sát của giá trị $Y_i > 0$ và các quan sát $Y_i \leq 0$).

Mô hình Tobit tổng quát có dạng sau:

$$vonvay_i = \begin{cases} vonvay_i = f(X_i, Z_i, V_i), & \text{nếu vốn vay của nông hộ dương} \\ 0 & \text{nếu nông hộ không vay vốn} \end{cases}$$

Trong đó: $vonvay_i$ (biến phụ thuộc, triệu đồng/năm): Quy mô vốn vay của hộ gia đình; X_i (biến độc lập): Thể hiện các đặc điểm cơ bản của hộ; Z_i (biến độc lập): Thể hiện các đặc điểm kinh tế của hộ; V_i (biến độc lập): Thể hiện đặc trưng về mặt vùng miền (điều kiện ngoại cảnh).

Căn cứ theo phân tích ở trên, ta có thể khai triển mô hình như sau (trong trường hợp nông hộ có vay vốn):

$$vonvay = \beta_0 + (\beta_1 * nhankhau + \beta_2 * gioitinh + \beta_3 * hvanchuho + \beta_4 * hvancaonhat) + (\beta_5 * nghe_nong + \beta_6 * thunhap + \beta_7 * tietkiem + \beta_8 * dt_dato + \beta_9 * dt_sxkd + \beta_{10} * chu_sohuu + \beta_{11} * lanvay) + (\beta_{12} * mien_bac + \beta_{13} * mien_trung) + u_i$$

Sự lựa chọn biến giải thích cho mô hình trên được dựa trên nền tảng lý thuyết, các nghiên cứu trước đây và nguồn dữ liệu sẵn có. Lý thuyết chỉ ra rằng quy mô vốn vay của hộ gia đình nông thôn chịu tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội như nhân khẩu, trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn cao nhất của thành viên trong hộ, ngành nghề chính của hộ, thu nhập, tiết kiệm, diện tích đất ở, diện tích đất SXKD, hình thức sở hữu nhà, đất ở, số lần vay vốn và đặc điểm vùng miền (đại diện cho tác động của điều kiện ngoại cảnh). Đây là những yếu tố vô cùng quan trọng, vì chúng vừa tác động đến nhu cầu vay vốn của hộ, đồng thời cũng tác động đến quyết định cho vay của tổ chức tín dụng - khi đó cũng chính là căn cứ để các tổ chức tín dụng đánh giá sự tín nhiệm của khách vay vốn. Mối quan hệ của các biến giải thích đối với biến phụ thuộc được thể hiện như sau: (bảng 1).

Bảng 1. Mô tả biến giải thích sử dụng trong mô hình.

TT	Biến giải thích	Mô tả	Tương quan kỳ vọng
1	Quy mô hộ (nhankhau)	Tổng số thành viên của hộ	-
2	Giới tính chủ hộ (gioitinh)	Biến giả: 1 = Nam; 0 = Nữ	+
3	Học vấn của chủ hộ (hvanchuho)	1 = Không bằng cấp 2 = Tiểu học 3 = THCS 4 = THPT 5 = Cao đẳng, đại học 6 = Trên đại học	+
4	Học vấn cao nhất của thành viên trong hộ (hvancaonhat)	1 = Không bằng cấp 2 = Tiểu học 3 = THCS 4 = THPT 5 = Cao đẳng, đại học 6 = Trên đại học	+
5	Ngành nghề chính (nghe_nong)	Biến giả: 1 = Nông nghiệp; 0 = Phi nông nghiệp (gồm: Lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ)	+
6	Thu nhập (thunhap)	Biến liên tục: Triệu đồng	+
7	Tiết kiệm (tietkiem)	Biến liên tục: Triệu đồng	+
8	Diện tích đất ở (dt_dato)	Biến liên tục: m ²	+
9	Diện tích đất SXKD (dt_sxkd)	Biến liên tục: m ²	+
10	Hình thức sở hữu nhà (chu_sohuu)	Biến giả: 1 = Chủ sở hữu 0 = Không phải chủ sở hữu	+
11	Số lần vay vốn (lanvay)	Biến liên tục	+
12	Đặc trưng vùng miền	Sử dụng 2 biến giả: mien_bac; mien_trung (mỗi biến lần lượt nhận giá trị 0 và 1, được kết hợp theo cặp để cho thấy sự hiện diện của từng vùng miền)	
	mien_bac = 1 mien_trung = 0	Bắc Bộ (gồm: Thái Bình, Thanh Hóa, Lạng Sơn, Sơn La)	+
	mien_bac = 0 mien_trung = 1	Trung Bộ (gồm: Quảng Nam, Đắk Lắk)	-
	mien_bac = 0 mien_trung = 0	Nam Bộ (gồm: Cần Thơ, Đồng Nai)	+

Kết quả và thảo luận

Đánh giá độ tin cậy của mô hình

Theo các thông số thu được từ bảng 2: (i) Giá trị LR Chi² với 16 bậc tự do = 183,01 (P-value = 0,000) bác bỏ giả thiết cho rằng các hệ số hồi quy trong mô hình bằng 0 ở mức ý nghĩa 1%; (ii) Giá trị log - hợp lý (giá trị tuyệt đối), AIC và BIC tối ưu thu được lần lượt là 491,93; 1013,86 và 1090,21 - có thể kết luận các kết quả hồi quy từ mô hình Tobit là đáng tin cậy.

Thảo luận kết quả

Trong số 13 biến giải thích đưa vào mô hình, đề tài ghi nhận 9 biến có hệ số phù hợp ở mức ý nghĩa từ 1-10%, trong đó: 5 biến có hệ số phù hợp ở mức ý nghĩa 1% (gồm: *nghe_nong*, *tietkiem*, *dt_sxkd*, *lanvay*, *mien_trung*), 2 biến phù hợp ở mức ý nghĩa 5% (gồm: *hvanchuho*, *thunhap*) và 2 biến phù hợp ở mức ý nghĩa 10% (gồm: *hvancaonhat*, *mien_bac*). Hệ số R² giả mạo của mô hình đạt 0,16.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố ảnh hưởng tới quy mô vốn vay của hộ gia đình nông thôn.

Biến phụ thuộc: <i>vonvay</i>	Số quan sát =	1200
Log likelihood = -491,93	LR Chi ² (16) =	183,01
AIC = 1013,86	Prob > chi ² =	0,00
BIC = 1090,21	R ² giả mạo =	0,16

Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Thống kê t
nhankhau	88,41	141,76	0,62
gioitinh	-451,09	353,53	-1,28
hvanchuho	527,51**	236,53	2,23
hvancaonhat	-174,06*	260,53	-0,67
nghe_nong (biến giả)	-1691,68***	419,57	-4,03
thunhap	5,01**	2,52	1,99
tietkiem	70,93***	13,92	5,10
dt_dato	0,06	0,36	0,17
dt_sxkd	0,03***	0,01	2,68
chu_sohuu (biến giả)	-282,24	681,36	-0,41
lanvay	280,51***	78,89	3,56
mien_bac (biến giả)	-736,09*	389,24	-1,89
mien_trung (biến giả)	-2557,45***	941,13	-2,72
Hằng số	-4213,25***	1504,41	-2,80
Sigma	1969,98	227,24	

***, **, *: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%.

Thống kê quan sát	
1153	Quan sát kiểm duyệt trái, khi <i>vonvay</i> ≤ 800
47	Quan sát không bị kiểm duyệt
0	Quan sát kiểm duyệt phải

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hệ số hồi quy của biến học vấn của chủ hộ (*hvanchuho*) là 527,51 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phù hợp với dấu của kỳ vọng của nhóm tác giả. Theo đó, nếu học vấn của chủ hộ được nâng thêm một bậc, quy mô vốn vay của hộ gia đình sẽ tăng thêm 527,51 triệu đồng/năm. Kết quả này cho thấy trình độ học thức của chủ hộ được ngân hàng và các tổ chức tín dụng nông thôn khác đặc biệt quan tâm, coi đây là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ tín nhiệm của người vay, theo đó những người có học thức cao thường được cung cấp lượng vốn vay cao hơn. Mặt khác, một khi chủ hộ đạt được trình độ học thức cao, về khía cạnh nào đó, người đó có thể định hướng hộ của mình tiến hành SXKD một cách bài bản và có hiệu quả hơn, tức là khi đó rủi ro tín dụng giảm và ngân hàng sẽ sẵn lòng nâng hạn mức cấp vốn.

Hệ số hồi quy của biến số học vấn cao nhất của thành viên trong hộ (*hvancaonhat*) đạt -174,06 (có ý nghĩa thống kê ở mức 10%), song ngược lại với dấu kỳ vọng. Theo đó, nếu học vấn cao nhất của thành viên trong hộ tăng thêm một bậc, quy mô tín dụng hộ gia đình được cấp sẽ giảm bớt một lượng là 174,06 triệu đồng/năm. Kết quả này chứng tỏ đối với các nông hộ có trình độ học vấn cao, hoạt động SXKD thường đạt hiệu quả cao hơn, làm ra nhiều lợi nhuận hơn. Thêm nữa, với trình độ học vấn cao, các thành viên trong gia đình thường làm thêm ở các cơ quan, doanh nghiệp, tạo thêm thu nhập để bù đắp các khoản chi tiêu của hộ. Vì thế trong trường hợp này, trình độ học vấn của hộ càng cao, lượng vốn vay sẽ có xu hướng giảm đi.

Hệ số hồi quy của biến giả nghề nghiệp (*nghe_nong*) là -1691,68 (có ý nghĩa ở mức 1%) và ngược với dấu kỳ vọng. Điều này hàm ý hộ gia đình hoạt động chính bằng nghề nông (*nghe_nong* = 1) có xu thế vay vốn ít hơn so với các hộ gia đình hoạt động trong ngành nghề phi nông nghiệp (*nghe_nong* = 0) một lượng bình quân là 1691,68 triệu đồng/năm. Thực tế này được ghi nhận bởi lẽ: Thứ nhất, nhu cầu vay vốn để phát triển nghề nông (chủ yếu là hoạt động trồng trọt, chăn nuôi) - ngành nghề không đòi hỏi quá nhiều sự đầu tư về mặt công nghệ, máy móc hiện đại, mặt khác nguồn lao động phổ thông cũng tương đối sẵn có trong gia đình; Thứ hai, ngành nghề phi nông nghiệp (chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ) rõ ràng đòi hỏi một lượng vốn ban đầu rất lớn để đầu tư cho máy móc thiết bị, mua nguyên vật liệu đầu vào, chi phí thuê nhân công lành nghề và chi phí đào tạo nghề, chưa kể lợi nhuận biên của một số ngành thường rất thấp (dưới 5%). Mặt khác, với chủ trương chuyển dịch cơ cấu ngành nghề từ nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá của Nhà nước, một lượng lớn vốn vay cũng được ngân hàng ưu tiên hướng vào những lĩnh vực phi nông nghiệp trên. Do đó, lượng vốn vay phục vụ sản xuất nông nghiệp của mọi hộ gia đình thường thấp hơn vốn vay phục vụ phát triển ngành nghề phi nông nghiệp.

Hệ số hồi quy của biến tổng thu nhập hộ gia đình (*thunhap*) là 5,01, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phù hợp với dấu của kỳ

vọng. Theo đó, khi thu nhập của hộ gia đình tăng thêm 1 triệu đồng/năm, mức vay hộ có thể huy động được sẽ tăng thêm 5,01 triệu đồng/năm. Thu nhập nông hộ chủ yếu đến từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó một số nông hộ có thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp. Thu nhập của hộ phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong sản xuất. Thu nhập tăng đồng nghĩa rằng khả năng chi trả nợ của hộ sẽ được đảm bảo tốt hơn, do đó sẽ giữ được uy tín và tạo được quan hệ tốt với ngân hàng. Vì thế, khi hộ cần huy động nhiều vốn hơn nữa phục vụ việc mở rộng quy mô sản xuất, việc tiếp cận nguồn tín dụng qua kênh ngân hàng sẽ trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn.

Hệ số hồi quy của biến tiết kiệm hộ gia đình (*tietkiem*) là 70,93, có ý nghĩa ở mức 1%, đồng thời phù hợp với dấu của kỳ vọng. Theo đó, khi mức tiết kiệm của hộ gia đình tăng thêm 1 triệu đồng/năm, mức vay hộ có thể huy động được sẽ tăng thêm 70,93 triệu đồng/năm. Điều này có thể được lý giải tương tự như đối với mối tương quan của biến thu nhập đối với lượng vốn vay: Lượng tiền tiết kiệm hàng tháng của hộ càng nhiều phần nào thể hiện được khả năng quản lý tài chính tốt sau khi hộ đã chi tiêu phần thu nhập của mình nhằm duy trì SXKD và các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu. Rõ ràng, khả năng kiểm soát tài chính tốt cộng với khoản tiết kiệm cao mỗi tháng (coi như một tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao) của hộ sẽ thuyết phục được rất nhiều ngân hàng hay các tổ chức tín dụng khác nâng cao hạn mức cấp tín dụng phục vụ phát triển kinh tế nông thôn.

Hệ số hồi quy của biến diện tích đất sản xuất kinh doanh (*di_sxkd*) là 0,03 với mức ý nghĩa 1% cho thấy tác động thuận chiều của nhân tố này tới lượng vốn vay của hộ nông thôn. Theo đó, khi diện tích đất sản xuất kinh doanh của nông hộ tăng thêm 1 m², quy mô vốn vay của hộ sẽ cải thiện thêm một lượng là 0,03 triệu đồng/năm. Điều đó đồng nghĩa rằng hộ gia đình có nhiều đất canh tác sẽ dễ dàng tiếp cận được nguồn vay, thậm chí có thể được vay một lượng vốn rất lớn. Cần phải nói thêm, diện tích đất cũng là một yếu tố tác động tới quyết định cho vay của cán bộ ngân hàng, hay nói khác đi, cán bộ tín dụng dựa vào diện tích đất (vừa coi đây là tài sản đảm bảo, đồng thời việc sở hữu nhiều đất canh tác cũng gợi mở ra những triển vọng phát triển kinh tế hộ rất tốt trong tương lai) để cân nhắc lượng vốn một hộ được vay.

Hệ số hồi quy của biến số lần vay vốn (*lanvay*) là 280,51 với mức ý nghĩa 1%, cùng dấu với kỳ vọng của tác giả. Theo đó, khi số lần hộ vay vốn thành công tăng thêm 1 lần, quy mô vay của hộ gia đình có thể tăng thêm 280,51 triệu đồng/năm. Những hộ đã từng vay vốn (và trả nợ gốc + lãi đầy đủ, đúng hạn) từ các tổ chức tín dụng sẽ dần khẳng định được uy tín của họ, dần dần trở thành khách hàng truyền thống. Mặt khác, sau một khoảng thời gian đủ dài làm việc với khách vay, tổ chức tín dụng cũng hiểu rõ hơn tình hình SXKD, năng lực tài chính và kinh nghiệm trong nghề. Do đó, rủi ro tín dụng từ những khách hàng quá khứ của tổ chức tín dụng ngày càng được giảm thiểu,

và ngân hàng cũng sẵn lòng nâng cao hạn mức vay vốn cho các khách hàng này nhằm hỗ trợ phát triển hơn nữa kinh tế hộ.

Hệ số hồi quy của biến giả đặc trưng vùng miền: Đối với khu vực Bắc Bộ (*mien_bac*) là -736,087 (mức ý nghĩa 10%), và đối với khu vực Trung Bộ (*mien_trung*) là -2557,451 (mức ý nghĩa 1%). Tính toán “*hệ số chặn riêng*” cho các vùng miền được khảo sát trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là *vonvay*, ta thu được kết quả như sau:

$$\Delta C_i = -736,09 * mien_bac - 2557,45 * mien_trung$$

Vùng miền	mien_bac	mien_trung	ΔC_i
Bắc Bộ	1	0	-736,09
Trung Bộ	0	1	-2557,45
Nam Bộ	0	0	0

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Từ tính toán trên, có thể xếp hạng được mức vay nông hộ tại từng vùng miền như sau: Nông hộ vùng Nam Bộ có xu thế vay vốn mạnh nhất, tiếp đó nông hộ Bắc Bộ, và cuối cùng là nông hộ Trung Bộ. Về mặt định lượng bình quân, dữ liệu thống kê chỉ ra rằng hộ gia đình khu vực Nam Bộ mỗi năm vay vốn nhiều hơn hộ gia đình Bắc Bộ một lượng là 736,09 triệu đồng và nhiều hơn hộ gia đình Trung Bộ một lượng là 2557,45 triệu đồng. Có thể thấy, thực tế này tương đối phù hợp với lập luận giả thuyết của tác giả ở trên, rằng: Tại các tỉnh thuộc Bắc Bộ và Nam Bộ, khí hậu, thổ nhưỡng, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khả năng tiếp cận tới các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao, khoảng cách địa lý gần gũi với khu vực trung tâm... về cơ bản đều thuận lợi, dẫn tới tiềm lực phát triển SXKD cũng như hiệu quả làm kinh tế của hộ tại đây là rất lớn. Điều này hoàn toàn ngược lại với tình hình hộ dân các tỉnh vùng Trung Bộ, khi nơi đây thường xuyên phải chống chọi với thiên tai, bão lụt, điều kiện đất canh tác, vị trí địa kinh tế bất lợi, chưa kể khả năng áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào hoạt động sản xuất của người dân nông thôn các tỉnh miền Trung còn hạn chế so với vùng miền khác... Với những lý do trên, có thể thấy thực trạng vay vốn phục vụ phát triển nông thôn tại đây thường nhỏ lẻ và kém sôi động hơn, hơn nữa rủi ro đối với ngân hàng khi tiến hành cho vay nông hộ cũng rất lớn.

Một số khuyến nghị chính sách

Từ phân thảo luận kết quả đã nêu, tác giả xin đưa ra một số khuyến nghị nhằm mục tiêu cải thiện hơn nữa quy mô vay vốn của hộ gia đình nông thôn trong xây dựng nông thôn mới.

Thứ nhất, đối với chính quyền địa phương:

- Ban hành các chính sách nông nghiệp, hỗ trợ vốn, kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi cho các hộ gia đình nông thôn, nhất là các hộ ở vùng sâu vùng xa, các hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn (đặc biệt là các nông hộ ở Trung Bộ).

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở truyền thông ở nông thôn, phổ biến kiến thức nông nghiệp, pháp luật, giáo dục dân số, tin tức thị trường... để các hộ gia đình nông thôn nắm bắt được, giúp hỗ trợ có hiệu quả hoạt động SXKD.

- Tăng cường công tác phổ cập giáo dục, nâng cao trình độ học vấn cho các hộ nông thôn, lấy giáo dục là ưu tiên hàng đầu. Giúp đỡ các nông hộ, nhất là nông hộ có hoàn cảnh khó khăn và hộ nghèo, động viên, khuyến khích các hộ tích cực hưởng ứng công tác phổ cập giáo dục.

- Ngoài ra, chính quyền cần thường xuyên tổ chức các cuộc họp trung cầu ý dân, kết hợp với các ngân hàng để có thể biết được nhu cầu, nguyện vọng, khó khăn của các nông hộ, từ đó đề ra các giải pháp hỗ trợ các hộ.

- Chính quyền địa phương cần đưa ra nhiều hơn các chính sách cho vay ưu đãi, hỗ trợ vốn sản xuất cho nông hộ thông qua ngân hàng. Bên cạnh đó, chính quyền cần phải có các biện pháp bảo đảm thu mua nông sản với giá tối thiểu để đảm bảo cho việc đầu tư vốn tín dụng của các hộ nông dân có hiệu quả, giúp giảm thiểu rủi ro và giữ được uy tín với ngân hàng.

Thứ hai, đối với ngành ngân hàng:

- Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay, ngân hàng phải đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác thị trường, mở rộng đối tượng, hình thức cho vay.

- Cần phải mở rộng hơn nữa mạng lưới phòng giao dịch đến các xã để tạo thuận lợi cho các nông hộ đến giao dịch, vay vốn, đồng thời cán bộ phụ trách phải tư vấn, hướng dẫn các nông hộ vay và sử dụng đồng vốn có hiệu quả.

- Ngân hàng cần phải xem xét từng điều kiện cụ thể, mục đích vay vốn, phương án sản xuất, người vay có tín nhiệm, có đủ năng lực tài chính trả nợ của các nông hộ. Ngân hàng có thể xem xét cho vay không cần thế chấp tài sản hoặc cho vay vượt giá trị tài sản thế chấp, hơn nữa, mức cho vay và thời hạn vay cần có sự phù hợp với chu kỳ SXKD.

- Tiến hành nghiên cứu thăm dò ý kiến khách hàng về thái độ, cung cách phục vụ của cán bộ ngân hàng, sản phẩm của ngân hàng, giúp ngân hàng nắm bắt được tình hình thực tế, từ đó đưa ra những biện pháp điều chỉnh cho phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay.

- Ngân hàng cần phải thường xuyên tổ chức các cuộc họp giữa Ban giám đốc, các trưởng phòng và các cán bộ tín dụng nhằm trao đổi thông tin, vấn đề khó khăn, những khuyết điểm của cán bộ tín dụng; từ đó giúp cán bộ học hỏi được những kinh nghiệm, khắc phục được những sai sót trong quá trình cấp vốn vay cho nông hộ.

- Ngân hàng có thể thông qua Hội Nông dân Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam để cấp tín dụng không cần tài sản đảm bảo đối với các nông hộ có thu nhập vốn.

- Thông qua phương tiện truyền thông, ngân hàng có thể giới thiệu sản phẩm và quy trình cho vay tới các nông hộ, giúp các nông hộ hiểu được các sản phẩm, điều kiện cho vay, phương thức cho vay và chính sách của ngân hàng dành cho các nông hộ.

Thứ ba, đối với bản thân nông hộ:

- Luôn phải ý thức được tầm quan trọng và hưởng ứng tích cực chương trình phổ cập giáo dục, chương trình giáo dục dân số, tham gia các lớp học khuyến nông do chính quyền tổ chức, nâng cao trình độ học vấn, tiếp cận thông tin thị trường, pháp luật thường xuyên, liên tục.

- Trước khi vay vốn, hộ gia đình cần có sự bàn bạc kỹ lưỡng giữa các thành viên về phương án SXKD và phải chứng minh được hiệu quả kinh tế của phương án sản xuất đó với ngân hàng; đồng thời nông hộ cũng cần tạo dựng uy tín tốt đối với ngân hàng thông qua việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, chi trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn.

Kết luận

Để phát triển sản xuất hiệu quả, điều kiện tiên quyết nằm ở vốn. Tuy nhiên thực tế cho thấy, các nông hộ đã và đang gặp phải rất nhiều khó khăn khi đi vay do các tổ chức tín dụng luôn phải sàng lọc khách hàng hết sức kỹ lưỡng để giảm thiểu rủi ro, dẫn đến việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức của nông hộ phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định. Mặt khác trong quá trình xét duyệt các khoản vay, cán bộ ngân hàng cần tập trung xem xét những khía cạnh riêng có nào gắn với nông hộ để có thể đánh giá chính xác nhất mức vốn vay kỳ vọng của hộ đó? Trong trường hợp hộ gia đình tiếp cận tín dụng thành công, hiệu ứng khoản vay đem lại trong việc cải thiện thu nhập hộ gia đình ở mức độ nào là vấn đề nhận được quan tâm đặc biệt từ nhiều phía, như các tổ chức tín dụng, chính quyền địa phương và nông hộ. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm lời giải cho những vấn đề cấp thiết trên.

Kết quả mô hình Tobit nhằm xác định chiều hướng và liều lượng các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô vốn vay cho thấy: Các biến học vấn của chủ hộ, thu nhập, tiết kiệm, diện tích đất SXKD, số lần vay có mối quan hệ cùng chiều, giúp thúc đẩy lượng vốn vay của hộ; trong khi đó, các biến học vấn cao nhất của thành viên trong hộ, nghề nghiệp chính của hộ và đặc trưng vùng miền thể hiện mối quan hệ nghịch với quy mô tín dụng. Các biến giải thích trên có ý nghĩa thống kê cao ở các mức 1-10%. Các biến nhân khẩu của hộ, giới tính chủ hộ, diện tích đất ở tình trạng sở hữu đất ở, không có ý nghĩa thống kê.

Căn cứ tình hình vay vốn hiện tại và triển vọng phát triển, tác giả nhận định nhu cầu và mức vốn vay kỳ vọng của nông hộ thời gian tới sẽ là khá thấp bởi các lý do sau:

Một là, đối với các nông hộ chưa bao giờ vay vốn ngân hàng: Phần lớn các nông hộ này khá giàu, đời sống ổn định,

một phần cũng do tâm lý sợ mắc nợ ngân hàng, do đó chưa phát sinh nhu cầu vay vốn ngân hàng. Trong khi đó, các nông hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn và có nhu cầu vay vốn, song do không có tài sản thế chấp, sợ bị người cho vay từ chối hoặc lo sợ rủi ro trong SXKD dẫn tới nguy cơ mất vốn vay, nên đã không dám lên tiếng đi vay.

Hai là, đối với nông hộ đang vay vốn ngân hàng: Do nông sản được mùa, được giá nên khi trả được vốn vay, các nông hộ chưa tính tới nhu cầu tái vay. Một số hộ vay vốn, làm ăn kém hiệu quả, khả năng chi trả nợ thấp, nên không muốn tiếp tục vay khi trả được nợ, mặc dù nhu cầu vay vốn để làm ăn của các hộ này vẫn có.

Dựa trên kết quả phân tích nhân tố tác động tới quy mô vốn vay kỳ vọng của hộ gia đình cũng như xem xét khả năng hấp thụ vốn của hộ trong xây dựng nông thôn mới, bài viết cũng đã đưa ra một số khuyến nghị dành cho chính quyền địa phương, ngành ngân hàng cũng như bản thân hộ dân nhằm mục tiêu thúc đẩy hơn nữa khả năng tiếp cận vốn vay dành cho hộ gia đình trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Thị Tuấn Nghĩa, Phạm Mạnh Hùng (2015), “Tín dụng ngân hàng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn - thực trạng và một số khuyến nghị”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo ngân hàng*, số 154, pp.4-7.
- [2] P. Mpuga (2010), “Constraints in Access to and Demand for Rural Credit: Evidence from Uganda”, *African Development Review*, pp.219-244.

- [3] Frankellis (1993), *Kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- [4] K. Chaudhuri, M. Cheral (2011), “Credit rationing in rural credit markets of India”, *Applied Economics*, 44(7), pp.803-812.
- [5] J.C. Nwaru, U.A. Essien, R.E. Onuoha (2011), “Determinants of Informal Credit Demand and Supply among Food Crop Farmers in Akwa Ibom State, Nigeria”, *Journal of Rural and Community Development*, 6(1), pp.129-139.
- [6] B.T. Omonona, O.A. Oni, A.O. Uwagboe (2006), “Adoption of Improved Cassava Varieties and its Welfare Impact on Rural Farming households in Edo State, Nigeria”, *Journal of Agricultural and Food Information*, 7(1), pp.39-35.
- [7] M. Zeller (1994), “Determinants of credit rationing: A study of informal lenders and formal credit groups in Madagascar”, *World Development*, 22(12), pp.1895-1907.
- [8] Y. Tang (2011), “A study of the relationship between rural credit and peasant income based on the VAR Model”, *Philosophy and Social Sciences*, 25(4), pp.8-11.
- [9] K.C. Chen, M. Chiivakul (2008), “What drives household borrowing and credit constraints? Evidence from Bosnia and Herzegovina”, *IMF Working Papers*, 08(202), pp.1-31.
- [10] F. Gershon, L.J. Lau, Y.J. Lin, X. Luo (1990), “The Relationship between Credit and Productivity in Chinese Agriculture: A Microeconomic Model of Disequilibrium”, *American Journal of Agricultural Economics*, 72(5), pp.1151-1157.
- [11] Minot, Baulch (2003), *Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam: các yếu tố về khí hậu, nông nghiệp và không gian*, Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực quốc tế.

Sự tham gia liên kết của hộ nông dân trong chuỗi giá trị nho Ninh Thuận

Đỗ Thị Nang^{1,2*}, Nguyễn Thị Hồng³

¹Học viện Tài chính

²Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

³Trường Đại học Lao động - Xã hội

Ngày nhận bài 12/2/2018; ngày chuyển phản biện 22/2/2018; ngày nhận phản biện 23/3/2018; ngày chấp nhận đăng 27/3/2018

Tóm tắt:

Sự tham gia của các hộ nông dân trồng nho Ninh Thuận vào các mô hình sản xuất hiệu quả như tổ/nhóm sản xuất hay hợp tác xã còn rất hạn chế vì sự tham gia này không đáp ứng được kỳ vọng cốt lõi của hộ, đó là bao tiêu sản phẩm cho họ. Kết quả là các hộ trồng nho chủ yếu bán sản phẩm của mình cho những người thu gom. Đây là một trong những lý do quan trọng nhất làm cho hầu hết hộ trồng nho Ninh Thuận khó có cơ hội nâng cao thu nhập cũng như giảm thiểu rủi ro trong sản xuất. Từ kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của các hộ nông dân vào các mối liên kết nhằm phát triển chuỗi giá trị nho Ninh Thuận nói chung, cải thiện thu nhập cho người nông dân nói riêng.

Từ khóa: Chuỗi giá trị nông sản, hộ nông dân, liên kết chuỗi giá trị, nho Ninh Thuận.

Chỉ số phân loại: 5.2

Farmer households' participation in linkages of the grape value chain in Ninh Thuan

Thi Nang Do^{1,2*}, Thi Hong Nguyen³

¹Academy of Finance

²Graduate Academy of Social Sciences, VASS

³University of Labour and Social Affairs (ULSA)

Received 12 February 2018; accepted 27 March 2018

Abstract:

Ninh Thuan grape farmer households' participation in effective production models such as production groups or co-operatives is still limited because their participation does not help them to sell grapes. As a result, the growers have to sell almost their grapes to collectors. This is one of the most important reason why almost Ninh Thuan grape growers are difficult to take opportunities to improve their income as well as mitigate risks. Based on the research results, the author propose some measures to enhance grape farmer households' participation in the linkages to develop the Ninh Thuan grape value chain in general and improve grape farmer households' income in particular.

Keywords: Agricultural value chain, farmer households, linkages, Ninh Thuan grape.

Classification number: 5.2

Đặt vấn đề

Nho là loại quả được tiêu dùng phổ biến ở thị trường trong và ngoài nước. Tại Việt Nam, nho ăn trái được trồng phổ biến ở tỉnh Ninh Thuận (chiếm hơn 90% tổng diện tích và khoảng 97% tổng sản lượng nho cả nước - năm 2015). Nho là cây trồng có lợi thế cạnh tranh của Ninh Thuận so với các tỉnh khác. Trong đề án tái cơ cấu của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã chỉ rõ nho là 1 trong 8 mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh được định hướng phát triển theo chuỗi giá trị. Hộ nông dân trồng nho được khuyến khích hình thành các trang trại lớn, ứng dụng khoa học và công nghệ (KH&CN) vào sản xuất - là cơ sở cho việc nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, giảm thiểu rủi ro... Tuy nhiên, thông qua tiếp cận phân tích chuỗi giá trị nông sản với sự tham gia của hộ nông dân trong chuỗi giá trị nho Ninh Thuận cho thấy ở đó còn bộc lộ một số hạn chế như: Sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, tự phát, thiếu hợp tác giữa các hộ sản xuất với nhau; khả năng áp dụng KH&CN trong sản xuất của hộ thấp; chất lượng sản phẩm không đồng đều; người nông dân bị phụ thuộc nhiều vào thương lái trong tiêu thụ sản phẩm và có xu hướng bị ép giá; nông dân còn thiếu động cơ để thực hiện theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt...

Nghiên cứu “Sự tham gia liên kết của nông dân trong chuỗi giá trị nho Ninh Thuận” nhằm điều tra, phân tích, đánh giá thực trạng các mối liên kết ngang (giữa các hộ nông dân) và các mối liên kết dọc (giữa hộ nông dân với những tác nhân phía trước và tác nhân phía sau trong sản xuất - tiêu thụ sản phẩm), từ đó tìm ra yếu tố chính làm hạn chế các mối liên kết và gợi ý một số giải pháp tăng cường các mối liên kết của hộ nông dân trong chuỗi giá trị nho Ninh Thuận.

*Tác giả liên hệ: Email: dothinang@gmail.com

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng tiếp cận chuỗi giá trị để nhìn vào sự tham gia của hộ nông dân trồng nho trong chuỗi giá trị nho Ninh Thuận. Tiếp cận chuỗi giá trị còn giúp người sản xuất hướng tới thị trường tiêu thụ sản phẩm trước khi sản xuất. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, người tiêu dùng đặt ra những yêu cầu cao hơn về sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm cần có chất lượng tốt, chi phí thấp và có thể truy xuất nguồn gốc. Muốn vậy thì nông dân phải liên kết để tạo ra mô hình sản xuất lớn, thuận lợi cho áp dụng KH&CN và thực hành nông nghiệp tốt.

Nghiên cứu này dựa trên cách tiếp cận phân tích chuỗi giá trị của GTZ. Cách tiếp cận này hướng tới cung cấp các kiến thức cơ bản về các cách thức nâng cao cơ hội việc làm và thu nhập từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, và người nông dân thông qua việc thúc đẩy chuỗi giá trị trong đó họ đang hoạt động [1]; phù hợp cho thúc đẩy sự tham gia của các hộ nông dân vào thị trường, giúp tiêu thụ được sản phẩm, từ đó giúp gia tăng thu nhập.

Phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu

Tài liệu thứ cấp: Tác giả thu thập các nghiên cứu về cây nho Ninh Thuận, báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận, tài liệu liên quan đến hồ sơ bảo hộ chỉ dẫn địa lý của tỉnh Ninh Thuận, các số liệu niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận cùng các công trình nghiên cứu liên quan đến nho Ninh Thuận đã được công bố. Nơi thu thập tài liệu thứ cấp gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở KH&CN, Sở Công thương của tỉnh Ninh Thuận, Hiệp hội nho Ninh Thuận và tìm kiếm thông tin trên mạng internet.

Tài liệu sơ cấp: Tác giả thu thập số liệu thực địa bằng cách phỏng vấn bằng bảng hỏi bán cấu trúc và phỏng vấn sâu đối với các tác nhân tham gia chuỗi giá trị nho Ninh Thuận. Đối tượng chọn phỏng vấn dựa theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, bao gồm các nhóm tác nhân sau: Đại lý vật tư nông nghiệp tại tỉnh Ninh Thuận, hộ nông dân sản xuất nho Ninh Thuận, thương lái, doanh nghiệp, cơ sở chế biến, thành viên Hiệp hội nho Ninh Thuận.

Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu: Nghiên cứu tại bàn đối với các tài liệu thứ cấp, sử dụng phần mềm Excel để tổng hợp dữ liệu sơ cấp, sử dụng sơ đồ để biểu diễn các mối liên kết.

Một số lý luận về liên kết trong chuỗi giá trị

Khái niệm chuỗi giá trị

Khái niệm chuỗi giá trị (value chain) lần đầu tiên được giới thiệu bởi Micheal Porter (1985) trong cuốn sách phân tích về lợi thế cạnh tranh. Theo đó “chuỗi giá trị là một tập hợp các hoạt động để đưa một sản phẩm từ khi còn là ý tưởng đến khi được sản xuất, đưa vào sử dụng và các dịch vụ hỗ trợ” [2].

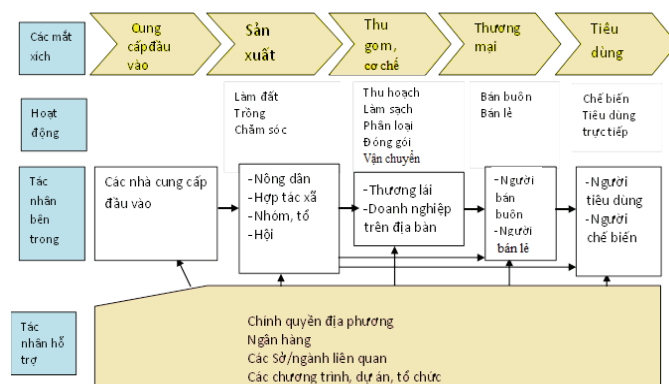
Theo cẩm nang ValueLink của Tổ chức hợp tác kỹ thuật

Đức (GTZ), một chuỗi giá trị là: Một loạt các hoạt động kinh doanh (hay chức năng) có quan hệ với nhau từ cung cấp các đầu vào cụ thể cho một sản phẩm nào đó, đến sơ chế, chuyển đổi, marketing, đến việc cuối cùng là bán sản phẩm đó cho người tiêu dùng (đây là quan điểm theo chức năng đối với chuỗi giá trị); là một loạt các doanh nghiệp (nhà vận hành) thực hiện các chức năng này, có nghĩa là nhà sản xuất, nhà chế biến, nhà buôn bán và nhà phân phối một sản phẩm cụ thể nào đó. Các doanh nghiệp kết nối với nhau bằng một loạt các giao dịch kinh doanh trong đó sản phẩm được chuyển từ tay nhà sản xuất sơ chế đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Theo thứ tự các chức năng và các nhà vận hành, chuỗi giá trị sẽ bao gồm một loạt các đường dẫn trong chuỗi (hay còn gọi là khâu) [1].

Khái niệm chuỗi giá trị nông sản

“Chuỗi giá trị nông sản bao gồm các hoạt động diễn ra ở các cấp độ khác nhau (nông trại, nông thôn và thành thị), bắt đầu với việc cung ứng đầu vào, sản xuất, xử lý, chế biến sản phẩm, phân phối và tái chế. Khi sản phẩm đi qua hàng loạt các giai đoạn khác nhau đó, các giao dịch diễn ra giữa các tác nhân của chuỗi, tiền và thông tin được trao đổi và giá trị tăng dần” [3].

Một chuỗi giá trị nông sản giản đơn có thể chỉ bao gồm 3 khâu: Cung cấp đầu vào → Sản xuất → Tiêu thụ. Với các tác nhân tương ứng là (1) Người cung cấp đầu vào (đại lý, cửa hàng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật - BVTN, giống...); (2) Người sản xuất (hộ nông dân); (3) Người tiêu dùng. Chuỗi giá trị nông sản phức tạp hơn sẽ gồm 5 khâu: Cung cấp đầu vào → Sản xuất → Thu gom, sơ chế → Thương mại → Tiêu dùng (sơ đồ 1).



Sơ đồ 1. Sơ đồ chuỗi giá trị ngành trồng trọt.

Liên kết trong chuỗi giá trị

Liên kết trong chuỗi giá trị là quan hệ liên kết kinh tế. Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam: “Liên kết kinh tế là hình thức hợp tác và phối hợp thường xuyên các hoạt động do các đơn vị tự nguyện tiến hành để cùng đề ra và thực hiện các chủ trương, biện pháp có liên quan đến công việc sản xuất kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất. Được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi thông qua hợp đồng kinh tế ký kết giữa các bên tham gia và trong khuôn khổ pháp

luật của nhà nước” [4]. Khi phát triển các chuỗi giá trị nông sản đáp ứng thị trường hiện đại thì trong chuỗi hình thành nên 2 loại liên kết, gồm:

Liên kết dọc: Là liên kết giữa các tác nhân ở các mắt xích liên tiếp khác nhau. Liên kết dọc là quan hệ tất yếu hình thành trong quá trình phát triển các chuỗi giá trị nông sản [5]. Liên kết dọc kết hợp các khâu như sản xuất, phân phối, mua bán, hoặc các hoạt động sản xuất kinh doanh khác trong một chuỗi duy nhất. Cần thực hiện các liên kết dọc giữa các tác nhân trong chuỗi vì có thể giúp giảm chi phí chuỗi, những người trong cùng chuỗi có cùng tiếng nói; liên kết dưới hình thức hợp đồng bao tiêu sản phẩm được bảo vệ bởi luật pháp nhà nước, giúp giảm thiểu rủi ro cho những người tham gia liên kết; các thông tin thị trường đều được các tác nhân biết đến để sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường; tạo ra niềm tin phát triển chuỗi cao. Kết quả của liên kết dọc hình thành nên một chuỗi giá trị của một sản phẩm cụ thể và có thể làm giảm đáng kể chi phí trung gian [6].

Có nhiều hình thức liên kết dọc: Sản xuất theo hợp đồng (mô hình tập trung, mô hình trang trại hạt nhân, mô hình đa chủ thể, mô hình phi chính thức, mô hình trung gian); bao tiêu sản phẩm; hội nhập dọc [7].

Liên kết ngang: Là hình thức liên kết giữa các chủ thể trong cùng một chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh. Nói cách khác, liên kết ngang là mối liên kết giữa các chủ thể sản xuất như nhau ở cùng một cấp (cùng trong một nhóm tác nhân). Ví dụ, sự liên kết giữa những người cùng ở khâu cung cấp đầu vào; sự liên kết giữa những người cùng ở khâu sản xuất; sự liên kết giữa các doanh nghiệp ở khâu phân phối tiêu thụ sản phẩm. Kết quả của liên kết ngang hình thành nên các tổ chức liên kết như hợp tác xã (HTX), liên minh, hiệp hội... cùng đưa ra các quy tắc hoạt động trên cơ sở hướng tới mục tiêu chung là nâng cao giá trị sản phẩm và giảm thiểu rủi ro. Việc tham gia liên kết ngang sẽ mang lại những lợi ích như giảm chi phí sản xuất kinh doanh cho từng thành viên trong tổ/nhóm, qua đó giúp tăng lợi ích kinh tế cho các thành viên; tổ/nhóm có thể đảm bảo được số lượng và chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của người mua; có thể ký hợp đồng đầu ra sản xuất quy mô lớn và từ đó phát triển sản xuất kinh doanh bền vững. Có các hình thức liên kết ngang như các tổ/nhóm sản xuất, hợp tác xã, hiệp hội [7].

Lợi ích hình thành các liên kết

(1) Giúp hình thành nên các vùng sản xuất quy mô lớn để tận dụng lợi thế hiệu quả theo quy mô, từ đó có thể cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu về số lượng sản phẩm lớn trong thị trường hiện đại.

(2) Giúp các nhà sản xuất, các nhà kinh doanh có thể nắm bắt cơ hội, giảm thiểu các rủi ro.

(3) Giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm nhờ việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh nông sản.

(4) Cho phép nhìn nhận sự vận động của toàn chuỗi giá trị, từ đó có những hỗ trợ thích hợp cho từng khâu, giúp mang lại giá trị gia tăng cho toàn chuỗi và tạo ra sự vận hành trơn tru của toàn chuỗi giá trị.

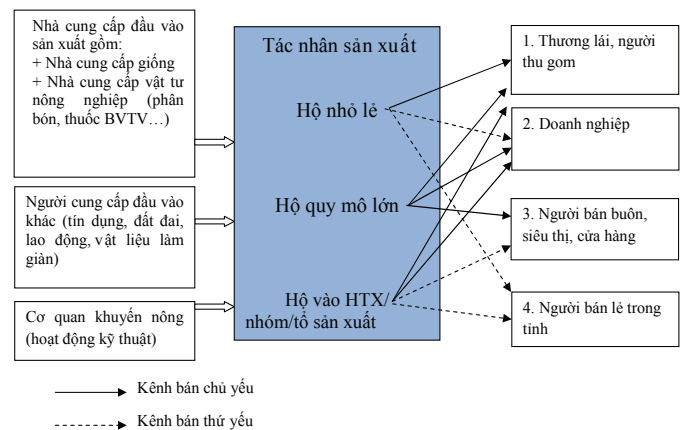
(5) Giúp phân phối lợi ích dọc theo chuỗi công bằng hơn trên cơ sở nâng cao vai trò và trách nhiệm của các tác nhân trong mỗi mắt xích và tạo ra cơ chế giúp các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị thực hiện tốt nhất chức năng của mình.

(6) Giúp tiêu thụ sản phẩm được nhanh hơn khi mà các hộ sản xuất và các doanh nghiệp phối hợp với nhau, gắn bó và phụ thuộc với nhau thông qua các cam kết, các thỏa thuận điều kiện về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm mang lại lợi ích cho các bên.

Kết quả và thảo luận

Dựa theo quy mô sản xuất và sự tham gia vào các liên kết trong chuỗi giá trị nho Ninh Thuận, có thể chia người trồng nho thành 3 nhóm: i) Nhóm 1: Gồm những hộ nông dân nhỏ lẻ (có diện tích canh tác bình quân 2-4 sào); ii) Nhóm 2: Gồm những hộ nông dân độc lập có quy mô lớn (diện tích 5-10 sào); iii) Nhóm 3: HTX có quy mô từ 3 đến 40 ha. Ở nhóm này, nhiều hộ sản xuất tham gia vào HTX, trong đó, các hộ tham gia vào HTX có 2 kỳ vọng cốt lõi là được hướng dẫn, học hỏi cách làm nho an toàn và được bao tiêu sản phẩm.

Mỗi liên kết của người trồng nho vào trong chuỗi giá trị bao gồm các liên kết giữa người trồng với những tác nhân phía trước và tác nhân phía sau, gọi là các mối liên kết dọc. Ngoài ra, còn có các hình thức liên kết cùng cấp giữa những hộ trồng nho với nhau được gọi là các mối liên kết ngang (sơ đồ 2).



Sơ đồ 2. Sự tham gia vào chuỗi giá trị nho của tác nhân sản xuất.
(nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra thực địa tại Ninh Thuận).

Sự tham gia của hộ nông dân vào các liên kết dọc

Liên kết giữa người trồng nho với những tác nhân phía trước: Trong ngành nho Ninh Thuận, đầu vào sản xuất chủ yếu là phân bón và thuốc BVTV. Mối quan hệ giữa hộ sản xuất và các nhà cung ứng vật tư nông nghiệp chủ yếu thông qua thị trường tự do với quy mô nhỏ lẻ, đáp ứng nhu cầu sử dụng nhỏ

lê của các hộ sản xuất. Ở đây, hầu như thiếu các hướng dẫn sử dụng vật tư giữa người bán và người mua. Các hộ sản xuất vẫn sử dụng vật tư nông nghiệp theo kinh nghiệm và có tính tự phát.

Bên cạnh đó, hộ sản xuất còn cần đến các dịch vụ khác như đất đai, tín dụng, công cụ sản xuất... trong đó chủ yếu là nhu cầu về thuê đất và thuê lao động. Những hộ thuê đất là những hộ có nhu cầu mở rộng diện tích hoặc những hộ không có đất sản xuất. Còn về thuê lao động thì thường được thực hiện cho các hoạt động ghép măt ở năm đầu tiên và hoạt động tía quả, cọt cành vào thời điểm đầu mỗi vụ nho.

Mối quan hệ giữa các tác nhân sản xuất với các tác nhân phía sau: Mối quan hệ này nhằm thực hiện hoạt động tiêu thụ sản phẩm nho tươi mà các tác nhân sản xuất ra. Qua sơ đồ 2 cho thấy, có 4 kênh bán hàng chính của hộ nông dân, gồm:

Kênh 1: Người sản xuất → Thương lái, người thu gom

Kênh 2: Người sản xuất → Doanh nghiệp

Kênh 3: Người sản xuất → Siêu thị, cửa hàng, người bán buôn

Kênh 4: Người sản xuất → Người bán lẻ trong tỉnh

Với mỗi nhóm tác nhân sản xuất với quy mô sản xuất khác nhau sẽ có khối lượng sản phẩm vào các kênh tiêu thụ khác nhau, gồm:

Đối với những hộ sản xuất có quy mô nhỏ lẻ: Chủ yếu tiêu thụ qua kênh 1, số nhỏ được tiêu thụ qua kênh 2 và 4. Cụ thể là khoảng 99% sản phẩm bán cho thương lái; một phần nhỏ được thu mua bởi doanh nghiệp; khoảng dưới 1% được bán cho người bán lẻ trong tỉnh hoặc hộ tự cất bán trực tiếp cho người tiêu dùng trong tỉnh (đây thường là những sản phẩm kém phẩm cấp hơn như nho bị hăm màu, nhỏ, xấu).

Đối với những hộ có quy mô sản xuất lớn: Sản phẩm được tiêu thụ qua kênh 1, 2 và 3. Sở dĩ nhóm này có thể bán ra cho doanh nghiệp và siêu thị, cửa hàng vì với quy mô lớn doanh nghiệp có thể lựa chọn sản phẩm tốt hơn với số lượng nhiều hơn. Tuy nhiên, nhóm này cũng có sự phụ thuộc lớn vào thương lái với 57% sản lượng; khoảng 25% bán cho doanh nghiệp và khoảng 18% cho người bán buôn, bán lẻ, siêu thị trong tỉnh, cửa hàng.

Đối với những hộ nông dân vào HTX/nhóm/tổ sản xuất: Có 2 kênh tiêu thụ chính là bán sản phẩm cho doanh nghiệp và bán cho thương lái. Các doanh nghiệp trong tỉnh thường ký bao tiêu sản phẩm cho HTX, nhưng cũng chỉ với số lượng có hạn, vì vậy phần còn lại các hộ thành viên vẫn phải tự lo bán, kết quả là các hộ vào HTX/nhóm/tổ sản xuất vẫn không có lựa chọn nào khác là bán cho thương lái, nên đại đa số cũng không muốn tham gia vào nhóm hoặc chỉ vào cho có chứ không thực sự hoạt động để đóng góp cho sự phát triển của HTX.

Như vậy có thể thấy, đối với cả 3 nhóm trên, thì thương lái vẫn đóng vai trò quan trọng nhất trong thu mua sản phẩm của

hộ nông dân.

Cụ thể về mối quan hệ mua bán giữa hộ nông dân với thương lái (người thu gom) có thể mô tả như sau: Có 2 hình thức mua bán nho tươi giữa hộ nông dân và thương lái/người thu gom, đó là “bán mao” và “bán bao giá”. Bán mao là hình thức thu mua mà ở đó thương lái sẽ đến vườn, đánh giá về sản lượng, sau đó trả giá và đặt cọc một số tiền cho hộ sản xuất. Việc mua bán hoàn toàn dựa trên thỏa thuận miệng và dựa trên niềm tin. Sau khi mua bán có thể xảy ra một số rủi ro. Hộ nông dân có thể sẽ chịu những rủi ro khi giá thị trường lên, hoặc khi thương lái không kịp thu hoạch để ảnh hưởng tới cây nho; thương lái sẽ chịu các rủi ro khi giá thị trường hạ, khi mưa nhiều làm nứt quả. Hình thức “bán bao giá” là hộ nông dân tự cắt quả và mang đến bán tại các chợ nhỏ (người bán buôn trong tỉnh/thương lái lớn/doanh nghiệp). Hình thức này ít phổ biến, chỉ xảy ra khi hộ cho rằng mức sản lượng mà thương lái đánh giá thấp hơn so với thực tế, hoặc vườn nho của hộ xấu và gặp phải thời điểm ế hàng thì thương lái không mua.

Trong quan hệ mua bán giữa các hộ sản xuất và các thương lái cũng không có mối quan hệ mua bán cố định vụ này qua vụ khác, cũng không có giao kèo về chất lượng, số lượng, thời điểm cung cấp sản phẩm giữa bên mua và bên bán, không có hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

Sự tham gia của hộ nông dân vào các liên kết ngang

Đây là mối liên kết giữa các hộ trồng nho với nhau. Mối liên kết này có thể chia thành 3 loại hình:

Sự liên kết dựa trên quan hệ láng giềng giữa các hộ: Ở đây, các hộ nông dân tự hỏi kinh nghiệm lẫn nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đôi khi không có sự chia sẻ nào vì nhiều hộ có xu hướng giấu nghề. Hình thức này cũng có thể xem là hộ nông dân không tham gia liên kết.

Sự liên kết theo nhóm sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP do địa phương xúc tiến: Khi các hộ nông dân tham gia vào nhóm sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP (nông dân gọi tắt là “theo GAP”) họ có 2 kỳ vọng lớn, đó là học hỏi kỹ thuật để biết cách làm an toàn hơn và được “trên” bao tiêu sản phẩm. Tuy nhiên, các hoạt động của nhóm đã bộc lộ rõ mâu thuẫn giữa kỳ vọng của hộ nông dân và thực tiễn hoạt động của nhóm, làm cho nhóm dù có hình thành nhưng hoạt động lại rất yếu. cụ thể là: i) Mặc dù có các hướng dẫn kỹ thuật, nhưng đối với nông dân, đó lại là các hướng dẫn theo quy trình chung. Trong khi bộ phận kiểm tra sản xuất theo quy trình VietGAP không có sự kiểm tra chéo giữa các hộ về thực hiện các kỹ thuật, không có ghi chép trong sản xuất, trao đổi giữa các hộ; không hình thành mô hình sản xuất quy mô lớn để cùng thực hiện sản xuất theo một quy trình chung; ii) Trong khi hộ nông dân vào nhóm là để kỳ vọng được bao tiêu sản phẩm, nhưng nhóm không thực hiện bao tiêu sản phẩm cho hộ, kết quả là hộ vẫn phải bán sản phẩm cho thương lái. Có thể thấy, sự liên kết giữa các hộ nông dân thành nhóm đã không đáp ứng được kỳ vọng cốt lõi của hộ - đó là bao tiêu sản phẩm. Kết quả là mặc dù vận động nông

dân vào nhóm để thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nhưng thực tiễn hoạt động của nhóm lại không khuyến khích và tạo động lực cho hộ nông dân thực hành sản xuất nông nghiệp tốt. Điều này dẫn đến sự tồn tại của các nhóm sản xuất hiện nay chỉ có tính chất ghi danh, mà chưa thực sự xây dựng được các hành động và mục tiêu cụ thể cho nhóm, chưa hình thành được các cam kết giữa các thành viên, cũng như chưa mang lại được lợi ích hay đáp ứng các kỳ vọng của các thành viên. Điều này tất yếu dẫn đến tính phụ thuộc vào thương lái của hộ sản xuất.

Sự liên kết giữa các hộ sản xuất dưới hình thức tham gia HTX: Hiện nay tại Ninh Thuận đã và đang hình thành các mô hình HTX sản xuất nho theo tiêu chuẩn VietGAP. HTX có trách nhiệm góp phần bảo vệ và giữ gìn uy tín, danh tiếng sản phẩm nho Ninh Thuận cũng như được trao quyền khai thác chỉ dẫn địa lý Ninh Thuận cho cây nho. Xã viên HTX là các hộ cá thể tham gia theo nguyên tắc tự nguyện. Lợi ích mà hộ nhận được khi tham gia HTX đó là được hướng dẫn kỹ thuật, được tham gia và trao đổi kinh nghiệm sản xuất, trao đổi thông tin với các thành viên khác, được cấp tem, nhãn cho sản phẩm; được HTX tìm cách tiêu thụ sản phẩm. Trách nhiệm của các thành viên HTX là thực hành sản xuất theo quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác. Trách nhiệm của HTX là tổ chức các buổi tập huấn kỹ thuật, hội thảo, sinh hoạt, từ đó các thành viên HTX có thể trao đổi các kinh nghiệm trong sản xuất, trao đổi thông tin thị trường, khai thác quyền bảo hộ chỉ dẫn địa lý Ninh Thuận cho cây nho, tìm thị trường tiêu thụ (ngoại tỉnh) các sản phẩm cho thành viên HTX.

Có thể thấy, mô hình HTX đã và đang đáp ứng được các kỳ vọng cơ bản của các hộ trồng nho là học hỏi kỹ thuật để trồng nho an toàn và được bao tiêu sản phẩm. Chính vì vậy nó được sự hưởng ứng của các hộ sản xuất. Mô hình này cũng đáp ứng được mục tiêu hình thành mô hình sản xuất theo quy mô để có thể thực hiện sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, chất lượng tốt, có chỉ dẫn nguồn gốc xuất xứ, từ đó đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, mô hình HTX còn khá khiêm tốn. Nhiều hộ nông dân còn e ngại vào HTX. Thực tế đã chỉ ra một số nguyên nhân mà hộ không muốn vào HTX, đó là: Họ không chắc chắn về việc sản phẩm có được HTX bao tiêu hay không; nhiều hộ không muốn chia sẻ kinh nghiệm, bí quyết của mình với những hộ khác. Bản thân HTX cũng gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các xã viên... Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để hộ sẵn lòng tham gia HTX và sẵn lòng học hỏi và chia sẻ? Rõ ràng, việc đáp ứng được kỳ vọng bao tiêu sản phẩm của hộ chính là giải pháp quan trọng nhất dẫn dắt hộ tham gia HTX.

Vai trò của cơ quan quản lý đối với sự tham gia của hộ nông dân vào các mối liên kết

Sự tham gia của cơ quan quản lý đối với hộ trồng nho đã mang lại những kết quả tích cực như mở rộng diện tích nho

giống tốt, thay thế những vườn có giống đã thoái hóa, trang bị nhận thức và hướng dẫn sản xuất nho an toàn cho nông hộ, thành lập các nhóm/HTX sản xuất nho an toàn. Tuy nhiên, trong mối liên kết này còn bộc lộ rõ một số mâu thuẫn: Thứ nhất, hộ sản xuất không thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo các hướng dẫn vì thiếu giám sát cũng như không được tiêu thụ sản phẩm; dù thực hành sản xuất tốt hay không thì sản phẩm của hộ đều bán cho thương lái, kết quả là hộ vẫn sản xuất nhỏ lẻ và làm theo kinh nghiệm. Thứ hai, cơ quan quản lý khuyến khích hộ nông dân nhỏ lẻ thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, để từ đó có thể tạo ra sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn cấp tem, nhãn nhằm mục đích phát huy, khai thác tài sản trí tuệ. Nhưng ngược lại, nhiều hộ không thực hiện, cũng không muốn nhận tem, nhãn. Việc tiêu thụ phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái, mà thương lái lại không cần tem, nhãn, nên hộ nông dân không mua tem, nhãn vì phải mất thêm một khoản chi phí nữa.

Đề xuất một số giải pháp

Kết quả nghiên cứu cho thấy, giữa hộ sản xuất và các thương lái là mối quan hệ phụ thuộc chặt chẽ nhưng lại bộc lộ điểm yếu để có thể hình thành và phát triển một chuỗi giá trị đáp ứng nhu cầu thị trường. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc của người sản xuất vào thương lái trong tiêu thụ sản phẩm. Từ đó dẫn đến thiếu động cơ dẫn dắt hộ nông dân trong liên kết để hình thành và phát triển các mô hình sản xuất hiệu quả hơn như tổ sản xuất hay các HTX. Vì vậy, để tăng cường sự tham gia của các hộ nông dân vào chuỗi giá trị nho Ninh Thuận, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện các giải pháp giúp hỗ trợ thành lập các tổ/nhóm sản xuất, các HTX; khuyến khích và tạo động cơ cho sự tham gia của các hộ nông dân trồng nho vào tổ/nhóm và các HTX, như: Nghiên cứu thị trường, mở rộng các quan hệ hợp tác để tìm kiếm đối tác tiêu thụ sản phẩm nho Ninh Thuận. Từ đó cung cấp cho nông dân các thông tin thị trường cũng như có thể bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Hơn nữa, cơ quan quản lý nhà nước cần có chính sách hỗ trợ tín dụng cho nông dân và các doanh nghiệp/HTX; thực hiện kiểm soát và trang bị kiến thức kỹ thuật đối với các nhà cung cấp vật tư nông nghiệp (phân bón và thuốc BVTV). Đồng thời, Nhà nước cần chú trọng hơn nữa việc nâng cao vai trò của khu vực doanh nghiệp và HTX, hỗ trợ doanh nghiệp và HTX trở thành người dẫn dắt hành vi sản xuất của nông dân theo nguyên tắc cầuaneo.

Đối với các hộ nông dân

Bản thân người sản xuất cần cởi mở hơn trong tiếp nhận các kiến thức, đặc biệt là kiến thức về thị trường và về thực hành nông nghiệp tốt.

Tăng cường hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất thông qua các hình thức tham gia vào các nhóm/tổ sản xuất hay HTX

để có cơ hội tốt hơn trong việc học hỏi và thực hành kỹ thuật canh tác tốt cũng như có cơ hội tốt hơn về thị trường đầu ra.

Giải pháp đối với HTX

Tăng cường tìm kiếm thị trường tiêu thụ thông qua các hoạt động quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tìm kiếm các mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Giám sát xã viên thực hành nông nghiệp tốt để có thể nâng cao năng suất và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, chú trọng các khâu sau thu hoạch (sơ chế, đóng gói, bảo quản).

Tìm kiếm nhà đầu tư để đảm bảo cung cấp vốn đầu vào cho xã viên, từ đó giảm thiểu rủi ro và giảm thiểu chi phí sản xuất cho xã viên.

Kết luận

Giữa hộ sản xuất nhỏ Ninh Thuận và người thu mua là mối quan hệ phụ thuộc chặt chẽ nhưng lại bộc lộ điểm yếu để hình thành và phát triển một chuỗi giá trị đáp ứng nhu cầu thị trường. Đây là mối quan hệ theo phương thức “đẩy” chứ không phải theo phương thức “câu kéo”. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc của người sản xuất vào thương lái trong tiêu thụ sản phẩm, làm cho phần lớn người sản xuất rơi vào tình cảnh bị ép giá và sản xuất vẫn mang tính chất “lấy công làm lãi”. Từ việc thiếu các mối liên kết dọc giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dẫn đến thiếu động cơ dẫn dắt hộ nông dân liên kết với nhau để hình thành và phát triển các mô hình sản xuất hiệu quả hơn như tổ sản xuất hay các HTX. Vì vậy, để tăng cường sự tham

gia của nông dân vào các mối liên kết, cơ quan quản lý tỉnh Ninh Thuận cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp từ nghiên cứu thị trường cho đến các giải pháp hỗ trợ nông dân, hỗ trợ doanh nghiệp và HTX trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bản thân hộ sản xuất cần tích cực hơn trong nâng cao nhận thức cũng như thực hành nông nghiệp tốt. Đối với HTX, cần chú trọng hơn nữa trong xây dựng thương hiệu và tìm kiếm thị trường, tăng cường cơ sở hạ tầng, hỗ trợ và khuyến khích nông dân vào HTX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] GTZ (Deutsche Gesellschaft für Technische Zusammenarbeit) (2008), *ValueLinks Manual: The Methodology of Value Chain Promotion*, Reprint of First Revised Edition.
- [2] Michael Porter (1985), *Competitive Advantage - Creating and Sustaining Superior performance*.
- [3] The UNIDO Approach (2009), *Agro-value chain analysis and development*.
- [4] Hồ Quế Hậu (2012), *Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- [5] Raphael Kaplinsk, Mike Morris (2000), *Handbook for value chain research*, Prepared for the IDRC.
- [6] Phùng Giang Hải (2015), *Liên kết trong sản xuất và chế biến tôm thương phẩm ở tỉnh Cà Mau*, Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- [7] Dự án Cải thiện sự tham gia thị trường cho người nghèo và dự án Giảm nghèo tại các vùng nông thôn (2008), *Tài liệu tập huấn dành cho giảng viên về chuỗi giá trị, tiếp cận thị trường và Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác*, GTZ và IFAD (Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế).

Đánh giá tác động của BĐKH đến tổn thương sinh kế người dân TP Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Minh Hòa^{1*}, Nguyễn Phú Bảo²

¹Trường Đại học Lao động - Xã hội

²Viện Nhiệt đới môi trường

Ngày nhận bài 11/1/2018; ngày chuyển phản biện 22/1/2018; ngày nhận phản biện 15/3/2018; ngày chấp nhận đăng 20/3/2018

Tóm tắt:

Vùng phía nam TP Hồ Chí Minh do đặc điểm tự nhiên là vùng đất thấp (trên 80% diện tích đất có độ cao dưới 2,0 m so với mực nước biển) nên chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu (BĐKH), nhất là nước biển dâng đã ảnh hưởng lớn đến sinh kế của người dân. Với mục tiêu đánh giá mức độ tổn thương sinh kế do BĐKH, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp tính chỉ số tổn thương sinh kế (livelihood vulnerability index - LVI) được đề xuất bởi Hahn và cộng sự dựa trên các tiêu chí của Bộ Phát triển quốc tế Anh (DFID) để đánh giá. Kết quả tính toán cho thấy, chỉ số tổn thương sinh kế cho cả vùng là thấp (LVI = 0,354) nhưng huyện Nhà Bè có LVI ở mức trung bình (LVI = 0,452). Các quận/huyện khác có chỉ số tổn thương sinh kế thấp (LVI từ 0,314 đến 0,360). Điều này cho thấy, tác động của BĐKH đến sinh kế người dân vùng nội thành là chưa nhiều, nhưng đáng kể ở vùng ngoại thành (huyện Nhà Bè).

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, nguồn vốn, tổn thương sinh kế.

Chỉ số phân loại: 5.4

Mở đầu

Phía nam TP Hồ Chí Minh được xét trong nghiên cứu (gồm các quận 7, quận 8, Bình Tân và các huyện Bình Chánh, Nhà Bè. Do đặc điểm địa lý, huyện Cần Giờ có một vị trí biệt lập và có mật độ dân số rất thấp - 106 người/km² nên không được xét trong nghiên cứu này) là vùng đang phát triển mạnh mẽ, với tốc độ gia tăng dân số gấp 2 lần so với mức chung của TP. Ở vùng này, mặc dù diện tích đất tự nhiên lớn (969,86 km², chiếm đến 46,3% diện tích tự nhiên của TP), nhưng dân số chỉ chiếm khoảng 26,0% (2.098.484 người), nên khả năng phát triển về dân số là rất lớn [1]. Kết quả thống kê cho thấy, mức tăng dân số giai đoạn 2004-2014 [2] dao động trong khoảng 2,77-11,63%, trung bình 5,17%/năm. Đây là vùng đất mới phát triển mạnh về kinh tế - xã hội, nhất là sự phát triển về dân số và các khu dân cư. Sự gia tăng dân số cao này có nguyên nhân chính là do sự gia tăng dân số cơ học với tốc độ tăng cao gấp 2 lần so với tốc độ gia tăng dân số trung bình toàn vùng trong 5 năm (2006-2011).

Vùng phía nam TP Hồ Chí Minh là một vùng nhạy cảm với BĐKH, kể cả về tự nhiên và xã hội khi so với các tiêu chí về tác động tiềm tàng của BĐKH đối với phát triển hạ tầng ở châu Âu [3]. Theo phân bố địa hình khu vực TP Hồ Chí Minh, vùng phía nam (Nhà Bè, quận 7, nam Bình Chánh) là vùng đất trũng, có cao trình thay đổi trong khoảng 0,8-1,5 m và vùng nam Nhà Bè có cao trình khoảng 0,3-2,0 m [4]. Đây là vùng đồng bằng ngập triều hoặc ngập lũ do ảnh hưởng thủy triều (trừ các dải đất có dân cư với cao độ địa hình đến +3,0 m) và như vậy có đến gần 100% diện tích vùng Nhà Bè - nam Bình Chánh thuộc vùng đất trũng có độ cao < 2,0 m. Những khu dân cư thuộc khu vực này được xem là khu dân cư nhạy cảm với BĐKH, gồm các nhóm dân cư chiếm tỷ trọng lớn như trẻ em (18,9-23,0%),

người già (0,91-1,0%), người nghèo (8,0-30,0%), người kém về thể chất (chiếm 26,0% dân số), người nhập cư (15,0%)... Do đó việc đánh giá tác động của BĐKH đến tổn thương sinh kế là cần thiết.

Để có thể nhận dạng được mức độ tác động của BĐKH đến sinh kế người dân ở vùng phía nam TP, nghiên cứu đã sử dụng chỉ số tổn thương sinh kế dựa vào các nguồn vốn cơ bản theo DFID [5] và dựa vào các chỉ báo được đề xuất bởi Ngân hàng Thế giới (WB) [6] và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) [7].

Bài viết dựa trên kết quả của đề tài “Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của BĐKH đến các khu dân cư vùng phía nam TP Hồ Chí Minh” được thực hiện từ tháng 7/2015 đến tháng 7/2017.

Nội dung và phương pháp

Thu thập thông tin về tác động của BĐKH đến khu dân cư vùng phía nam

Sử dụng phương pháp khảo sát thực địa để thu thập thông tin về tác động do BĐKH đến các khu dân cư và cư dân. Cụ thể, sử dụng phiếu khảo sát với 41 câu hỏi để thu thập thông tin về tác động do BĐKH đến các khu dân cư và dân cư. Các mẫu phiếu được lập theo mục đích thu thập thông tin với các chỉ thị tương ứng với yêu cầu đánh giá tổn thương do BĐKH. Sau khi khảo sát, đánh giá sơ bộ, kết quả được nhập dữ liệu và xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS và excel.

Lựa chọn thông số cho xây dựng chỉ số tổn thương sinh kế

Nghiên cứu này đã sử dụng Khung sinh kế bền vững gồm 5 nguồn vốn sinh kế được đề xuất bởi DFID [5] và tham khảo

*Tác giả liên hệ: Email: nguyenthiminhhoa1212@yahoo.com

The impact of climate change to the vulnerability of people's livelihood in Ho Chi Minh City

Thi Minh Hoa Nguyen^{1*}, Phu Bao Nguyen²

¹University of Labour and Social Affairs (ULSA)

²Tropical Environmental Institute

Received 11 January 2018; accepted 20 March 2018

Abstract:

The southern area of Ho Chi Minh City consists of District 7, District 8, Binh Tan, Binh Chanh and Nha Be districts. Since it is naturally characterized as a low land area (more than 80% of the area has an altitude of 2.0 m below sea level), it is strongly influenced by climate change, especially sea level rise, which has a lot of effects on the people's livelihood. With the goal of assessing the level of livelihood vulnerability due to climate change, the research has applied the method of calculating livelihood vulnerability index recommended by Hahn and his coworkers based on the criteria of DFID for the assessment. The calculation shows that the livelihood vulnerability index for the whole area is low (LVI = 0.354), but medium for Nha Be district (LVI = 0.452). The other districts have low livelihood vulnerability index (LVI is from 0.314 to 0.360). This shows that the impacts of climate change on the livelihood of people living inner Ho Chi Minh City are not many, but that of people the suburbs (Nha Be district) is significant.

Keywords: Capital, climate change, livelihood vulnerability.

Classification number: 5.4

WB, ADB [6, 7], gồm: i) Vốn tự nhiên: Dựa vào các yếu tố thảm họa thiên nhiên và sự phơi nhiễm của BĐKH theo kịch bản BĐKH cho TP Hồ Chí Minh [8] và các tài liệu liên quan về diễn biến khí hậu của TP [7, 9]; ii) Vốn con người: Dựa vào yếu tố đặc điểm dân số và sức khỏe [6, 7]; iii) Vốn vật chất: Dựa vào các yếu tố tác động của cơ sở hạ tầng đến khả năng ứng phó với BĐKH (thoát nước, ngập úng, giao thông) và hiện trạng sở hữu đất đai [6, 7]; iv) Vốn xã hội: Dựa vào các yếu tố góp phần cho sự ảnh hưởng đến khả năng ứng phó với BĐKH thông qua các chỉ phí xã hội trực tiếp như tiêu tốn năng lượng, cấp nước và các quan hệ xã hội [7]; v) Vốn tài chính: Dựa vào yếu tố thu nhập của từng hộ [10].

Xây dựng chỉ số tổn thương sinh kế (LVI) do tác động của BĐKH đến khu dân cư vùng phía nam

Hiện nay, để nghiên cứu ảnh hưởng của những yếu tố khác nhau đến sinh kế của con người, có hai cách tiếp cận đối với

chỉ số tổn thương sinh kế (LVI): (1) Cách thứ nhất thể hiện LVI như là một chỉ số hỗn hợp bao gồm 7 yếu tố chính: Đặc điểm hộ, chiến lược sinh kế, mạng lưới xã hội, sức khỏe, lương thực, nguồn nước, thảm họa thiên nhiên và thay đổi khí hậu. Mỗi yếu tố chính bao gồm một vài chỉ báo hoặc yếu tố phụ; (2) Cách thứ hai tập hợp 7 yếu tố chính này vào trong 3 tác nhân “đóng góp” theo định nghĩa khả năng bị tổn thương của Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC) đối với khả năng tổn thương là sự “hứng chịu”, sự nhạy cảm/tính dễ bị tổn thương và khả năng thích ứng, gọi là LVI-IPCC. Do vậy, để “hoàn chỉnh” nghiên cứu, thông thường các tác giả đều tính LVI và LVI-IPCC. Trong khuôn khổ bài báo này, đối tượng được đánh giá tác động của BĐKH là khu dân cư và cư dân, tập trung vào sự tổn thương sinh kế nên phương pháp đánh giá bằng chỉ số LVI được lựa chọn.

Phương pháp xây dựng chỉ số LVI (Livelihood Vulnerability Index): Được tính toán theo phương pháp mô phỏng của Hahn và cộng sự [11] đã được công nhận bởi IPCC với các thông số về BĐKH liên quan đại diện [9].

$$index_{sp} = (Sp - Smin)/(Smax - Smin) \quad (1)$$

Trong đó: Sp là chỉ số gốc đại diện cho từng quận/huyện; Smin và Smax lần lượt là những giá trị nhỏ nhất và lớn nhất đối với mỗi tiêu chí.

Sau khi được chuẩn hóa, mỗi tiêu hợp phần sẽ được tính trung bình để tính toán giá trị của mỗi hợp phần chính:

$$Mp = \sum_{i=1}^{10} index_{spi} / n \quad (2)$$

Trong đó: Mp là 1 trong 10 tiêu chí chính được đánh giá; index_{spi} thể hiện cho yếu tố phụ, chỉ số yếu tố phụ theo yếu tố chính i; n là tổng số yếu tố phụ trong một tiêu chí chính.

Chỉ số LVI cho cấp độ quận/huyện:

$$LVIp = (\sum_{i=1}^{10} W_{Mi} M_{pi} / \sum_{i=1}^{10} W_{Mi}) \quad (3)$$

LVIp là chỉ số tổn thương sinh kế của quận/huyện tương ứng; W_{Mi} được xác định bởi số yếu tố phụ của một tiêu chí chính (chỉ số LVI nằm trong khoảng 0,0 đến 1,0, từ ít đến tổn thương nhiều nhất). Các yếu tố được xác định theo tiêu chí của WB [6] và ADB [7] về các đối tượng chịu tác động của BĐKH.

Kết quả và thảo luận

Các tác động của BĐKH đến khu dân cư vùng phía nam TP Hồ Chí Minh

Để đánh giá đúng về hiện trạng tác động của BĐKH đến các khu dân cư, phương pháp khảo sát được sử dụng là phương pháp ngẫu nhiên đơn giản. 1.100 hộ dân được khảo sát bởi sự giới thiệu và cùng tham gia của đại diện địa phương. Số hộ được phỏng vấn ở quận 7 là 160, Nhà Bè là 120, quận 8 là 300, Bình Tân là 200 và Bình Chánh là 320, trong đó 900 hộ được khảo sát bằng phiếu và 200 hộ được phỏng vấn sâu.

Đối tượng tham gia tham vấn đa phần có độ tuổi khá trẻ (tuổi trung bình khoảng 40 tuổi, lớn tuổi nhất là 71, trẻ nhất là 19 tuổi) và có học thức (trình độ văn hóa trung bình là 11,56/12, cao nhất là trên đại học). Những người được phỏng vấn đều đã

được qua đào tạo (từ sơ cấp trở lên chiếm 79%), chứng tỏ sự hiểu biết nhất định về vấn đề BĐKH ở TP Hồ Chí Minh.

Kết quả khảo sát đã cho thấy tác động của BĐKH đến các khu dân cư vùng phía nam TP về mặt thu nhập - việc làm, lao động - thất nghiệp, sức khỏe - giáo dục, giới - đói nghèo... Ở các huyện ngoại thành có độ cao địa hình thấp (Bình Chánh, Nhà Bè), có khoảng 28,7% số hộ thường xuyên bị ảnh hưởng do ngập úng, trong khi đó ở các quận nội thành mới (quận 7 và Bình Tân) có đến 57,8% số hộ thường xuyên bị ảnh hưởng do ngập úng, mực nước dâng thấp nhất là 3 cm và cao nhất là 135 cm so với nền nhà và quận nội thành cũ (quận 8) có khoảng 37% số hộ thường xuyên bị ảnh hưởng do ngập úng, mực nước dâng thấp nhất là 1 cm và cao nhất là 115 cm so với nền nhà. Điều này cho thấy, địa hình và tốc độ đô thị hóa đã có ảnh hưởng đến việc thoát nước, chống ngập úng ở vùng phía nam, làm trầm trọng thêm các tác động của BĐKH. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, ảnh hưởng do ngập úng đến dịch bệnh, vệ sinh môi trường cũng khá cao, như phát triển các loại dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, đặc biệt là người già (29,4%) và trẻ em (40,7%) (quận 8), 32,7 và 34,5% (quận 7, Bình Tân) và đều hơn 50% ở cả người già và trẻ em tại 2 huyện Bình Chánh, Nhà Bè. Các kết quả này cho thấy mức độ tác động do ngập úng là gia tăng so với nghiên cứu về ảnh hưởng của ngập úng đến TP được nghiên cứu năm 2011 [12].

Tổn thương sinh kế

Các thay đổi về các nguồn vốn xã hội, tự nhiên đã dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn sinh kế. Một số thay đổi về nguồn vốn sinh kế cơ bản của người dân ở vùng phía nam TP Hồ Chí Minh được thể hiện ở bảng 1, trong đó dữ liệu được thu thập trong giai đoạn 2006-2015 (nguồn vốn tự nhiên) và khảo sát, điều tra trực tiếp trong giai đoạn 2015-2016 (các nguồn vốn về xã hội).

Bảng 1. Giá trị các yếu tố chính của chỉ số LVI.

Nguồn vốn	Yếu tố phụ	Quận 7	Quận 8	Bình Tân	Bình Chánh	Nhà Bè
1. Vốn tự nhiên		0,521	0,409	0,442	0,321	0,656
	Độ lệch chuẩn của nhiệt độ trung bình tháng (WB, 2010)	0,492	0,000	0,060	0,522	1,000
	Độ lệch chuẩn của tổng lượng mưa tháng (WB, 2010)	0,513	0,135	0,000	0,032	1,000
	Chênh lệch giữa nhiệt độ cao nhất và thấp nhất tháng	0,500	0,000	0,069	0,535	1,000
	Tần suất xuất hiện ngày có nhiệt độ > 35°	0,000	0,989	1,000	0,981	0,000
	Ngày có lượng mưa > 50 mm	1,000	0,000	0,000	0,000	1,000
	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	0,325	0,650	1,000	0,500	0,000
	Lượng mưa trung bình năm (mm)	0,904	0,808	0,404	0,000	1,000
	Số điểm bị ngập trong năm (số đường) (thống kê 9 trận ngập với lượng mưa > 80 mm)	0,438	0,688	1,000	0,000	0,250
2. Vốn con người		0,387	0,391	0,368	0,364	0,428
	Đặc điểm hộ (dân số)	0,406	0,384	0,370	0,377	0,439
	Số người trong hộ	0,278	0,291	0,1861	0,248	0,282
	Trình độ > 12	0,625	0,558	0,5811	0,458	0,554
	Trình độ < tiểu học	0,213	0,310	0,1927	0,187	0,287
	Trẻ em < 16 tuổi	0,108	0,194	0,1028	0,186	0,184
	Người già > 65 tuổi	0,119	0,123	0,1393	0,161	0,139
	Thường trú	0,825	0,935	0,7653	0,777	0,967

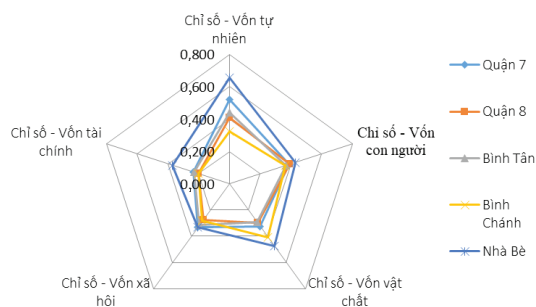
	Nghề ổn định	0,675	0,278	0,6235	0,626	0,657
	Đặc điểm sức khỏe	0,368	0,397	0,367	0,350	0,418
	Gia đình có người bị bệnh mạn tính	0,088	0,140	0,073	0,112	0,050
	Bệnh ngoài da	0,563	0,568	0,554	0,428	0,730
	Sốt xuất huyết	0,500	0,547	0,432	0,551	0,469
	Người già > 75 tuổi	0,500	0,469	0,567	0,472	0,628
	Trẻ em < 5 tuổi	0,513	0,674	0,482	0,524	0,763
	Phụ nữ có thai	0,125	0,147	0,134	0,132	0,050
	Người bệnh mạn tính	0,288	0,233	0,324	0,227	0,235
3. Vốn vật chất		0,324	0,296	0,294	0,407	0,473
	Đặc điểm ngập úng	0,265	0,256	0,239	0,401	0,324
	Thường bị ngập	0,338	0,348	0,153	0,377	0,422
	Mức độ ngập (đường)	0,123	0,192	0,156	0,473	0,183
	Mức độ ngập (nhà)	0,039	0,049	0,127	0,387	0,065
	Rút nhanh (< 1 h)	0,288	0,397	0,220	0,321	0,563
	Rút chậm (> 1 h)	0,538	0,293	0,540	0,446	0,387
	Đặc điểm thoát nước	0,300	0,161	0,217	0,337	0,321
	Làm công thoát nước	0,725	0,372	0,567	0,652	0,850
	Khắc phục hậu quả	0,325	0,177	0,231	0,445	0,487
	Quy định cốt nền	0,225	0,209	0,131	0,321	0,167
	Di dời nơi ở	0,163	0,015	0,123	0,102	0,069
	Chuyển toàn bộ đồ	0,063	0,031	0,034	0,165	0,033
	Đặc điểm giao thông	0,400	0,295	0,386	0,373	0,521
	Tắc đường	0,625	0,427	0,700	0,558	0,700
	Sup ổ gà	0,363	0,204	0,421	0,378	0,611
	Đường trơn	0,300	0,264	0,285	0,321	0,531
	Đi lại rất khó khăn	0,238	0,185	0,198	0,270	0,235
	Đi lại khó khăn	0,475	0,396	0,324	0,338	0,530
	Sở hữu đất đai	0,330	0,471	0,333	0,518	0,724
	Nhà thường bị ngập	0,685	0,724	0,000	0,830	1,000
	Nhà xuống cấp do bị ngập	0,212	0,258	1,000	0,000	0,171
	Hạ tầng ảnh hưởng đến nhà	0,094	0,430	0,000	0,725	1,000
4. Vốn xã hội (Social Capital)		0,333	0,274	0,315	0,284	0,333
	Tiêu tốn năng lượng	0,377	0,319	0,429	0,340	0,323
	Sử dụng quạt	0,800	0,700	0,921	0,875	0,831
	Sử dụng máy lạnh	0,413	0,463	0,334	0,211	0,237
	Hao > 500.000 đ/tháng	0,513	0,332	0,622	0,343	0,326
	Hao 3-500.000 đ/tháng	0,250	0,249	0,278	0,235	0,254
	Hao < 300.000 đ/tháng	0,138	0,171	0,153	0,268	0,220
	Mua thêm điện ngoài	0,150	0,000	0,267	0,111	0,067
	Ảnh hưởng cấp nước	0,185	0,165	0,238	0,206	0,230
	Gia đình phải mua nước	0,175	0,090	0,374	0,271	0,187
	Mua nước giá cao	0,138	0,024	0,232	0,235	0,135
	Không có tiền mua nước	0,425	0,450	0,335	0,229	0,456
	Nhà xuống cấp nên không sửa hệ thống cấp nước	0,088	0,092	0,169	0,066	0,083
	Hạ tầng xuống cấp	0,100	0,170	0,081	0,232	0,289
	Các quan hệ xã hội	0,436	0,339	0,279	0,304	0,447
	Hộ gia đình thuộc diện tạm trú	0,002	0,000	1,000	0,306	0,009
	Hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo	0,014	0,000	0,027	0,401	1,000
	Thời gian sống của hộ gia đình ở khu vực	0,164	1,000	0,162	0,264	0,000
	Tình trạng sở hữu nhà hợp lệ	1,000	0,694	0,000	0,002	0,995
	Diện tích nhà đang ở	1,000	0,000	0,204	0,549	0,232
5. Vốn tài chính		0,234	0,201	0,228	0,202	0,370
	Tổng thu nhập/tháng	0,232	0,065	0,192	0,121	0,156
	> 5 triệu đồng/tháng	0,400	0,279	0,358	0,347	0,493
	3-5 triệu đồng/tháng	0,413	0,459	0,453	0,427	1,000
	< 3 triệu đồng/tháng	0,125	0,155	0,134	0,115	0,169
	Hộ nghèo	0,000	0,046	0,001	0,001	0,030
Chỉ số tổn thương sinh kế		0,360	0,314	0,329	0,316	0,452

Kết quả phân tích chỉ số LVI ở bảng 1 cho thấy, mức độ tổn thương sinh kế ở các quận/huyện là có sự chênh lệch đáng kể, khoảng 30% ($LVI = 0,314-0,452$) và mức độ tổn thương ở quận nội thành cũ (quận 8) là thấp nhất ($LVI = 0,314$). Mức độ tổn thương sinh kế là khá đều nhau ở các quận nội thành mới ($LVI = 0,329-0,360$) và ngoại thành ($LVI = 0,316-0,452$). Kết quả tính toán chỉ số tổn thương cho thấy, sự ổn định dân cư, mức độ gia tăng dân số thấp đóng vai trò quan trọng trong việc thích ứng với BĐKH như ở quận 8, mức tăng dân số trung bình 10 năm (2004-2014) là 1,84%/năm thì chỉ số tổn thương sinh kế là thấp nhất ($LVI = 0,314$). Mức độ tổn thương sinh kế do BĐKH đối với vùng phía nam là thấp với tổng chỉ số tổn thương sinh kế ($LVI = 0,354$) nhỏ hơn mức trung bình ($LVI = 0,40-0,60$) [13, 14]. Ở huyện Nhà Bè và quận 7 (được tách ra từ huyện Nhà Bè cũ) do là vùng đất thấp và các nguồn vốn xã hội thấp (ngoại trừ khu Phú Mỹ Hưng) do đó chỉ số tổn thương sinh kế cao là phù hợp.

Sự ảnh hưởng của nguồn vốn tự nhiên đến chỉ số tổn thương sinh kế là đáng kể. Ở vùng phía nam TP, tác động do BĐKH là khá lớn, sự phơi nhiễm về BĐKH là được ghi nhận nên chỉ số vốn tự nhiên là khá cao (trung bình là 0,470).

Hai yếu tố vốn vật chất (0,359) và vốn con người (0,388) cũng chiếm tỷ trọng cao trong chỉ số tổn thương sinh kế. Nguyên nhân là do ở vùng phía nam, điều kiện cơ sở hạ tầng cho ứng phó với BĐKH thấp, vì vậy nhạy cảm với BĐKH, chiến lược sinh kế thấp... Có thể nhận thấy rõ Nhà Bè là huyện có 2 yếu tố này chiếm tỷ trọng cao trong các nguồn vốn. Đây là huyện tiếp giáp sông lớn và cửa biển của TP, có địa hình thấp, bị ảnh hưởng nhiều bởi triều cường nhưng điều kiện hạ tầng ứng phó với BĐKH là chưa đầy đủ cùng với các nguồn vốn xã hội thấp, vì vậy là địa phương phía nam có LVI cao nhất ($LVI = 0,452$).

Bên cạnh các yếu tố chính đã được phân tích ở trên, kết quả phân tích cho thấy nguồn vốn xã hội (0,308) và nguồn vốn tài chính (0,247) có giá trị thấp nhất trong chỉ số tổn thương sinh kế, cũng đồng nghĩa với mức độ tổn thương nhỏ do đây là vùng đất cũ, cư dân có quan hệ mật thiết. Đây là những yếu tố góp phần kéo chỉ số LVI chung giảm xuống (hình 1).



Hình 1. So sánh chỉ số các nguồn vốn và LVI ở các quận/huyện vùng phía nam TP Hồ Chí Minh.

Kết luận

Chỉ số LVI ở vùng phía nam TP Hồ Chí Minh cho thấy khả năng tổn thương giảm dần theo các yếu tố chính lần lượt là tự nhiên (0,470), con người (0,388), vật chất (0,359), xã hội

(0,308) và tài chính (0,247).

Giá trị tổn thương sinh kế của vùng phía nam TP là 0,354 và giá trị này cho thấy mức độ tổn thương không quá cao nhưng cũng phải chú ý trong thời gian tới.

Hạn chế của phương pháp đánh giá mức độ tổn thương sinh kế dựa vào chỉ số LVI là việc lựa chọn các yếu tố phụ và mối liên quan giữa yếu tố phụ và các yếu tố chính là chưa được chi tiết và thống nhất. Ngoài ra, việc khảo sát trên diện rộng với khoảng 10 phiếu/phường, xã cũng gặp một số hạn chế và chưa có đánh giá trọng số cho các chỉ số tính toán cho tổn thương sinh kế.

Nhằm đánh giá toàn diện và chi tiết, chính xác về tổn thương sinh kế do tác động của BĐKH cần thống nhất và chi tiết hóa các yếu tố cho tính toán chỉ số tổn thương sinh kế. Để tăng khả năng ứng phó với BĐKH, cần tăng nguồn vốn xã hội và nguồn vốn vật chất nhằm góp phần giảm chỉ số tổn thương sinh kế. Nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH của người dân nhằm giảm các tác động của thảm họa thiên nhiên, giảm sự phơi nhiễm của các yếu tố BĐKH.

Trong các địa phương vùng phía nam của TP Hồ Chí Minh chịu tác động của BĐKH thì Nhà Bè là địa phương có chỉ số tổn thương sinh kế cao nhất với $LVI = 0,452$ (cao hơn mức trung bình), mà nguyên nhân chính là do đặc điểm địa hình thấp, do đó cần đầu tư các công trình chống ngập, thoát nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục Thống kê TP Hồ Chí Minh (2015), *Niên giám thống kê TP Hồ Chí Minh năm 2014*.
- [2] Cục Thống kê TP Hồ Chí Minh (2005-2014), *Niên giám thống kê TP Hồ Chí Minh năm 2004-2013*.
- [3] Tobias Lung, Carlo Lavallo, Roland Hiederer, Laurens M. Bouwer (2011), *Report on potential impacts of climatic change on regional development and infrastructure*, European Commission.
- [4] Viện Khoa học thủy lợi miền Nam (2008), *Báo cáo Dự án quy hoạch thủy lợi chống ngập úng khu vực TP Hồ Chí Minh*.
- [5] Department for International Development - DFID (1999), *Sustainable livelihoods guidance sheets*.
- [6] S. Dasgupta, et al. (2007), *The Impact of Sea Level Rise on Developing Countries: A Comparative Analysis*, World Bank.
- [7] Asia Development Bank (2009), *Ho Chi Minh city Adaptation to Climate Change*, International Centre for Environmental Management.
- [8] Nguyễn Kỳ Phùng (2016), *Xây dựng kịch bản BĐKH, nước biển dâng cho TP Hồ Chí Minh 2016*.
- [9] Đài Khí tượng thủy văn khu vực Nam Bộ (2016), *Số liệu thống kê về nhiệt độ, mưa tại các trạm Tân Sơn Hòa, Nhà Bè, Bình Chánh 2015*.
- [10] Viện Nhiệt đới môi trường (2015), *Kết quả thu thập số liệu về kinh tế - xã hội vùng phía nam TP Hồ Chí Minh*.
- [11] M.B. Hahn, M.R. Anne, O.F. Stanley (2009), *The livelihood Vulnerability Index: A pragmatic approach to assessing risks from climate vulnerability and change - A case study in Mozambique*, Global Environ. Change.
- [12] Phạm Hồng Nhật (2012), "Nghiên cứu ảnh hưởng do hệ thống chống ngập úng đến môi trường khu vực TP Hồ Chí Minh và đề xuất biện pháp phát huy và giảm thiểu", *Báo cáo đề tài cấp TP Hồ Chí Minh*.
- [13] German Federal Ministry for Economic Cooperation and Development (2014), *The Vulnerability Sourcebook: Concept and guidelines for standardized vulnerability assessments*, GIZ.
- [14] Rwanda Environment Management (2015), *Baseline climate change vulnerability index for Rwanda, Kigali*.

Phân tích kinh tế học pháp luật đối với hành vi kỳ thị giá và đề xuất hoàn thiện Luật Cạnh tranh 2004

Đào Ngọc Báu*

Viện Nhà nước và pháp luật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 12/3/2018; ngày chuyển phản biện 16/3/2018; ngày nhận phản biện 2/4/2018; ngày chấp nhận đăng 16/4/2018

Tóm tắt:

Kỳ thị giá là một dạng phổ biến của hành vi phân biệt đối xử trong giao dịch. Về mặt kinh tế học, hành vi kỳ thị giá không phải luôn mang lại hậu quả bất lợi cho xã hội, ngược lại, trong nhiều trường hợp chủ thể kinh doanh thực hiện hành vi kỳ thị giá vì mục tiêu chiết khấu chức năng hoặc nhằm tối đa hóa tổng thặng dư xã hội. Trên cơ sở phân tích bản chất kinh tế của hành vi kỳ thị giá, bài viết này đưa ra đề xuất hoàn thiện quy định của Luật Cạnh tranh về phân biệt đối xử trong kinh doanh.

Từ khóa: Cạnh tranh, kỳ thị giá, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường.

Chỉ số phân loại: 5.5

Price discrimination: An economic analysis of law and recommendations for Vietnam's Competition Law 2004

Ngoc Bau Dao*

Institute of State and Law, Ho Chi Minh National Academy of Politics

Received 12 March 2018; accepted 12 April 2018

Abstract:

Price discrimination is one of common forms of transaction discrimination. In economics, price discrimination does not always have adverse consequences for society, whereas in many cases price discrimination is implemented for functional discounts purposes or for community surplus maximization. Based on the analysis of the economic nature of price discrimination, this article gives some recommendations to improve the provisions of the competition law on discrimination in business.

Keywords: Abuse of market dominant position, competition, price discrimination.

Classification number: 5.5

Bản chất kinh tế của hành vi kỳ thị giá

Kỳ thị giá, còn được gọi là định giá khác biệt, là hành vi của doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, trong trường hợp không có lý do chính đáng, đối với các chủ thể kinh doanh hoặc người tiêu dùng có điều kiện tương đồng nhưng yêu cầu thanh toán những mức giá khác nhau hoặc đối với những chủ thể kinh doanh hoặc người tiêu dùng có điều kiện khác nhau nhưng thực hiện giá tương đồng, từ đó gây tổn hại đến cạnh tranh thị trường. Về mặt kinh tế học, đối với các hàng hóa nằm ngoài danh mục kiểm soát giá của nhà nước thì các chủ thể kinh doanh có toàn quyền định giá bán các hàng hóa đó. Tuy nhiên, do hành vi kỳ thị giá có tính hai mặt: Một mặt, hành vi này luôn mang lại cho một hoặc một số người mua hoặc người tiêu dùng lợi ích nhất định do được mua rẻ hoặc được hưởng những ưu đãi hơn so với người khác; mặt khác, hành vi này có thể đặt các chủ thể cạnh tranh vào vị trí bất lợi do phải mua giá cao hoặc phải chấp nhận những điều kiện giao dịch bất lợi. Vì thế, về mặt lý luận, hành vi kỳ thị giá được phân thành hai nhóm: (i) Nhóm hành vi kỳ thị giá có lý do chính đáng, và (ii) Nhóm hành vi kỳ thị giá không có lý do chính đáng. Đối với nhóm thứ nhất, hành vi kỳ thị giá thường tồn tại dưới hai dạng là chiết khấu chức năng (functional discounts) và tối đa hóa tổng thặng dư xã hội (community surplus). Nhóm thứ hai bao gồm các hành vi không thuộc các trường hợp của nhóm thứ nhất và thường gây ra hậu quả hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể (substantial lessening of competition). Luật Cạnh tranh của các nước đều coi nhóm hành vi thứ hai là đối tượng điều chỉnh, thông qua việc hạn chế quyền tự do định giá của doanh nghiệp để bảo vệ trật tự cạnh tranh thị trường.

*Email: baudaongoc@gmail.com

Hành vi kỳ thị giá có lý do chính đáng

Chiết khấu chức năng, còn được gọi là chiết khấu thương mại, là chiết khấu của doanh nghiệp dành cho những người mua buôn, mức độ chiết khấu phụ thuộc vào chức năng của người mua buôn trong chuỗi lưu thông hàng hóa. Chức năng này có thể được xác định từ các phương diện như mức tiêu thụ lớn, tự đến kho người bán vận chuyển hàng... Lý do thực hiện chiết khấu chức năng là để bù đắp cho chi phí của những người mua buôn. Trong vụ án Texaco [1], Mr. Hasbrouck là một trong số các doanh nghiệp bán lẻ xăng dầu độc lập đã kiện Texaco về hành vi kỳ thị giá, cho rằng Texaco áp dụng mức giá đối với hai doanh nghiệp bán buôn là Gull và Dompier thấp hơn mức giá bán cho các nhà bán lẻ độc lập, do đó đã vi phạm Luật “Robinson - Patman”. Texaco lập luận rằng, hành vi định giá của họ dựa trên nguyên tắc “chiết khấu chức năng”, bởi vì các nhà mua buôn đều có xe bồn chờ xăng tới các trạm bán xăng, còn các doanh nghiệp bán lẻ không tự thực hiện được chức năng này. Tòa án Hoa Kỳ ủng hộ nguyên tắc “chiết khấu chức năng”, nhưng tòa án cho rằng trên thực tế hành vi kỳ thị về giá của nguyên đơn đã vượt quá đòi hỏi bù đắp chi phí cho các doanh nghiệp mua buôn, nghĩa là đã vượt quá phạm vi của nguyên tắc “chiết khấu chức năng”, dẫn đến hậu quả gây tổn hại cạnh tranh thị trường. Chính vì vậy, Tòa án đã ra phán quyết Texaco vi phạm quy định của Điều 1 Luật “Robinson - Patman”. Như vậy, Tòa án thừa nhận nguyên tắc “chiết khấu chức năng” nhưng việc chiết khấu phải trong giới hạn nhất định, nếu vượt quá mức cần thiết (theo nhận định của Tòa án) thì việc chiết khấu đó vẫn bị coi là vi phạm pháp luật cạnh tranh.

Tổng thặng dư xã hội là chỉ sự kết hợp của thặng dư người tiêu dùng và thặng dư nhà sản xuất, trong đó thặng dư người tiêu dùng là sự khác biệt giữa mức giá tối đa mà người tiêu dùng sẵn sàng thanh toán khi mua một số lượng sản phẩm nhất định với mức giá mà người tiêu dùng thanh toán trên thực tế. Thặng dư nhà sản xuất là sự khác biệt giữa tổng thanh toán mà nhà sản xuất chấp nhận trên thực tế với thanh toán tối thiểu mà nhà sản xuất sẵn sàng chấp nhận. Công thức tính tổng thặng dư xã hội như sau:

$$\text{Tổng thặng dư xã hội} = \text{Thặng dư người tiêu dùng} + \text{Thặng dư nhà sản xuất}$$

Có thể thấy, thặng dư người tiêu dùng cho biết lợi nhuận ròng của người tiêu dùng. Trong điều kiện kinh tế như nhau, nếu thặng dư người tiêu dùng lớn thì thặng dư nhà sản xuất sẽ giảm. Vì vậy, chính sách tối đa hóa lợi nhuận của một doanh nghiệp phải là việc định giá vừa phải đảm bảo thặng dư sản xuất ở mức nhiều nhất có thể, vừa phải đảm bảo thặng dư người

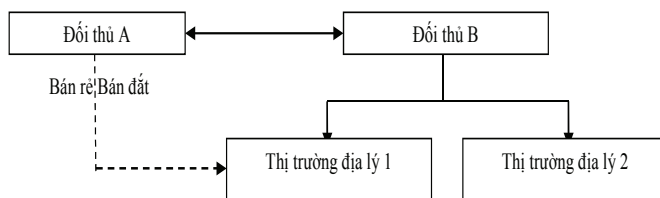
tiêu dùng ở mức ít nhất có thể, từ đó mà tối đa hóa tổng thặng dư xã hội. Việc định giá vé máy bay là một ví dụ điển hình của kỳ thị giá nhằm tối đa hóa tổng thặng dư xã hội. Trong ngành hàng không, sự mẫn cảm giá vé và thời gian bay của các hành khách khác nhau là khác nhau, vì vậy, các hãng hàng không thường dành chiết khấu cao cho những hành khách có thời gian linh hoạt, từ đó có thể tối đa hóa việc sử dụng các chuyến bay và lượng vé bán ra của hãng. Kết quả là trong nhiều trường hợp, mức chiết khấu có thể thấp hơn nhiều so với các chi phí dịch vụ khách hàng. Tuy nhiên, do tổng lượng vé bán ra vẫn tăng nên tổng thặng dư xã hội vẫn có thể đạt được mức độ tối đa hóa. Nếu như vậy, mặc dù các hãng hàng không đã thực hiện sự phân biệt về giá đối với các khách hàng khác nhau nhưng rõ ràng hành vi này không thể bị coi là vi phạm pháp luật và do đó không phải chịu sự điều chỉnh của luật cạnh tranh.

Hành vi kỳ thị giá gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể

Hành vi kỳ thị giá gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể có thể xảy ra trên thị trường người bán, gọi là tổn hại tuyến 1 hoặc tổn hại sơ cấp (primary - line injury). Trong trường hợp này, chủ thể bị tổn hại chính là đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp thực hiện hành vi kỳ thị. Ngoài ra, hành vi kỳ thị giá gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể cũng có thể xảy ra trên thị trường người mua, gọi là tổn hại tuyến 2 hoặc tổn hại thứ cấp (secondary-line injury). Trong trường hợp này, chủ thể bị tổn hại là người mua, chính là đối tác giao dịch của doanh nghiệp thực hiện hành vi kỳ thị.

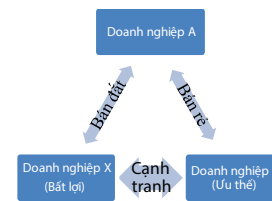
Vụ án Utah Pie [2] là ví dụ điển hình của hành vi kỳ thị giá gây tổn hại tuyến 1. Trong vụ án này, nguyên đơn Utah Pie (là một công ty địa phương có trụ sở ở Salt Lake City, bang Utah của Mỹ), bị đơn Pet Milk (là một doanh nghiệp lớn có công xưởng nằm ở bang California, cung ứng bánh trái cây đông lạnh cho các địa phương trong cả nước, bao gồm cả thị trường Salt Lake City). Năm 1957, Utah Pie gia nhập thị trường bánh trái cây đông lạnh, tới năm 1958, công ty này đã chiếm tới 66,5% thị phần thị trường bánh trái cây đông lạnh. Đối mặt với thực tế này, Pet Milk đã dựa vào sức mạnh thị trường hạ giá sản phẩm xuống thấp hơn nhiều so với giá bán của Utah Pie, làm cho thị phần của Utah Pie bị thu hẹp một cách đáng kể. Trước tình trạng này, Utah Pie cũng tiến hành hạ giá, dẫn đến cuộc chiến về giá giữa hai công ty và hình thành nên kết cấu thị trường giá rất thấp. Utah Pie khởi kiện Pet Milk ra tòa, cho rằng bị đơn đã thực hiện hành vi kỳ thị về giá. Nguyên đơn Utah Pie lập luận rằng do họ xây dựng xưởng sản xuất tại Salt Lake City nên họ có ưu thế về mặt địa lý hơn so với Pet Milk khi cung cấp bánh hoa quả đông lạnh cho thành phố này. Giá

bán của bị đơn trên thị trường Salt Lake City thấp hơn giá bán của nguyên đơn là điều không thể mà đó là hành vi bán phá giá. Hơn nữa, giá bán mặt hàng bánh trái cây đông lạnh của Pet Milk còn thấp hơn giá bán của chính hãng này trên thị trường bang California. Như vậy, Pet Milk đã thực hiện hành vi kỳ thị giá đối với người tiêu dùng trên hai thị trường của hai khu vực khác nhau, nhằm mục đích duy trì cuộc chiến giá trong thời gian đủ dài để làm cho Utah Pie phải rút ra khỏi thị trường, từ đó có thể đạt được ý đồ độc chiếm thị trường. Tòa án cho rằng hành vi định giá của bị đơn đã gây tổn hại đến cạnh tranh thị trường và chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, thông qua việc kỳ thị giá đối với người tiêu dùng, hành vi của công ty Pet Milk đã gây tổn hại đối với Utah Pie, tức là tổn hại trên thị trường người bán, nên còn được gọi là tổn hại tuyến 1. Có thể sơ đồ hóa hành vi kỳ thị giá gây tổn hại tuyến 1 như sơ đồ 1.



Sơ đồ 1. Hành vi kỳ thị giá gây tổn hại tuyến 1.

Vụ án O'Brien Glass năm 1983 [3] là ví dụ điển hình của hành vi kỳ thị giá gây tổn hại tuyến 2. Trong vụ án này, nguyên đơn là Công ty Cool & Sons ở quận Wagga, bang New South Wales, Australia, kinh doanh trong lĩnh vực cung ứng và lắp đặt kính chắn gió đã khởi kiện Công ty O'Brien Glass Industries, cho rằng do số lượng mua kính chắn gió của nguyên đơn không đạt đến mức theo yêu cầu của bị đơn nên bị đơn chỉ áp dụng mức chiết khấu cho nguyên đơn là 40%, trong khi áp dụng mức chiết khấu 50% cho các công ty khác. Khi giải quyết vụ án này, Tòa thượng thẩm Australia cho rằng kỳ thị giá (tức là hành vi tính giá cao đối với công ty Cool & Sons) sẽ dẫn đến tổn hại thứ cấp, nghĩa là trong quá trình cạnh tranh thị trường, so với các công ty lắp đặt kính chắn gió khác sẽ làm cho nguyên đơn thuộc về vị trí bất lợi. Chính vì vậy, Tòa án đã ra phán quyết ủng hộ đơn kiện của nguyên đơn. Như vậy, thông qua hành vi kỳ thị giá, bị đơn đã gây bất lợi cho khách hàng của mình khi phải cạnh tranh với những khách hàng khác trên thị trường người mua. Trong trường hợp này, người bán và người mua không cạnh tranh với nhau mà cạnh tranh tồn tại giữa những người mua, vì thế tổn hại do hành vi kỳ thị giá mang lại là tổn hại trên thị trường người mua, nên còn được gọi là tổn hại tuyến 2. Có thể sơ đồ hóa hành vi kỳ thị giá gây tổn hại tuyến 2 như sơ đồ 2.



Sơ đồ 2. Hành vi kỳ thị giá gây tổn hại tuyến 2.

Kết luận rút ra từ bản chất kinh tế của hành vi kỳ thị giá

Những phân tích ở trên cho thấy, hành vi kỳ thị giá không phải luôn là hành vi gây tổn hại cho xã hội, cho thị trường và cho người tiêu dùng. Vì vậy, điều chỉnh pháp luật đối với hành vi này cần theo hướng: *Thừa nhận hành vi tích cực và kiểm soát hành vi gây ảnh hưởng tiêu cực đến cạnh tranh thị trường*. Nói cách khác, những hành vi kỳ thị giá dưới dạng chiết khấu chức năng hoặc tối đa hóa tổng thặng dư xã hội thì không thể bị coi là hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh; chỉ những hành vi kỳ thị giá gây tổn hại cạnh tranh mới bị coi là đối tượng điều chỉnh của Luật Cạnh tranh. Mở rộng kết luận này dưới góc độ luật học thì hành vi kỳ thị giá nói riêng và hành vi phân biệt đối xử trong giao dịch nói chung chỉ bị xử lý theo nguyên tắc hợp lý (rule of reason) mà không thể bị áp dụng nguyên tắc vi pháp tự thân (per se rule)¹.

Áp dụng những phân tích kinh tế đối với hành vi kỳ thị giá có thể rút ra các yếu tố cấu thành hành vi kỳ thị giá dưới góc độ luật học như sau: (i) Chủ thể vi phạm là các doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường; (ii) Khách thể của vi phạm là trật tự cạnh tranh thị trường; (iii) Mặt khách quan của vi phạm là hành vi kỳ thị giá, phân biệt đối xử giá trong giao dịch; (iv) Mặt chủ quan của vi phạm là lỗi và hậu quả; trong đó lỗi tồn tại dưới dạng suy đoán và hậu quả là những tổn hại đối với cạnh tranh thị trường. Trong trường hợp kỳ thị gây tổn hại tuyến 1, hành vi kỳ thị gây hậu quả là ngăn cản đối thủ cạnh tranh tham gia thị trường thông qua việc phân biệt đối xử với khách hàng của mình ở các thị trường khác nhau. Đối với trường hợp kỳ thị gây tổn hại tuyến 2, hậu quả tạo ra là những người mua hàng của nhà phân phối có hành vi kỳ thị sẽ ở vào những vị trí khác nhau trong cạnh tranh; người mua rẻ sẽ có ưu thế hơn người mua đắt hoặc phải mua với những điều kiện bất lợi.

¹Nguyên tắc vi pháp tự thân (per se rule) và nguyên tắc hợp lý (rule of reason) là hai nguyên tắc cơ bản của luật cạnh tranh, theo đó nguyên tắc vi pháp tự thân được áp dụng đối với những hành vi mà tự thân nó luôn mang lại hậu quả bất lợi cho xã hội, vì thế nếu hành vi đó xảy ra thì ngay lập tức bị coi là vi phạm pháp luật; nguyên tắc hợp lý được áp dụng đối với những hành vi trái pháp luật nhưng bản thân nó vừa mang lại hậu quả bất lợi vừa có những ảnh hưởng tích cực cho xã hội, nếu những ảnh hưởng tích cực lớn hơn hậu quả bất lợi thì hành vi đó được thừa nhận là hợp pháp, nếu những ảnh hưởng tích cực nhỏ hơn hậu quả bất lợi thì hành vi đó bị coi là vi phạm pháp luật.

Thực tiễn giải quyết tranh chấp kỳ thị giá ở Việt Nam

Trong hơn 10 năm thực hiện Luật Cạnh tranh 2004, vụ việc cạnh tranh có tính điển hình liên quan đến hành vi kỳ thị giá là vụ Hãng hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA) khởi kiện Công ty xăng dầu hàng không (Vinapco). Nguyên đơn trong vụ việc này là JPA, bị đơn là Công ty xăng dầu hàng không (Vinapco) trực thuộc Hãng hàng không quốc gia Việt Nam. Nội dung tranh chấp liên quan đến việc Vinapco từ chối cung cấp nhiên liệu cho JPA. Từ ngày 20/3/2008 đến ngày 31/3/2008, Vinapco đã nhiều lần gửi thông báo cho JPA về việc tăng phí nạp nhiên liệu máy bay lên 26,5% kể từ ngày 1/4/2008. Nếu JPA không đồng ý thì Vinapco sẽ ngừng cấp xăng dầu. JPA đồng ý với đề xuất này với điều kiện Vinapco cũng áp dụng mức tăng giá đó đối với hãng hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines, gọi tắt là VNA). Sau khi thương thảo, hai bên vẫn không thể đi đến thống nhất. Vinapco cho rằng bất luận việc nạp nhiên liệu là bao nhiêu thì mỗi lần nạp nhiên liệu đều cần hai nhân công và một xe bồn chở xăng lẫn bánh từ kho chứa tới sân bay. Trên thực tế, mỗi lần nạp nhiên liệu, VNA đều nạp nhiều hơn 10 lần so với JPA. Vì vậy, Vinapco sẽ không tăng giá đối với khách hàng lớn là VNA. Ngược lại, JPA viện lý do quan hệ giữa Vinapco và VNA, cho rằng với tư cách là công ty con của VNA, Vinapco đã thực hiện hành vi kỳ thị giá, từ đó làm cho JPA ở vào vị trí cạnh tranh bất lợi. Do hai bên không thể đạt được nhất trí, ngày 1/4/2008, Vinapco đã đơn phương chấm dứt cung ứng nhiên liệu cho JPA, làm cho hơn 30 chuyến bay và hơn 5.000 hành khách bị chậm chuyến vài giờ. Sau đó, Cục Hàng không đã lập tức ban hành Công văn số 985/CHK-TC, yêu cầu Vinapco tiếp tục cung cấp nhiên liệu cho JPA, đồng thời chỉ rõ trừ khi Vinapco có được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu không thì không được đơn phương đình chỉ việc cung cấp xăng dầu hàng không. Sự việc này đã tạo ra ảnh hưởng nghiêm trọng đối với ngành hàng không và khách hàng, vì vậy mà đã thu hút sự chú ý của rất nhiều cơ quan thông tấn. Cục Quản lý cạnh tranh đã dựa vào chức năng, nhiệm vụ của mình chủ động lập án. Tháng 5/2008, Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh đã ký Quyết định tiến hành điều tra sơ bộ, hoạt động tố tụng cạnh tranh chống lũng đoạn chính thức bắt đầu.

Ngày 14/4/2009, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã mở phiên điều trần. Hội đồng nhận định rằng, căn cứ vào quy định của pháp luật, Vinapco là doanh nghiệp duy nhất trên thị trường xăng dầu hàng không Việt Nam có quyền nhập khẩu xăng dầu hàng không và cung ứng cho các hãng hàng không. Nói cách khác, Vinapco là doanh nghiệp có vị trí độc quyền và nó có thể dựa vào rào cản pháp luật để duy trì vị trí thống lĩnh thị trường hiện có. Điều cần chú ý là đầu năm 2008, Chính phủ

Việt Nam đã ban hành Chi thị về cấm tăng giá một số mặt hàng thiết yếu, trong đó có xăng dầu. Rõ ràng là Vinapco cần phải tôn trọng quy định này. Ngoài ra, hành vi từ chối bán hàng của Vinapco đã tạo ra ảnh hưởng làm hoãn nhiều chuyến bay của JPA, từ đó tạo ra tổn hại nghiêm trọng cho khách hàng. Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh nhất trí cho rằng hành vi của Vinapco đã vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 14 Luật Cạnh tranh, thuộc vào trường hợp hành vi “áp đặt điều kiện bất lợi cho khách hàng” và “lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng”. Ngoài việc đồng ý với đề xuất tố tụng của Cục Quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh còn xử phạt Vinapco số tiền bằng 0,05% tổng doanh thu năm 2007, tương đương 3,4 tỷ đồng. Ngoài ra, Hội đồng giải quyết vụ việc cạnh tranh còn đề xuất ý kiến với Cục Hàng không thuộc Bộ Giao thông vận tải, kiến nghị tách Vinapco ra khỏi VNA, từ đó hình thành nên hai doanh nghiệp độc lập với nhau. Vinapco không phục Quyết định này và gửi đơn khiếu nại lên Hội đồng cạnh tranh. Ngày 26/6/2009, Hội đồng cạnh tranh đã ra Quyết định bác đơn khiếu nại của Vinapco, giữ nguyên Quyết định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh. Tuy nhiên, Hội đồng cạnh tranh đã sửa kiến nghị trước đây của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, thay vì kiến nghị Cục hàng không tách Vinapco ra khỏi VNA sửa thành cho phép các công ty khác tham gia thị trường xăng dầu hàng không, từ đó loại bỏ vị trí độc quyền của Vinapco. Không lâu sau đó, vào ngày 1/2/2010, Bộ Giao thông vận tải đã pho phép Công ty cổ phần xăng dầu hàng không Petrolimex (Petrolimex Aviation Fuel JSC) tham gia vào thị trường này, từ đó hình thành nên kết cấu thị trường xăng dầu cạnh tranh. Một lần nữa Vinapco không đồng ý với Quyết định của Hội đồng cạnh tranh và gửi đơn kiện tới Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Sau khi xem xét vụ việc, Tòa án cho rằng do Vinapco không thể đưa ra chứng cứ chứng minh tính hợp lý của việc tăng giá, trong khi Quyết định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và Hội đồng cạnh tranh về tính chất hành vi và mức xử phạt đều có căn cứ pháp luật, phù hợp với quy định của Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành. Ngày 12/12/2010, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã ra phán quyết bác đơn kiện của Vinapco.

Một số bình luận: Đây là vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi kỳ thị giá gây tổn hại tuyến 2. Về mặt lý luận, một trong những yếu tố cấu thành quan trọng của hành vi kỳ thị giá là đối tác giao dịch phải là các chủ thể kinh doanh có điều kiện tương đồng. Từ lập luận của Vinapco có thể thấy, mức tiêu thụ xét trên mỗi lần nạp nhiên liệu của VNA cao gấp 10 lần mức tiêu thụ của JPA, trong khi chi phí nhân công và thời gian là như nhau, không phụ thuộc vào việc nạp nhiên liệu nhiều hay ít. Như vậy không thể nói trong quan hệ với Vinapco, hai công

ty này tồn tại giao dịch tương đồng. Vì vậy, việc định giá khác biệt ở đây thuộc vào trường hợp chiết khấu chức năng, do đó không mặc nhiên là hành vi vi phạm pháp luật. Hành vi của Vinapco chỉ bị cấm nếu việc chiết khấu đó vượt quá giới hạn hợp lý theo suy đoán và nhận định của Hội đồng xét xử. Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử đã suy đoán việc tăng giá đối với JPA thêm 26,5% (có thể hiểu tương ứng là chiết khấu 26,5% đối với Vietnam Airlines) là không hợp lý nên đã ra phán quyết cho rằng hành vi của Vinapco là vi phạm pháp luật cạnh tranh. Vụ việc này khá giống với vụ Công ty Hasbrouck khởi kiện Công ty Texaco, Inc (như đã nêu ở trên), xảy ra trên thị trường xăng dầu của Mỹ năm 1990 và đã được giải quyết phù hợp với bản chất kinh tế của hành vi phân biệt đối xử trong kinh doanh.

Đề xuất hoàn thiện Khoản 4 Điều 13 Luật Cạnh tranh hiện hành

Kỳ thị giá chỉ là một dạng kỳ thị trong giao dịch, nhưng là hành vi kỳ thị phổ biến nhất. Chính vì vậy, nghiên cứu điều chỉnh hành vi kỳ thị giá có thể rút ra những quy luật chung cho việc điều chỉnh các hành vi kỳ thị (phân biệt đối xử) trong giao dịch. Khoản 4 Điều 13 Luật Cạnh tranh 2004 quy định về cấm phân biệt đối xử trong giao dịch như sau: “Cấm doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thực hiện hành vi áp đặt điều kiện thương mại khác nhau trong giao dịch như nhau nhằm tạo bất bình đẳng trong cạnh tranh”; Khoản 2 Điều 14 Luật này quy định “Cấm doanh nghiệp có vị trí độc quyền thực hiện hành vi áp đặt các điều kiện bất lợi cho khách hàng”. Như vậy, theo quy định này, bất cứ doanh nghiệp nào thực hiện hành vi kỳ thị giá đều ngay lập tức bị coi là vi phạm Luật Cạnh tranh. Nói cách khác, Luật Cạnh tranh đã áp dụng nguyên tắc vi pháp tự thân (per se rule) để điều chỉnh hành vi kỳ thị giá. Phân tích về mặt kinh tế học pháp luật như trên cho thấy, việc điều chỉnh này là không phù hợp và cần được sửa đổi cho hợp lý hơn. Cụ thể là, nếu hành vi phân biệt đối xử trong kinh doanh thuộc vào trường hợp chiết khấu chức năng hoặc tối đa hóa tổng thặng dư xã hội (tức là có lý do chính đáng) thì không phải là hành vi vi phạm pháp luật.

Đối với hành vi kỳ thị giá nói riêng và kỳ thị trong giao dịch nói chung, tổn hại cạnh tranh là một trong những điều kiện cấu thành không thể thiếu. Đó là vì mục đích của luật cạnh tranh là bảo vệ cạnh tranh thị trường và bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, trong khi đó hành vi kỳ thị giá luôn mang lại cho một hoặc một số người mua hoặc người tiêu dùng lợi ích nhất định, vì vậy, nếu hành vi kỳ thị giá không dẫn tới tổn hại cạnh tranh thị trường thì không thể bị xem là vi phạm pháp luật. Nói cách khác, chỉ khi nào hành vi kỳ thị giá tạo ra tổn hại cạnh tranh vượt quá lợi ích mà người mua hoặc người tiêu dùng đạt được

thì mới bị cho là hành vi kỳ thị giá vi phạm pháp luật. Ví dụ, trong vụ án Mark Lyons năm 1987, Tòa thượng thẩm Australia cho rằng “mặc dù công ty Bursill đã dành chiết khấu cho một số người mua nhất định, điều này có thể cản trở hoạt động kinh doanh của công ty Mark Lyons nhưng vì mức độ chiết khấu nhỏ đến mức không có bất cứ ảnh hưởng nào đối với cạnh tranh giữa người mua được hưởng ưu đãi và người mua không được hưởng ưu đãi. Do không gây tổn hại cạnh tranh nên hành vi kỳ thị giá của công ty Bursill được xem là hợp pháp”[4]. Hoặc trong vụ việc cạnh tranh liên quan đến công ty Vinapco và các hãng hàng không Pacific Airlines và Vietnam Airlines, Hội đồng cạnh tranh cũng đã phân tích mức chiết khấu 26,5% của Vinapco đối với Vietnam Airlines là vượt quá mức hợp lý, gây tổn hại cạnh tranh thị trường nên hành vi đó phải bị cấm.

Từ thực tiễn trên có thể thấy, việc đánh giá tổn hại cạnh tranh thị trường ở mức độ nào, có đến mức phải truy cứu trách nhiệm hay không sẽ do Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định. Đây là một trong những đặc trưng nổi bật của pháp luật cạnh tranh, đó là không thể đưa ra tiêu chí cụ thể cho mọi trường hợp mà chỉ quy định mang tính nguyên tắc; trên cơ sở đó Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh sẽ thực hiện các phân tích kinh tế để quyết định về tính hợp pháp hay bất hợp pháp của hành vi. Nói cách khác, Luật Cạnh tranh thường trao cho Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh “quyền tự do tài lượng”² tương đối lớn. Tính chất “Hiến pháp kinh tế” của Luật Cạnh tranh đã quyết định đặc trưng này, bởi vì với tư cách là “Hiến pháp” thì rất khó xây dựng công thức chung cho mọi hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh.

Từ quy định của Khoản 4 Điều 13 Luật Cạnh tranh 2004 có thể thấy, Luật Cạnh tranh Việt Nam hiện nay chỉ điều chỉnh hành vi kỳ thị gây tổn hại tuyến 2, tức là kỳ thị trên thị trường người mua, mà chưa có quy định điều chỉnh hành vi kỳ thị gây tổn hại tuyến 1. Hơn nữa, quy định này chỉ cấm áp đặt điều kiện khác nhau cho các giao dịch như nhau mà chưa tính đến trường hợp áp đặt điều kiện như nhau cho các giao dịch khác nhau. Nếu trường hợp thứ hai xảy ra thì rõ ràng cũng phải được xem là hành vi phân biệt đối xử trong giao dịch. Đây là hạn chế của Luật Cạnh tranh cần được sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới.

Từ những phân tích trên, chúng tôi đề xuất sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 13 Luật Cạnh tranh 2004 như sau: “Cấm doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, trong trường hợp không có lý do chính đáng, thực hiện hành vi áp đặt điều kiện thương mại khác nhau trong giao dịch như

²Quyền tự do tài lượng được hiểu là quyền tự do quyết định mức chế tài theo suy đoán của Hội đồng xét xử.

nhau hoặc đối với các chủ thể kinh doanh hoặc người tiêu dùng có điều kiện khác nhau nhưng áp đặt điều kiện giao dịch như nhau nhằm gây tổn hại cạnh tranh thị trường”.

Kết luận

Hành vi kỳ thị giá nói riêng và phân biệt đối xử trong kinh doanh nói chung luôn tạo ra bất bình đẳng trong giao dịch, tuy nhiên, nếu hành vi này được thực hiện nhằm mục đích chiết khấu chức năng hoặc để tối đa hóa tổng thặng dư xã hội thì không bị coi là vi phạm pháp luật cạnh tranh, bởi vì về bản chất kinh tế, hành vi phân biệt đối xử trong trường hợp này không gây tổn hại cạnh tranh thị trường. Chính vì vậy, điều chỉnh hành vi loại này cần áp dụng nguyên tắc hợp lý thay vì nguyên tắc vi pháp tự thân. Cũng từ lý do trên, nhà làm luật cần xác định rõ mục đích can thiệp của pháp luật đối với hành vi phân biệt đối xử trong giao dịch là để phòng, chống trường hợp hành vi này mang lại hậu quả bất lợi cho thị trường và cạnh tranh,

tức là ngăn cản hành vi phân biệt đối xử gây tổn hại cạnh tranh thị trường mà không chỉ dừng lại ở mục đích tạo ra bất bình đẳng trong cạnh tranh.

Cuối cùng, hành vi phân biệt đối xử trong giao dịch có thể tạo ra bất bình đẳng theo hai cách: (i) những giao dịch như nhau nhưng áp đặt điều kiện thương mại khác nhau; hoặc (ii) những chủ thể có điều kiện khác nhau nhưng áp đặt điều kiện giao dịch như nhau. Nhà làm luật cũng cần tính đến cả hai trường hợp này để điều chỉnh, thay vì chỉ điều chỉnh một trường hợp thì sẽ không đảm bảo được tính khái quát và đầy đủ của quy định pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vụ án Texaco, Inc. v. Hasbrouck 496 U.S. 543 (1990).
- [2] Vụ án Utah Pie Co. v. Continental Baking Co. 386 U.S. 685 (1967).
- [3] Vụ án O'Brien Glass Case (1983) 77 FLR 441.
- [4] Vụ án Mark Lyons case (1987) 75 ALR 581.

Về hoạt động quản lý biển đảo của nhà nước quân chủ Việt Nam

Nguyễn Mạnh Dũng*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 26/2/2018; ngày chuyển phản biện 2/3/2018; ngày nhận phản biện 26/3/2018; ngày chấp nhận đăng 30/3/2018

Tóm tắt:

Biển cả và cơ tầng văn hóa biển là môi trường sinh tồn và nuôi dưỡng các nền “văn hóa biển” và cộng đồng cư dân từ buổi đầu lập quốc của các dân tộc trong khu vực. Vào thời trung đại, do vị trí địa lý, quá trình tương tác, nhu cầu kinh tế, sức ép chính trị hay truyền thống văn hóa... đã tạo nên thế ứng xử đối với không gian biển đảo của nhà nước quân chủ Việt Nam. Bài viết nhằm tìm hiểu về tư duy, tổ chức và quản lý biển đảo của nhà nước quân chủ Việt Nam.

Từ khóa: Biển đảo, chủ quyền.

Chỉ số phân loại: 5.9

The management on sea and islands of the Vietnamese monarchy state

Manh Dung Nguyen*

University of Social Science and Humanities, Vietnam National University, Hanoi

Received 26 February 2018; accepted 30 March 2018

Abstract:

The sea and sea culture platform are the living and nurturing environments of “sea cultures” and residential communities from the early days of the nation formation. In the Middle Age, the geographical location, interaction process, economic needs, political pressure, cultural traditions, and etc created the behaviour at the sea space of the Vietnamese monarchy. This article aims at exploring the mindset, organization and management on sea and islands of the Vietnamese monarchy state.

Keywords: Sea and islands, sovereignty.

Classification number: 5.9

Tư duy hướng biển

Việt Nam có điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái đa dạng, là một bán đảo với diện tích tự nhiên hơn 33 vạn km² và hơn 3.000 km bờ biển, chỉ số duyên hải (ISCL) tính được là 106¹ [1]. Với vị trí là một quốc gia bán đảo, nơi hội tụ của nhiều cộng đồng cư dân, giao điểm của các nền văn hóa - văn minh lớn, Việt Nam đã sớm có truyền thống, tư duy hướng ngoại, ý thức mạnh mẽ về môi trường sống, địa bàn sinh kế. Nhờ vị trí địa - chiến lược, do có tiềm năng kinh tế và môi trường văn hoá phong phú, ở Việt Nam đã hình thành các nền văn hoá biển đảo nổi tiếng. Nền văn hóa đó trong quá trình phát triển, thông qua các tuyến giao thương và chuỗi đảo, đã có nhiều mối giao lưu mật thiết với thế giới bên ngoài.

Một số nhà khoa học cũng cho rằng từ thời tiền sử, sơ sử văn hoá Đông Nam Á đã có những liên hệ với Ấn Độ. Trong những hiện vật thủy tinh, mã não và hạt chuỗi của văn hoá Đông Sơn và Sa Huỳnh đã có những hoạ tiết trang trí vẽ màu giống như phong cách Ấn Độ [2]. Huyền thoại về nguồn gốc, về nghĩa đồng bào và mẹ Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng, đẻ ra trăm người con..., theo nhà nghiên cứu Manomohan Ghosh rất tương đồng với những ghi chép trong sử thi Mahabharata của Ấn Độ [3]. Mặt khác, ảnh hưởng của văn hoá Đông Nam Á đã sớm được mở rộng đến nhiều quốc gia khác ở khu vực Đông Á. Trên cơ sở các cứ liệu khảo cổ học, nhân học, GS Hà Văn Tấn từng cho rằng: “Ảnh hưởng của văn hoá Đông Sơn lên phía Bắc, theo lưu vực sông Nguyên, sông Tương, đến đất Sở là đã rõ ràng” [4]. Vào thời kỳ đầu của giai đoạn này, văn hoá

¹Chỉ số duyên hải được tính toán dựa trên diện tích tự nhiên chia cho tổng chiều dài đường bờ biển. Ở Nhật Bản ISCL là 13, Việt Nam là 106, có nghĩa là 1 km đường bờ biển chỉ che phủ tương ứng với mỗi nước là 13 km² và 106 km² diện tích lục địa.

*Email: nguyendunghsr@gmail.com

Đông Nam Á đã đạt đến độ phát triển rực rỡ và chính nhà Đông Phương học nổi tiếng người Nga D.V. Deopik đã gọi thế kỷ V trước công nguyên là “*Thế kỷ của phương Nam*”. Trên nhiều phương diện, văn hóa Đông Nam Á đã có những ảnh hưởng rộng lớn, vượt rất xa ra ngoài những quốc gia láng giềng [5].

Như vậy, trong hành trình lịch sử - văn hóa của dân tộc Việt Nam, *sông - nước* (bao gồm cả yếu tố *biển*), không chỉ là bộ phận hợp thành mà còn tạo nên đặc tính văn hóa tiêu biểu trong truyền thống văn hóa Việt Nam. Nước là nguồn gốc của sự sống, nuôi dưỡng con người, bồi tụ nên các châu thổ cho cư dân canh tác lúa nước, là nguồn năng lượng, góp phần điều hòa môi trường sống... Trong ý nghĩa đó, ven các dòng sông lớn và ở vùng cửa sông như sông Hồng, sông Mã, sông Lam, Thu Bồn, sông Côn, Đồng Nai, Cửu Long... đã dần hình thành các trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị, cảng thị. Sự phồn thịnh và kết tụ giữa các trung tâm đó đã tạo nên văn hóa - văn minh đa dạng, thống nhất. Từ các huyền thoại về thời lập quốc đến cơ tầng văn hóa biển (với Đông Sơn - Sa Huỳnh và những *Thế chế biển* Champa, Phù Nam), từ truyền thống khai thác biển đến tư duy hướng biển, từ năng lực thủy quân đến khả năng phát triển hải thương... tất cả cho thấy mối liên hệ bền chặt với biển, sớm có tư duy hướng biển và cũng sớm thể hiện khả năng chinh phục, làm chủ biển khơi của Việt Nam [6].

Truyền thống văn hoá biển, tri thức biển và năng lực chinh phục biển khơi đó không chỉ là tiềm năng, thế mạnh mà còn tạo nên niềm tin, động lực tiến ra biển để phát triển quan hệ hải thương, giao lưu văn hóa với các nền văn hóa khu vực, thế giới của người Việt Nam trong nhiều thế kỷ sau đó.

Quan niệm về vị trí địa lý, không gian chủ quyền biển đảo

Trong không gian biển Việt Nam (Seas of Vietnam), tên gọi Biển Đông, bể Đông hay Đông Hải, ý là vùng biển nằm ở phía đông Việt Nam có ý nghĩa thiêng liêng và có nguồn gốc lâu đời. Những ghi chép của tài liệu nước ngoài và chính sử Việt Nam đều ghi nhận những tên gọi với một ý nghĩa thống nhất và toàn vẹn về không gian/phạm vi địa lý: Vùng biển nằm ở phía đông của đất nước.

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết: “*Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội, Dơ bẩn thay, nước Đông Hải [東海] không rửa sạch mùi*”. Trong *Việt Nam sử lược*, sử gia Trần Trọng Kim từng chép lại lời Bà Triệu với tên “*Bể Đông*”. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, mục *Dư địa chí* chép: “*Xét trong sách vở đã ghi chép, đất nước ta phía đông đến biển, phía tây giáp Vân Nam*”. Hoàng Việt địa dư chí viết: Kỳ địa tây tiếp Ai Lao, đông lâm đại hải, nam giáp Quảng Nam, bắc liên Nghệ An. Đất [Đàng Trong] phía tây tiếp giáp Ai Lao, phía đông [là] biển lớn, đoạn phía nam là Quảng Nam, phía bắc nối liền với Nghệ An [7].

Thời Nguyễn, người Việt cũng vẫn gọi Biển Đông là Bể Nam nhưng bằng chữ Nôm, với nghĩa là *bể (biển) nước Nam*,

khác biệt với Nam Hải bằng chữ Hán theo cách viết văn tự chữ Hán (gọi theo người Trung Hoa). Trong cuốn *Đại Nam Quốc sử Diễn ca* viết bằng chữ Nôm chép: ... *Bây giờ Thục chúa tỉnh ra/Dứt tình, phó lười Thái a cho nàng/Bể Nam đến bước cùng đường/Văn té theo ngọn suối vàng cho xuôi*” [8].

Như đã trình bày ở trên, dù chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa, văn minh phương Bắc, nhưng các nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh Việt Nam là một *thành viên* thuộc *Đông Nam Á lục địa* hay Đông Nam Á nói chung, cụ thể hơn là *Đông Nam Á bán đảo*. Hơn thế, do chiếm trọn phần phía đông của bán đảo ấy nên so với các quốc gia khu vực, tính chất bán đảo của Việt Nam là rất điển hình [9].

Như vậy, cùng với *Biển Đông* (theo cách hiểu, cách gọi đã khắc sâu trong tâm thức của người Việt về một không gian biển ở phía đông lãnh thổ Việt Nam), ở Đông Nam Á còn có *Biển Sulu* ở phía tây nam Philippines, *Biển Celebes* ở giữa các đảo Mindanao, Borneo và Sulawesi. Nằm gần vị trí trung tâm các đảo Borneo, Java và Sumatra là *Biển Java* và cuối cùng giữa vùng quần đảo hương liệu Moluccas và Đông Timor là *Biển Banda* [10]; hay biển Champa mà con đường quốc tế “đi qua Biển Đông mà phần miền Trung - Trong đó có Quảng Trị, được các bản đồ và sách vở Ả Rập từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII ghi là “*Biển Champa*” [11].

Với vị trí là một quốc gia cận biển, bị chia cắt mạnh bởi điều kiện tự nhiên do những dãy núi cao từ lục địa châu Á đổ theo hướng tây bắc - đông nam xuống Biển Đông nên ở Việt Nam đã sớm hình thành nên những không gian kinh tế - văn hoá tương đối biệt lập. Do địa hình bị chia cắt, lại chủ yếu sinh tụ ở vùng tương đối ẩm ướt, các châu thổ, vùng cận biển và ven biển, với người Việt việc đi lại, chuyển vận theo các tuyến sông, biển luôn giữ vai trò quan trọng. Giao thông thủy không những đã tạo nên huyết mạch liên kết nội vực mà còn góp phần đưa Việt Nam từ rất sớm, hội nhập với thế giới bên ngoài.

Theo đó, biển và môi trường kinh tế biển đã trở thành nhân tố kết nối, là động chủ lưu đưa Đông Nam Á đến với hai nền văn minh lớn đồng thời là hai trung tâm kinh tế hàng đầu châu Á. Trong ý nghĩa đó, Đông Nam Á không chỉ đóng vai trò chuyển giao mà còn là nơi thu nhận, tái tạo, sáng tạo... nhiều giá trị văn hoá giữa “*Thế giới Trung Hoa*” (Nho giáo) và “*Thế giới Ấn Độ*” (Bà La Môn giáo, Phật giáo, Hindu giáo). Như vậy, có thể coi Biển Đông là một “*Địa Trung Hải thu nhỏ*” (*Mini Mediterranean Sea*) [12] của châu Á và chính không gian địa - văn hoá đó đã tạo nên một nền (hay một khu vực) văn minh rực rỡ với nhiều đặc tính tiêu biểu của “*Thế giới phương Đông*”.

Tuần tra, phòng thủ, đảm bảo an ninh biển đảo

Việt Nam có bờ biển dài, hoạt động trên biển và làm chủ không gian sinh tồn đã tồn tại từ lâu đời và phát triển trong những thời đoạn lịch sử nhất định.

Các nguồn tư liệu Việt Nam chép rất rõ hoạt động khai thác kinh tế và tổ chức phòng thủ biển của chính quyền quân chủ thời kỳ này. Từ thời Lê Sơ, chính quyền đã kiểm soát các khu vực trọng yếu của đất nước cũng như thực thi quyền kiểm soát đối với hoạt động kinh tế, chủ quyền biển đảo. Sang đến thế kỷ XVI-XVIII, cùng với sự phát triển ngoại thương, thực tế của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải là hình ảnh của các lực lượng khai thác và bảo vệ Biển Đông trong thời Tây Sơn và của vương triều Tây Sơn. Những tư liệu trên đã góp phần xác định hoạt động thực thi chủ quyền liên tục trên các quần đảo không chỉ dừng lại ở các chủ trương của nhà nước, mà trong thực tế đã được chính quyền và nhân dân địa phương thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh.

Dưới thời Nguyễn, các vua Gia Long, Minh Mạng... đều đề cao vị thế của biển đảo và luôn nhắc nhở mệnh quan triều đình phải chú ý bảo vệ vùng biển của đất nước. Qua chỉ dụ và chính sách của nhà vua đã phản ánh ý thức về biển đảo như: Coi trọng và tăng cường xây dựng lực lượng hải quân; có tư tưởng quân sự “lấy thủy quân làm trọng” và lòng tự hào về quân thủy. Trong việc xây dựng quân đội, nhà vua rất coi trọng xây dựng hải quân, yêu cầu phải luyện tập để khi cần phát huy được sức mạnh, “nước nhà ở về phương Nam, đất nhiều phần biển, thủy quân rất là quan trọng. Chính nên huấn luyện khiến cho thông thuộc biết rõ đường biển thì lúc có việc mới mong đắc lực” [13].

Lực lượng thủy quân triều Nguyễn bao gồm hai bộ phận là quân thủy ở Kinh đô Huế và quân thủy ở các địa phương. Trong đó, bộ phận quân thủy ở Kinh đô Huế được gọi là Kinh kỳ thủy sư, có số lượng đông đảo và là lực lượng chủ chốt của thủy quân triều Nguyễn (như năm 1802, vua Gia Long đặt thủy quân ở Kinh Kỳ gồm 5 doanh, mỗi doanh chia thành 3 chi (Trung, Tiền, Hậu), các chi lại chia thành các thuyền hoặc đội, ngoài ra còn có các vệ khác, tổng cộng có 10 thuyền, 41 đội và 11 vệ...).

Bên cạnh lực lượng thủy quân của triều đình và các địa phương, nhà nước còn tích cực xây dựng các đội bán quân sự của nhân dân để tăng cường lực lượng gìn giữ vùng biển đảo rộng lớn của đất nước. Các đội bán quân sự dân gian này hoạt động đặc biệt nổi bật trong tuần tra, kiểm soát vùng biển và chống cướp biển.

Đối với hoạt động chế đóng, sửa chữa thuyền bè, các bộ chính sử như *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* dành 4 quyển (217, 218, 219, 220) thuộc phần Bộ Hộ để ghi các “chính sách về thuyền” [14]. Đối với thuyền bè của nhà nước, triều đình quy định kỳ hạn sửa chữa như sau: Các hạng thuyền bè sau khi được đóng mới và đưa vào sử dụng thì sau 3 năm sẽ thực hiện 1 lần sửa chữa nhỏ (tiểu tu) dùng vật liệu bằng 2/10 đóng mới ban đầu, sau 5 năm tiếp theo thì thực hiện một lần sửa chữa lớn (đại tu) dùng vật liệu bằng 4/10 đóng mới ban đầu, chu kỳ 8 năm một lượt tiểu tu và một lượt đại tu cứ thế luân phiên

tiến hành, cho đến khi nào không tu bổ được nữa thì phá đi để đóng thuyền bè khác thay thế. Vào những năm không phải kỳ tiểu tu và đại tu, thuyền bè đi làm việc công mà có tổn hại thì đầu năm sau sẽ được cấp 1/10 vật liệu đóng mới ban đầu để sửa chữa [14].

Trong việc chế tạo, sửa chữa thuyền bè thời Nguyễn, đặc biệt phải kể đến việc chế tạo thuyền máy hơi nước theo kiểu phương Tây. Hoạt động này đã được Nguyễn Ánh khởi đầu ngay từ những năm cuối thế kỷ XVIII. Năm 1793, Nguyễn Ánh mua lại một chiến hạm cũ của châu Âu, cho tháo rời chiếc tàu này ra từng mảnh để lấy mẫu rồi cho thợ chế tác những mảnh khác giống như thế, sau đó ráp lại theo mô hình cũ. Cách làm này đã mang lại cho Nguyễn Ánh một loạt chiến hạm nổi tiếng như Long Ngự, Long Thượng, Long Hưng, Long Phi... và trở thành một dấu mốc quan trọng trong sự phát triển kỹ thuật của nước ta thời xưa [15].

Năm 1822, vua Minh Mạng sai Thống chế Thủy quân là Phan Văn Tường trông coi việc đóng thuyền hiệu theo kiểu Tây dương [15]. Năm 1838, vua Minh Mạng lệnh cho đốc công Vũ Khố là Hoàng Văn Lịch và Phó đốc công là Vũ Huy Trinh cùng thợ đúc thuyền “nghiên cứu kiểu cách theo đúng như thuyền máy mua của Tây Dương trước đây để tàu lên xin làm” [14] đến năm sau thì hoàn thành, theo chính lời dụ của vua Minh Mạng là “có thể dùng được” [14]. Ba chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước này được đặt tên “tàu lớn gọi là tàu Yên Phi, tàu hạng trung gọi là tàu Vân Phi, tàu nhỏ gọi là tàu Vũ Phi, đều khắc chữ thép vàng ở đằng sau lái, cho có danh hiệu” [16], trong đó Yên Phi là tàu gốc mua của phương Tây, còn Vân Phi và Vũ Phi đều do Vũ Khố tự đóng lấy. Đến năm 1842, vua Thiệu Trị cho đóng lại thuyền Vân Phi và đổi tên thành Huy Phi, “tất cả mọi vật kiện, phỏng theo khuôn dạng thuyền Yên Phi” [14]. Đến năm 1844, vua Thiệu Trị lại cho mua thêm 1 chiếc thuyền máy hơi nước nữa, đặt tên là Điện Phi [14].

Các vua đầu triều Nguyễn đều có cái nhìn hướng biển và đánh giá cao vị thế của biển trong sự phát triển đất nước trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, quân sự cho đến chính trị, văn hóa. Vào năm cuối cùng cai trị của mình (năm 1840), khi cử Nguyễn Tri Phương vào giữ chức quyền thự Tuần phủ Nam - Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi), vua Minh Mạng nhắc nhở phải chú ý đến việc phòng giữ cửa biển để “bọn giặc dù muốn dòm nom cũng không thể thừa được sơ hở của ta. Đó là kế hoạch lớn, ràng rịt cửa tổ ngay từ lúc chưa mưa, để giữ vững bờ cõi của mình” [17]. Nhà vua cũng thường thân hành xem xét các cửa biển, đặc biệt là cửa Thuận An, Đà Nẵng và có những đánh giá rất cao về vị thế chiến lược của các cửa biển này. Trước đó, vào năm 1830, sau khi đến thăm pháo đài Trấn Hải, vua Minh Mạng đánh giá: “Thật là thành bằng đồng và hào chứa nước sôi của Kinh sư vậy” [17]. Vua Thiệu Trị ở ngôi chưa đầy 7 năm (1841-1847), nhưng có nhiều lần đến cửa biển Thuận An.

Từ nhận thức đúng đắn ấy, vương triều Nguyễn đã tổ chức và tiến hành nhiều hoạt động thực hiện chủ quyền và bảo vệ vùng biển đảo quốc gia, trong đó đặc biệt coi trọng *xây dựng hệ thống phòng thủ vững chắc ở các cửa biển trọng yếu*. Các đồn, đảo và pháo đài đều được cấp súng đạn, khí giới, thuyền bè, phái quân trấn giữ.

Những hoạt động quan trọng trong bảo vệ, thực thi chủ quyền vùng biển, thể hiện qua các hoạt động tuần tra, kiểm soát giữ yên vùng biển đảo cũng rất được chú trọng: Nhà nước đã bố trí canh giữ tùy theo mức độ quan trọng đối với những khu vực biển miền Trung: Có quân chính quy, dân quân...²; - Nhà nước cũng giao quyền chủ động tác chiến cho địa phương, trong đó nhà nước giữ vai trò chỉ đạo³.

Đồn biển còn có nhiệm vụ thông tin bằng việc treo cờ hay chạy trạm. Hệ thống thuyền buôn và thuyền đánh cá của các địa phương cũng tham gia tích cực vào việc tuần tra, là tai mắt của nhà nước trong việc nắm bắt và thông báo tin tức trên biển “bất cứ lúc nào nhà vua cũng có thể huy động thêm thuyền buôn và thuyền chài đi lại chi chít ngoài ven biển” [18].

Vài năm sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã giao cho vị văn quan nổi tiếng phụ trách công việc quản lý hành chính quân sự toàn quốc là Thượng thư Bộ Binh Lê Quang Định “kê cứu sách vở, bản đồ cả nước, các thành dinh trấn đạo từ Kinh sư vào Nam đến Hà Tiên, ra Bắc đến Lạng Sơn, phạm sông núi hiểm hay dễ, đường đi xa hay gần, giới hạn bờ cõi thế nào, sông biển nguồn lạch, cho đến cầu cống chợ điểm, phong tục thổ sản, hết thầy ghi chép lấy” [19] để biên soạn sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, đến năm 1806 thì hoàn thành, gồm 10 quyển đồ sộ [20]. Sự ra đời của bộ sách này có ý nghĩa to lớn đối với sự quản lý đất nước nói chung, việc thực thi chủ quyền quốc gia nói riêng.

Có thể thấy, đội Hoàng Sa được ra đời từ thời các chúa Nguyễn, cho đến các vua đầu triều Nguyễn đã hoạt động trong suốt ba thế kỷ. Nhiệm vụ của đội Hoàng Sa là thường xuyên kiểm soát, thu lượm tài nguyên ở vùng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông. Đội Hoàng Sa với tư cách là một đơn vị dân binh chuyên nghiệp có nhiệm vụ khai thác kinh tế và thực thi chủ quyền ở Biển Đông chính là một hình thức độc đáo, duy nhất khai chiếm, xác lập, thực thi chủ quyền trên các vùng quần đảo giữa Biển Đông mà không một quốc gia nào trong khu vực có được, vẫn tiếp tục được thành lập và hoạt động dưới vương triều Nguyễn.

²Riêng Quảng Ngãi là tỉnh có nhiều đảo và quần đảo quan trọng nên được bố trí lực lượng chuyên nghiệp đặc biệt, vừa tuần phòng vừa canh giữ ngoài khơi.

³Như sự kiện năm 1834 là một ví dụ: “Vua lấy có các đảo và bãi ở ngoài bể thuộc các địa phương có nhiều dân cư, chợt gặp giặc bể không lấy gì dễ chống giữ, mới sai Binh bộ truyền các tổng đốc, tuần phủ, bổ chánh, án sát ở địa phương có hải phận, bắt dân sở tại phải đóng kiều thuyền đi được nhẹ nhàng, phí tổn do nhà vua cấp phát. Lại cấp binh khí, súng ô sang và đạn được để phòng lúc không ngờ” [16].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Minh Giang (2014), “Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam - Thực trạng và một số vấn đề đang đặt ra”, *Tạp chí Di sản văn hóa*, 4(49), tr.21-23.
- [2] A. Lamb (1974), “Some Observations of Stone and Glass Beads in Early Southeast Asia”, *Journal of the Malay Branch of the Royal Asiatic Society*, 55(1-4), pp.208-211.
- [3] Monomohan Ghosh (1974), “Indian Cultural Influence on Prehistoric Vietnam”, *Annals of the Bhadarkar Oriental Research Institute Poona*, 55(1-4), p.211.
- [4] Hà Văn Tấn (chủ biên) (1994), *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr.85.
- [6] Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An, *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991; Viện Đông Nam Á, *Biển với người Việt cổ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1996; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2007; Trần Quốc Vượng, *Việt Nam - Cái nhìn địa - văn hoá*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998; Lê Xuân Diễm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo - Những khám phá mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995...
- [7] Trần Trọng Kim (2005), *Việt Nam sử lược*, Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, tr.44.
- [8] Hoàng Xuân Hãn (tựa và dẫn), Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái (biên soạn) (1956), *Đại Nam Quốc sử Diễn ca*, Paris, tr.62.
- [9] Trần Quốc Vượng (1996), “Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam”, *Biển với người Việt cổ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.6.
- [10] Nguyễn Văn Kim (2015), “Biển với lục địa - Biển Việt Nam trong các không gian biển Đông Nam Á”, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, 1, tr.16-29.
- [11] Trần Quốc Vượng (1996), “Vài suy nghĩ về văn hóa Quảng Trị cổ”, *Theo dòng lịch sử*, tr.446-447.
- [12] Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng (2007), “Về truyền thống và hoạt động ngoại thương của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, 8(376) và 9(377), tr.21-37, 19-31.
- [13] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập IV, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.708.
- [14] Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 13, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.343-469, 427, 372-373, 378-379.
- [15] Tôn Nữ Quỳnh Trân (2007), “Vua Gia Long và ngành đóng thuyền tại Nam Bộ”, *Tạp chí Xưa & Nay*, tr.146.
- [16] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.757.
- [17] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.275; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.758-760, 240, 252.
- [18] Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 2002, tr. 24.
- [19] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.684.
- [20] Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb Thuận Hóa & Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005.

Những thành tựu nổi bật trong hợp tác nghiên cứu khảo cổ học Việt - Nga

Nguyễn Khắc Sử*

Hội Khảo cổ học Việt Nam

Ngày nhận bài 23/2/2018; ngày chuyển phản biện 27/2/2018; ngày nhận phản biện 26/3/2018; ngày chấp nhận đăng 29/3/2018

Tóm tắt:

Lĩnh vực hợp tác khai quật, nghiên cứu khảo cổ học luôn chiếm vị trí quan trọng trong hợp tác giữa Việt Nam với Liên Xô trước đây và Nga ngày nay. Một trong những hoạt động hợp tác nổi bật trong thời gian gần đây là Chương trình hợp tác giữa Viện Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Khảo cổ học - dân tộc học Novosibirsk thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga (2009-2019). Trong chương trình này, hai bên đã cùng nhau tổ chức và thực hiện các cuộc khảo sát thực địa; trao đổi ngắn hạn cán bộ nghiên cứu khoa học, trao đổi các ấn phẩm khoa học, tư liệu; viết bài về những phát hiện khảo cổ học mới nhất ở Việt Nam, Nga và cùng nhau công bố. Hai bên đã cùng tham gia các chương trình sinh hoạt khoa học (các hội thảo do hai nước hoặc nhiều nước tổ chức, giảng bài, báo cáo khoa học) và cùng tìm kiếm nguồn kinh phí tài trợ thực hiện chương trình hợp tác theo hướng hai bên cùng quan tâm. Thành tựu nổi bật nhất trong Chương trình hợp tác này là kết quả khai quật, nghiên cứu hang Con Moong (Thanh Hóa) và hệ các di tích sơ kỳ Đá cũ ở An Khê (Gia Lai).

Từ khóa: An Khê, Con Moong, Đá cũ, Đá mới, khảo cổ học.

Chỉ số phân loại: 5.9

Dẫn nhập

Khảo cổ học Liên Xô trước đây và khảo cổ học Nga hiện nay tích lũy được nhiều thành tựu nghiên cứu lịch sử nhân loại, vững vàng về học thuật và gắn liền với cuộc sống nóng hổi, đã treo một tấm gương sáng cho chúng ta thấy nên noi theo. Trong các chương trình hợp tác khảo cổ học Việt - Nga đều đem lại kết quả cụ thể, quan trọng cả trong nhận thức lịch sử và đào tạo cán bộ.

Từ những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ trước, các nhà khảo cổ học Nga đã có mặt ở Việt Nam, tham gia giảng dạy, đào tạo cán bộ khảo cổ, tiến hành điền dã, khai quật và nghiên cứu các di tích khảo cổ Việt Nam. Ngành khảo cổ học Việt Nam không quên công lao của GS.TS P.I. Boriskovski, ngay từ những năm 60 của thế kỷ trước, đã có nhiều năm giảng dạy và nghiên cứu khoa học, góp phần xây dựng đội ngũ các nhà nghiên cứu khảo cổ học của Việt Nam, đồng thời tham gia phát hiện, khai quật một số di tích then chốt trong nhận thức thời nguyên thủy của Việt Nam, trong đó có di tích sơ kỳ Đá cũ Núi Đọ và các di tích sơ kỳ Đá mới văn hóa Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn. GS.TS P.I. Boriskovski đã được nhận Huân chương Lao động cao quý của Nhà nước Việt Nam.

Các trường đại học của Liên Xô trước đây ở Moscov, Leningrad và một số thành phố khác đã giúp đào tạo nhiều thế hệ các nhà khảo cổ Việt Nam, nhất là trong những năm chiến tranh chống Mỹ ác liệt nhất. Viện Khảo cổ học Moscov và các Phân viện Khảo cổ học Leningrad thuộc Viện Hàn lâm khoa

học Nga đã giúp đào tạo nhiều nghiên cứu sinh, đào tạo thực tập sinh nhiều lĩnh vực chuyên sâu của khảo cổ học. Trong thời kỳ Liên Xô, giữa Viện Khảo cổ học Việt Nam và các viện chuyên ngành khảo cổ ở Liên Xô cũ đã tăng cường các đoàn tham quan, trao đổi học thuật. Ngày 6/11/1982, nhân kỷ niệm lần thứ 65 Cách mạng tháng Mười và lần thứ 60 thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, Viện Khảo cổ học Việt Nam đã tổ chức *Hội nghị Thông báo về khảo cổ học Liên Xô*, nhằm khẳng định những thành tựu khảo cổ học Xô viết và kết quả hợp tác khảo cổ học Nga - Việt. Trong Hội nghị này, ngoài báo cáo khai mạc Hội nghị của GS.VS, Viện trưởng Viện Khảo cổ học Phạm Huy Thông, các cán bộ chủ chốt của Viện, những người được đào tạo tại Liên xô đã có các tham luận, nêu bật những nét tiêu biểu, đặc sắc về sự nghiệp khảo cổ học rực rỡ của Liên Xô. Tạp chí Khảo cổ học số 4/1982 đã công bố các tham luận đó [1].

Kế thừa các nhà khảo cổ học Liên Xô trước đây, các nhà khảo cổ Nga hiện nay vẫn tiếp tục hợp tác, sát cánh cùng các nhà khảo cổ Việt Nam trong lĩnh vực nghiên cứu khảo cổ học thời tiền sử và sơ sử.

Trước hết trong lĩnh vực nghiên cứu, tổng kết đáng chú ý là công trình do các nhà sử học Nga đã biên tập và xuất bản năm 2014: *Lịch sử Việt Nam trọn bộ 6 tập* đề tặng nhân 40 năm ngày Việt Nam thống nhất. *Tập 1. Cổ đại và trung đại sớm (từ cuối 4.000 năm - đầu 3.000 năm cách nay đến năm 1010)* do TS. D.V. Mosiakov chủ biên. Đây là tập sách của người Nga viết về Lịch sử Việt Nam mới nhất, dày dặn nhất. Phần thời kỳ nguyên

*Email: khacsuk@gmail.com

Prominent achievements in Vietnamese-Russian archaeological research cooperation

Khac Su Nguyen*

Vietnam Archaeological Association

Received 23 February 2018; accepted 29 March 2018

Abstract:

The field of archaeological excavation and research has always played an important role in the cooperation between the former Soviet Union, Russia today and Vietnam. One of the prominent collaborative activities recently is the Cooperation Program between the Institute of Archeology, Vietnam Academy of Social Sciences and the Novosibirsk Institute of Archaeology and Ethnology, Russian Academy of Sciences (2009-2019). In this program, the two sides have jointly organized and conducted field archaeological surveys; short-term exchange of scientists; exchange of scientific publications, materials; compiling articles associated with the latest archaeological findings in Vietnam and Russia as well for being jointly published. The two sides have also participated in the program of scientific activities (such as seminars organized by two or more countries, lectures, and scientific reports) and jointly sought funds for implementation of cooperation programs of mutual interest. The most outstanding achievement in this cooperation program is the excavations at the Con Moong Cave (Thanh Hoa province) and the early Paleolithic locations in An Khe (Gia Lai province) with the excellent results.

Keywords: An Khe, archaeology, Con Moong, Neolithic Age, Paleolithic Age.

Classification number: 5.9

thủy trong bộ sách này được biên soạn, trình bày bằng tư liệu *Khảo cổ học Việt Nam*, do S.V. Laptev biên soạn đã đề cập đến các vấn đề: Lịch sử nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam, thời đại Đá (gồm Đá cũ, Đá mới), thời kỳ Kim khí (thời đại đồng và đồ sắt) [2]. Chúng ta đánh giá cao cố gắng các nhà sử học Nga trong việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Việt Nam thời nguyên thủy trên cơ sở tư liệu khảo cổ học.

Lĩnh vực hợp tác khai quật, nghiên cứu khảo cổ học luôn chiếm vị trí quan trọng trong hợp tác giữa 2 nước. Một loạt các cuộc khai quật nghiên cứu các nhà nước sớm, trong đó có văn hóa Óc Eo giữa Viện Khảo cổ học Saint Petersburg với Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, đặc biệt Chương trình hợp tác giữa Viện Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã

hội Việt Nam và Viện Khảo cổ học - dân tộc học Novosibirsk thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga (2009-2019). Trong chương trình này, hai bên đã cùng nhau tổ chức và thực hiện nghiên cứu khảo cổ học thực địa; trao đổi ngắn hạn cán bộ nghiên cứu khoa học, trao đổi các ấn phẩm khoa học, tư liệu; viết bài về những phát hiện khảo cổ học mới nhất ở Việt Nam, Nga và cùng nhau công bố. Hai bên cùng tham gia các chương trình sinh hoạt khoa học (các hội thảo do hai nước hoặc nhiều nước tổ chức, giảng bài, báo cáo khoa học) và cùng tìm kiếm nguồn kinh phí tài trợ thực hiện chương trình hợp tác theo hướng hai bên cùng quan tâm. Thành tựu nổi bật nhất trong Chương trình hợp tác này là kết quả khai quật, nghiên cứu hang Con Moong và di tích sơ kỳ Đá cũ An Khê.

Nghiên cứu khai quật hang Con Moong

Kết quả hợp tác khai quật di tích hang Con Moong (2009-2014) và một số di tích hang động xung quanh như hang Lai, hang Mang Chiêng, hang Diêm... đã làm rõ tiến trình lịch sử nguyên thủy Việt Nam giai đoạn chuyển tiếp từ Cánh tân sang Toàn tân, từ Đá cũ sang Đá mới, từ hồng hoang đến văn minh, thông qua địa tầng dày trên 10,14 m, nguyên vẹn (in situ) với sự diễn biến văn hóa từ 66.000 năm đến 7.000 năm trước Công nguyên (viết tắt BC).

Trên địa tầng 10 lớp ở hang Con Moong, ở độ sâu dưới 8,6 m, có tuổi 66.000 năm BC, tồn tại công cụ đá quartz, kích thước nhỏ, vết ghe thô sơ, loại hình chủ yếu là mũi nhọn, nạo, cạo, dao khắc. Lớp văn hóa này hoàn toàn khác và sớm hơn nhiều so với các kỹ nghệ mảnh tước hang động hiện biết ở Việt Nam. Tư liệu cho biết, những cư dân này cư trú trong hang không thường xuyên, bởi vì số lượng công cụ ở đây rất ít, đại diện cho khí hậu lạnh và lạnh nhất qua phân tích cổ từ cảm.

Cư dân các lớp 5, 6 và 7, độ sâu từ 5,1 đến 6,8 m có 4 niên đại OSL là 48.000 năm BC (lớp 7), 44.000 năm BC (lớp 6), 35.000 năm BC (lớp 5). Trong mức này tồn tại công cụ mảnh tước, công cụ cuội nhỏ, chất liệu đá quartz, anderit, đá vôi (limestone), cùng di cốt động vật bán hóa thạch từ lớp 6 trở lên, còn nhuộm thể do con người khai thác đưa về hang xuất hiện ở lớp 5. Dấu hiệu của mưa xuất hiện vào cuối lớp 5 và đầu lớp 4. Kỹ nghệ đá ở mức này khác với kỹ nghệ mảnh tước kiểu Ngườm (Thái Nguyên), Bạch Liên Động (Quảng Tây), Lang Rongrien (Thái Lan), nơi công cụ mảnh tước nhỏ có dấu tu chỉnh lần thứ hai.

So với mức sớm, con người cư trú từ lớp 5 đến lớp 7 thường xuyên hơn, song vẫn còn mờ nhạt. Một biến động lớn về khí hậu diễn ra vào giai đoạn này, đó là ở lớp 5 xuất hiện một pha khí hậu lạnh đột ngột, khiến đá vôi trong hang co lại và nứt vỡ ra thành các mảnh nhỏ (mà các nhà khảo cổ gọi là dăm kết đá vôi). Trong điều kiện khí hậu như vậy, cư dân lúc này chế tác công cụ mảnh tước, thiên về săn bắt động vật nhỏ, phản ánh sự tương thích của con người với môi trường.

Cư dân sống ở lớp 3 và 4, độ sâu từ 3,6 m đến 5,1 m, niên đại tuyệt đối lớp 4 là 34.000 năm BC; lớp 3 là 26.000 năm BC

và 25.000 năm BC. Cư dân ở các mức này chế tác công cụ cuội nhỏ, công cụ mảnh tước đá diabaz, basalt, quartz và đá vôi. Sản bắt các loài động vật, bắt các loài nhuyễn thể cạn, chủ yếu là ốc núi. Sau giai đoạn băng hà cuối cùng (sau 20.000 năm), khí hậu ấm dần lên, con người cư trú trong hang Con Moong thường xuyên hơn. Họ chuyển dịch dần về phía cửa hang, phía tây. Do cư trú thường xuyên nên vỏ ốc thường bị dẫm đạp nhiều lần mà trở nên vụn nát, nén chặt hơn. Vào giai đoạn này, đã xảy ra một biến động địa chất nào đó, khiến cho nhiều tầng đá trên trần rơi xuống lòng hang, tác động vào tầng văn hóa, khiến nó bị tụt xuống lòng hang. Dấu tích của khối trầm tích ban đầu này hiện còn sót lại trên vách hang thành một vệt chạy dài.

Lớp 2 (độ sâu 2,5 m đến 3,6 m) có 10 niên đại C14, cho tuổi từ 17.000 đến 13.000 năm cách ngày nay (viết tắt BP), tồn tại chủ yếu là công cụ cuội ghè đều kiểu văn hóa Sơn Vi, công cụ xương. Cư dân giai đoạn này săn bắt nhiều động vật có vú lớn, thu lượm các loài ốc núi, ốc suối. Người chết được chôn trong hang theo nghi thức nằm co, chôn theo công cụ đá. Kết quả phân tích cổ tử cam và bào tử phấn cho thấy, con người sống ở giai đoạn nhiệt đới gió mùa rõ rệt, họ đã thu hái các loài nhuyễn thể, chế tác hàng trăm công cụ lao động đá cuội, công cụ xương đặc trưng cho sự phát triển từ kỹ nghệ Sơn Vi sang kỹ nghệ Hòa Bình.

Cư dân muộn nhất ở độ sâu từ mặt xuống 2,5 m, có niên đại từ 13.000 năm BP đến 7.000 năm BP. Người thời này chế tác và sử dụng công cụ cuội ghè đều, xuất hiện rìu mài lưỡi, muện nữa là rìu mài toàn thân và đồ gốm. Lúc này, cư dân cổ trong hang đã chứng kiến quá trình biến đổi cổ khí hậu với nhiều pha nóng - lạnh và mát xen kẽ, sự biến động từ lạnh hơi khô sang nóng ẩm, gió mùa. Cùng như nhiều hang khác, vào thời điểm 8.800-11.400 năm BP là thời kỳ mưa rất nhiều, bởi vì tốc độ trầm tích đưa vào hang là 1 cm/100 năm, lớn hơn 10 lần so với giai đoạn trước đó là 11.400-20.500 năm BP (vốn là 0,1 cm/100 năm). Nói cách khác, lượng mưa vào giai đoạn 8.800-11.400 năm BP tăng gấp gần 10 lần so với giai đoạn trước đó. Thời kỳ mưa lớn và kéo dài ở Bắc Việt Nam đã khiến con người cư trú trong hang nhiều hơn, liên tục hơn so với các giai đoạn trước và sau đó. Chỉ sau 7.000 năm, về cơ bản kết thúc thời kỳ mưa nhiều. Con người bắt đầu rời hang chiếm lĩnh các vùng đất mới ở đồng bằng chân núi như cư dân Đa Bút (Thanh Hóa và Ninh Bình), hoặc tiến thẳng ra chiếm lĩnh bờ biển cổ như cư dân Quỳnh Văn (Nghệ An và Hà Tĩnh), thậm chí vượt hẳn ra biển đảo như cư dân văn hóa Cái Bèo (Quảng Ninh và Hải Phòng), thiết lập văn hóa biển tiền sử.

Kết quả khai quật hang Con Moong đã cho một địa tầng chuẩn về diễn trình văn hóa tiền sử, về sự tương thích của con người và môi trường, về hệ thống kết cấu cộng đồng cư dân cuối Đá cũ sang đầu Đá mới qua hệ thống các hang động xung quanh Con Moong như hang Lai, Mang Chiêng, hang Đẳng, hang Mộc Long, Mái đá Mộc Long, hang Diêm và Động Người Xưa gắn liền với cảnh quan khu vực karst và sự đa dạng sinh học của rừng quốc gia Cúc Phương. Đây là nguồn sử liệu

hết sức quan trọng cho việc biên soạn lịch sử nguyên thủy Việt Nam ở giai đoạn bản lề từ Đá cũ sang Đá mới, từ săn bắt hái lượm độc tôn sang nông nghiệp sơ khai.

Nghiên cứu khai quật tại An Khê

Một thành tựu đặc biệt có ý nghĩa trong hợp tác khảo cổ học Việt - Nga đó là việc phát hiện, khai quật và nghiên cứu hệ thống di tích Đá cũ ở An Khê (Gia Lai). Các nhà khảo cổ học đã xác nhận sự hiện diện của kỹ nghệ sơ kỳ Đá cũ với phức hợp rìu tay - mũi nhọn tam diện - chopper, niên đại tuyệt đối bằng phương pháp K/Ar là 806.000 ± 22.000 năm và 782.000 ± 20.000 năm BP và cũng là di tích văn hóa sơ kỳ Đá cũ cổ xưa nhất hiện biết ở Việt Nam và Đông Nam Á, mở đầu cho lịch sử Việt Nam.

Từ năm 2014 đến nay, ở thị xã An Khê, các nhà khảo cổ học Việt - Nga đã phát hiện 21 địa điểm Đá cũ. Trong đó, 4 địa điểm đã được khai quật là Gò Đá, Rộc Tung 1, Rộc Tung 4 và Rộc Tung 7. Các di tích này có địa tầng nguyên vẹn (in situ), thu được hàng nghìn hiện vật đá, hàng trăm mẫu thiên thạch (tectites) [3]. Đây là nguồn sử liệu quan trọng xác lập sự hiện diện của kỹ nghệ sơ kỳ Đá cũ An Khê và vị trí của nó trong di sản văn hóa nhân loại.

Kỹ nghệ An Khê gồm các di tích phân bố ở các đồi gò cao trung bình 420-450 m, dọc đôi bờ sông Ba, thị xã An Khê. Đây là 1 trong 21 tiểu vùng địa lý của Tây Nguyên, mang tên trũng An Khê, vùng chuyển tiếp từ cao nguyên Pleiku ở phía tây xuống đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ ở phía đông.

Dấu tích văn hóa kỹ nghệ An Khê được bảo lưu trong tầng văn hóa dày trung bình 25-40 cm, cấu tạo từ đất sét bị laterit hóa, vốn phong hóa tại chỗ của đá granit. Trong tầng văn hóa có mặt các mảnh thiên thạch, được rơi vào nơi cư trú cổ xưa từ các hành tinh khác ngoài trái đất. Bước đầu ở đây đã ghi nhận có địa điểm cư trú với dấu tích kiến trúc tạo nền sinh hoạt; có địa điểm dấu tích chế tác công cụ là chính - kiểu di chỉ xưởng (workshop - site) và cả di tích vừa cư trú, vừa chế tác công cụ tại chỗ.

Công cụ đá của kỹ nghệ An Khê được làm từ đá cuội sông suối tại địa phương. Chúng có kích thước lớn, làm từ *đá cứng, hạt mịn, chủ yếu là đá thạch anh (quartz), thạch anh biến tính (quartzite), đá sét silic*. Trên thân công cụ còn lưu những vết ghè thô sơ của con người, hầu như ít được tu chỉnh nhỏ. Tổ hợp công cụ kỹ nghệ An Khê gồm công cụ ghè hai mặt, rìu tay, công cụ ghè hết một mặt, mũi nhọn, mũi nhọn tam diện, công cụ chặt dạng chopper, chopping, con dao, cái nạo, hòn ghè, chà, hạch đá và mảnh tước. Trong đó, *đặc trưng tiêu biểu nhất là phức hợp: Rìu tay (handaxe), ghè hết một mặt (unifacial tool), mũi nhọn tam diện (triangle shaped cross-section pick) và công cụ chặt thô (chopper, chopping - tool)*.

Rìu tay (Handaxe) là loại hình công cụ đặc biệt trong nhóm công cụ ghè hai mặt (biface) [4]. Công cụ ghè hai mặt có mặt trong hầu khắp các địa điểm Đá cũ An Khê, song số lượng

không nhiều. Tiêu biểu cho rìu tay An Khê là 4 chiếc tìm thấy ở Rộc Lớn, Rộc Gáo, Rộc Hương và Rộc Tung (hình 1). Rìu tay An Khê được làm từ đá cuội quartzite, kích thước lớn, tiêu biểu là loại có thân hình mũi lao với một đầu thuôn nhọn, đốc cầm tròn; vết ghè tập trung ở 2/3 thân kể từ đầu nhọn, ghè 2 mặt, vết ghè từ rìa vào trung tâm, tạo ra một đường nổi cao chạy từ đầu nhọn đến gần đốc cầm, dày ở giữa và mỏng dần về hai rìa. Các vết ghè nhỏ, đan nhau, tạo rìa lưỡi zích zắc, kích thước trung bình có thân dài 20,7 cm, rộng 11,9 cm, dày 7,4

cm và nặng 1,9 kg.

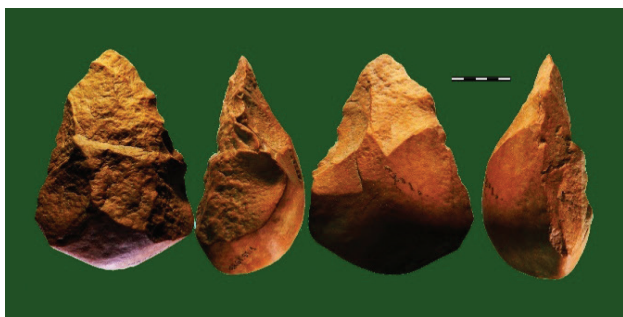
Công cụ ghè hết một mặt (Uniface) có số lượng khá lớn, tiêu biểu là các di vật tìm thấy ở Rộc Lớn, Rộc Tung và Rộc Hương. Chúng được làm từ viên cuội lớn gần hình bầu dục, một mặt lớn được ghè gần hết bóc hết mặt cuội, mặt đối diện giữ nguyên vỏ cuội, các vết ghè tập trung ở hai rìa cạnh, tạo ra rìa sử dụng cong lồi ở một đầu, một đầu còn lại làm đốc cầm, kích thước trung bình thân dài 17,82 cm, rộng 13,6 cm, dày 8,4 cm và nặng 2,3 kg (hình 2 a, b).



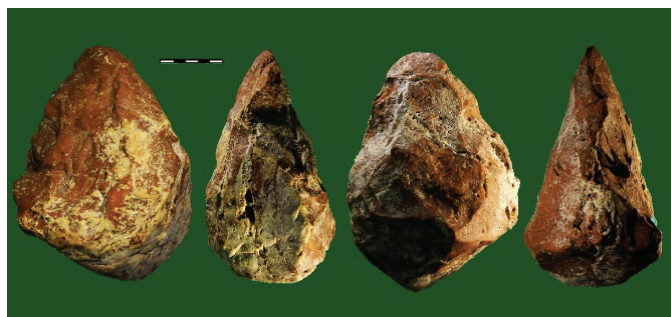
a) Gò Đá



b) Rộc Tung



c) Rộc Gáo



d) Rộc Lớn

Hình 1. Rìu tay ở An Khê.



a) Rộc Lớn



b) Rộc Tung



c) Rộc Gáo



d) Rộc Tung

Hình 2. a, b: Công cụ ghè hết một mặt; c, d: Mũi nhọn tam diện.

Mũi nhọn (Pick) chiếm số lượng lớn, đặc trưng nhất là mũi nhọn hình khối tam diện, ba mặt phẳng kẹp một đầu nhọn, đầu kia giữ tối đa vỏ cuội làm đốc cầm. Nếu viên đá có sẵn 2 mặt cuội giao nhau thành một góc tù, thì người xưa ghè thêm một mặt phẳng. Còn ở viên cuội có một mặt phẳng tự nhiên, thì người xưa ghè thêm 2 mặt phẳng nữa; mặt cắt ngang thân gần tam giác cân; kích thước thân dài 19,80 cm; rộng ngang 11,90 cm; thân dày 8,07 m và nặng 2,32 kg (hình 2 c, d).

Công cụ chặt thô (chopper, chopping) được làm từ viên cuội quartz hoặc quartzite, kích thước lớn, thân hình bầu dục, vết ghè tập trung ở một đầu, từ mặt cuội này sang mặt kia tạo ra công cụ chặt kiểu chopper, hoặc ghè hai mặt tạo ra công cụ chặt kiểu chopping. Loại công cụ này thường có một đường rìa cong lồi và một đốc cầm lớn còn vỏ cuội. Kích thước trung bình: Thân dài 19,2 cm, rộng 11,7 cm, dày 9,0 cm và nặng 2,4 kg.

Kỹ nghệ An Khê khác với các kỹ nghệ sơ kỳ Đá cũ hiện biết ở Việt Nam như Núi Độ (Thanh Hóa) và Xuân Lộc (Đồng Nai). Ở hai nơi này công cụ được làm từ đá basalte, thu thập trên mặt. Công cụ Núi Độ có rìu tay, tiền rìu tay kích thước lớn, ghè thô sơ cùng mảnh tước clacton và hạch đá đa diện, còn công cụ Xuân Lộc có rìu tay, mũi nhọn tam diện, kích thước nhỏ và hầu như vắng mặt hạch đá, mảnh tước. Việc định niên đại cho các kỹ nghệ này đều dựa vào hình thái công cụ, chẳng hạn Núi Độ có tuổi dự đoán 400.000 năm [5], còn Xuân Lộc có tuổi 500.000 năm [6].

Ngoài Việt Nam, kỹ nghệ Acheulean (Pháp) được giới khoa học xem là kỹ nghệ ghè hai mặt/rìu tay (bifaces/handaxe) điển hình cho sơ kỳ Đá cũ thế giới, có tuổi từ 500.000-300.000 năm BP [7]. Công cụ được làm từ đá lửa, ghè hai mặt, có một lưỡi mỏng nhọn, đốc cầm rộng và dày, thân bằng. Rìu tay có các loại hình: Tam giác, trái tim, quả hạnh nhân, mũi lao, hình trứng, hình đĩa và hình elíp, tiêu biểu nhất là hình quả hạnh nhân và hình mũi lao.

Khác với rìu tay Acheulean, rìu tay An Khê được làm từ đá cuội, trên thân còn bảo lưu một ít vỏ cuội tự nhiên, đốc cầm to, gần tròn; còn rìu tay Acheulean làm từ đá trầm tích, chủ yếu là đá silic, ghè hết vỏ tự nhiên, đốc rìu vát mỏng. Thân rìu An Khê còn bảo lưu những vết ghè lớn, hầu như không tu chỉnh; còn rìu Acheulean có nhiều vết ghè nhỏ, dấu tu chỉnh đều đặn, cân đối. Rìu tay An Khê có mặt bờ dọc hình nêm, mặt cắt ngang gần hình bầu dục, còn rìu châu Âu mặt bờ dọc hình nêm, mặt cắt ngang gần hình thấu kính. Nhìn chung, rìu tay An Khê không quy chuẩn, tiến bộ như rìu Acheulian điển hình, mà có nhiều nét cổ xưa hơn.

Ở Đông Nam Á, công cụ ghè hai mặt cổ nhất được tìm thấy ở Indonesia mang đặc trưng kỹ nghệ Acheulean điển hình, có tuổi khoảng 0,8 triệu năm BP, song kỹ nghệ chopper - chopping

tools vùng này vẫn là chủ đạo [8].

Ở Đông Á, rìu tay đã tìm thấy ở các địa điểm Đình Thôn, Hợp Hà, Chu Khẩu Điếm, đặc biệt là Bách Sắc (Trung Quốc). Ở thung lũng Bách Sắc, dọc đôi bờ sông Hữu Giang, thuộc đất 5 huyện: Bách Sắc, Điền Đông, Điền Dương, Bình Quả và Điền Lâm thuộc tỉnh Quảng Tây đến nay đã phát hiện được 44 địa điểm sơ kỳ Đá cũ, được xếp vào kỹ nghệ Bách Sắc. Kỹ nghệ này gồm những công cụ mũi nhọn, chopper, nạo, công cụ ghè hai mặt và rìu tay được làm từ đá cuội, kích thước lớn, ghè trực tiếp trên đe, rất ít mảnh tước. Hiện nay có 4 địa điểm tìm thấy rìu tay, đó là Dương Thụ, Na Lai, Nam Bán Sơn (Nang Ban Shan) và Bì Hồng (Pohong), phân bố trong thềm bậc IV sông Hữu, có tuổi trung kỳ Pleistocene. Năm 1993, một mẫu thiên thạch (tektite) ở địa điểm Bách Cốc, thôn Đại Hòa, thuộc kỹ nghệ Bách Sắc được xác định niên đại tuyệt đối, có tuổi là 732.000 ± 39.000 BP. Mới đây, là một mẫu tektite khác của kỹ nghệ Bách Sắc có tuổi là 803.000 ± 3.000 BP. Các nhà khảo cổ Trung Quốc cho rằng, Bách Sắc là đại diện cho kỹ nghệ rìu tay sơ kỳ Đá cũ cổ nhất được biết ở vùng Đông Á [9]. Kỹ nghệ An Khê và kỹ nghệ Bách Sắc có nhiều nét tương đồng về kỹ thuật - loại hình, do đó tuổi của hai kỹ nghệ này có thể tương đương nhau, đều khác kỹ nghệ Acheulean châu Âu.

Các nhà khảo cổ Việt - Nga đã xác nhận, kỹ nghệ An Khê được đặc trưng bởi phức hợp: Công cụ chặt thô (chopper - chopping tool)/mũi nhọn hình khối tam diện (triangle shaped cross-section pick)/công cụ ghè hai mặt - rìu tay (biface-handaxe). Trong đó, chopper - chopping tool chủ yếu tìm thấy ở khu vực châu Á, biface - handaxe nổi trội cho Đá cũ phương Tây, còn mũi nhọn tam diện nổi trội nhất ở sơ kỳ Đá cũ vùng An Khê.

Về niên đại, đã có kết quả phân tích 2 mẫu tektite bằng phương pháp K/Ar từ phòng thí nghiệm đồng vị địa hóa học và địa thời học IGEM RAN, Viện Hàn lâm Khoa học Nga, cho kết quả: Mẫu ký hiệu 15.GD.M4.L1-2 ở địa điểm Gò Đá là 806 ± 22 nghìn năm và mẫu ký hiệu 16.RT1. H1. F6.L2.2 Rộc Tung là 782 ± 20 nghìn năm. Như vậy, kỹ nghệ An Khê nằm trong khung thời gian khoảng 800.000 năm BP.

Với kết quả này, các nhà khảo cổ Việt - Nga tự hào bổ sung kỹ nghệ An Khê (Việt Nam) vào bản đồ kỹ nghệ công cụ ghè hai mặt trên thế giới. Trong đó các di tích ở châu Âu (có tuổi 0,5-0,6 triệu năm); Ubeidly (1,4 triệu năm); Gesher Benot Ya'aqov (0,9 triệu năm); Ả-rập-xê-út (0,4 triệu năm); Turkmenistan (Kazakhstan) (0,25-0,3 triệu năm); Mông Cổ (0,25-0,3 triệu năm); ở Ấn Độ: Isampur (1,2 triệu năm), Bori (0,7 triệu năm), Nam Ấn Độ (0,4-0,5 triệu năm); ở Trung Quốc: Pinling (0,9 triệu năm), Yuanxian (0,9 triệu năm), Lan Điền (0,8-0,6 triệu năm) và Bách Sắc (0,8 triệu năm); và ở Việt Nam có tuổi 0,7-0,9 triệu năm [10] (hình 3).



Hình 3. Phân bố kỹ nghệ rìu tay ở ngoài châu Phi (Nguồn: Derevianko, et al., 2016).

Những phát hiện kỹ nghệ Đá cũ An Khê đã làm thay đổi nhận thức về lịch sử vùng đất và đời sống của tổ tiên chúng ta. Con người xuất hiện lúc nào thì lịch sử được bắt đầu từ đó. Trước đây, chúng ta lấy thời điểm xuất hiện Người đứng thẳng (*Homo erectus*) ở Thẩm Khuyên và Thẩm Hai (Lạng Sơn) có tuổi 0,5 triệu năm làm mốc mở đầu cho lịch sử Việt Nam. Với phát hiện di tích Đá cũ An Khê, chúng ta có thêm cơ sở kéo dài hơn lịch sử Việt Nam về phía trước, niên đại 0,8 triệu năm. Chủ nhân cư dân khung niên đại này là những Người đứng thẳng, tổ tiên trực tiếp của Người hiện đại (*Homo sapiens*). Và như vậy, An Khê (Gia Lai) được ghi dấu vào bản đồ thế giới, là một trong những nơi lưu giữ dấu tích văn hóa của tổ tiên loài người - Người đứng thẳng, chủ nhân của kỹ nghệ An Khê và là tổ tiên trực tiếp của người hiện đại.

Trong một thời gian dài, do không có tài liệu nên nhiều người tin vào đường ranh giới văn hóa sơ kỳ Đá cũ do H. Movius đề xướng năm 1948 (Movius Line), đối lập văn hóa phương Đông và phương Tây. Theo đó, ở phương Tây phổ biến rìu tay, có hình dáng cân đối, ghe dẽo quy chuẩn, thể hiện cho sự tiến bộ, năng động của con người, còn phương Đông tồn tại kỹ nghệ cuội ghe dẽo chopper - chopping, thô sơ, phụ thuộc vào hình dáng tự nhiên của hòn cuội, thể hiện cho khu vực bảo thủ, trì trệ, lạc hậu và hầu như không có đóng góp gì cho sự tiến bộ của nhân loại [11]. Những phát hiện kỹ nghệ ghe hai mặt và những rìu tay sớm ở An Khê (Việt Nam), Bách Sắc (Trung Quốc) và nhiều nơi khác ở khu vực châu Á đã bác bỏ quan điểm trên.

Gần nửa thế kỷ qua, đa số ý kiến cho rằng, con người đầu tiên được hình thành ở châu Phi. Từ đó họ di chuyển sang châu Âu, rồi châu Á đem theo kỹ nghệ ghe hai mặt với những chiếc rìu tay. Việc phát hiện rìu tay sớm ở An Khê là cơ sở để xem xét lại giả thuyết về quá trình tiến hóa của Người khôn ngoan

trên các châu lục cũng như diễn trình lịch sử - văn hóa vùng này trong các giai đoạn sơ kỳ Đá cũ.

Kết luận

Trong giai đoạn mở cửa và hội nhập, ngành khảo cổ học Việt Nam hợp tác rộng rãi với nhiều nước khác nhau trên thế giới, song trong các dự án, chương trình hợp tác với các nhà khảo cổ học Xô viết trước đây và nước Nga hiện nay vẫn thể hiện tinh thần thân thiện, chân thành và hiệu quả cao.

Với tình bạn cao cả, những người làm công tác khảo cổ Việt Nam không quên tình cảm thăm thiết mà nhân dân Nga đã dành cho nhân dân Việt Nam, không quên tình cảm khảo cổ học Liên Xô trước đây và nước Nga ngày nay đầy nhiệt tình với Việt Nam, với khảo cổ học Việt Nam và với nhân dân Việt Nam. Trong các chương trình hợp tác khác nhau, khảo cổ học Việt Nam có điều kiện để phát triển, soi sáng hơn nữa nguồn gốc và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, cống hiến hơn nữa cho khảo cổ học thế giới. Thành tựu nổi bật trong hợp tác khảo cổ học giữa Nga và Việt Nam trong những năm gần đây là khai quật, nghiên cứu hang Con Moong và An Khê.

Kết quả khai quật hang Con Moong đã cho một địa tầng chuẩn về diễn trình văn hóa tiền sử, về sự tương thích của con người và môi trường, về hệ thống kết cấu cộng đồng cư dân cuối Đá cũ sang đầu Đá mới qua hệ thống các hang động xung quanh Con Moong như hang Lai, Mang Chiêng, hang Đẳng, hang Mộc Long, Mái đá Mộc Long, hang Diêm và Động Người Xưa gắn liền với cảnh quan khu vực karst và sự đa dạng sinh học của rừng quốc gia Cúc Phương.

Những phát hiện kỹ nghệ Đá cũ An Khê đã làm thay đổi nhận thức về lịch sử vùng đất và đời sống của tổ tiên chúng ta.

Với phát hiện di tích Đá cũ An Khê, chúng ta có thêm cơ sở kéo dài hơn lịch sử Việt Nam về phía trước, niên đại 0,8 triệu năm. Chủ nhân cư dân khung niên đại này là những Người đứng thẳng (*Homo erectus*), tổ tiên trực tiếp của Người hiện đại (*Homo sapiens*). Và như vậy, An Khê (Gia Lai) được ghi dấu vào bản đồ thế giới, là một trong những nơi lưu giữ dấu tích văn hóa của tổ tiên loài người - Người đứng thẳng, chủ nhân của kỹ nghệ An Khê và là tổ tiên trực tiếp của người hiện đại. Việc phát hiện rìu tay sớm ở An Khê là cơ sở để xem xét lại giả thuyết về quá trình tiến hóa của Người khôn ngoan trên các châu lục cũng như diễn trình lịch sử - văn hóa vùng này trong các giai đoạn sơ kỳ Đá cũ.

Với sự lớn mạnh của mình, khảo cổ học Việt Nam là địa chỉ đáng tin cậy cho nhiều chương trình, dự án hợp tác nghiên cứu khảo cổ học giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, trong đó có các bạn Nga. Năm 2018 một dự án nghiên cứu cơ bản do Quỹ nghiên cứu cơ bản Nga và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) đã được đưa ra, đó là: *Những vấn đề cơ bản của thời đại đồ đá Việt Nam trong bối cảnh thời đại đá Đông Dương*. Dự án này báo hiệu sức lan tỏa của hợp tác Việt - Nga sẽ vươn rộng ra các nước trong khu vực Đông Dương và Đông Nam Á. Những kết quả nổi bật trong hợp tác Việt - Nga thời gian qua là bó hoa tươi thắm hướng tới các hoạt động của Nga tại Việt Nam và năm Việt Nam tại Nga - năm 2019 trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học, trong đó có Khảo cổ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phạm Huy Thông (1982), "Khai mạc Hội nghị", *Tạp chí Khảo cổ học*, 2, tr.1-2; Chử Văn Tân (1982), "Khảo cổ học Xô viết - một mẫu hình khoa học tiên tiến", *Tạp chí Khảo cổ học*, 2, tr.3-8; Nguyễn Khắc Sứ (1982), "Khảo cổ

học Xô viết và Thời đại Đá cũ ở Liên Xô", *Tạp chí Khảo cổ học*, 2, tr. 9-11; Phạm Lý Hương (1982), "Khảo cổ học Xô viết và Thời đại Đá ở Trung Á", *Tạp chí Khảo cổ học*, 2, tr.11-13; Ngô Sĩ Hồng (1982), "Khảo cổ học Xô viết và văn hóa Xkip", *Tạp chí Khảo cổ học*, 2, tr.13-15.

[2] Полная академическая история Вьетнама, в шести томах, том I, Древность и раннее средневековье (конец 4-начало 3 тыс. до н.э. - 1010 г. н.э.), Президиум Российской Академии Наук, Москва, 2014.

[3] Nguyen Khac Su, Nguyen Gia Doi (2015), "System of the Palaeolithic Locations in the Upper Ba River", *Vietnam Social Sciences*, 4(168), pp.47-63.

[4] Nguyễn Khắc Sứ (2017), "Kỹ nghệ sơ kỳ Đá cũ An Khê với lịch sử thời kỳ nguyên thủy Việt Nam", *Tạp chí Khảo cổ học*, 2, tr.3-14.

[5] П.И. Борисковский (1966), *Первобытное прошлое Вьетнама*, Москва Ленинград.

[6] E. Saurin (1971), "Les Paléolithiques de environs de Xuan Loc", *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 46, pp.2-22.

[7] Bordes François (1961), "Bifaces des types classiques", *Typologie du Paléolithique ancien et moyen*. Imprimeries Delmas, Bordeaux, pp.57-66.

[8] T. Simanjuntak (2008), "Acheulean tools in Indonesia Palaeolithic", *Paper Presented on the International Seminar on Diversity and Variability in the East Asia Paleolithic: Toward an Improved Understanding*, Seoul, Korea, p.421.

[9] Guang Mao Xie, Erika, Bodin (2007), "Les industries paléolithiques de basin de Bose (Chine de Sud)", *L'Anthropologie*, 111, pp.182-206.

[10] А.П. Деревянко, Н.Х. Шу, А.А. Цыбанков, Н.З. Дой (2016), *Возникновение бифасиальной индустрии в Восточной и Юго - Восточной Азии*, Новосибирск Издательство ИАЭТ СО РАН, стр.59.

[11] H. Movius (1948), "The Lower Palaeolithic Cultures of Southern and Eastern Asia", *Transactions of the American philosophical Society*, 38(4), pp.330-420; H. Movius (1949), *New Palaeolithic Cultures of Southern and Eastern Asia*, Philadelphia.

Sự tương tác thể loại trong truyện ngắn Việt Nam đương đại

Lê Hương Thủy*

Viện Văn học

Ngày nhận bài 15/2/2018; ngày chuyển phản biện 21/2/2018; ngày nhận phản biện 22/3/2018; ngày chấp nhận đăng 27/3/2018

Tóm tắt:

Quá trình vận động của thể loại là kết quả của sự vận động mang tính quy luật, đặc trưng thể loại, đồng thời chịu sự chi phối của ý thức đổi mới tư duy, ý thức sáng tạo của chủ thể cầm bút. Điều này khiến cho đời sống thể loại luôn có sự biến chuyển không ngừng, đặc biệt trong bối cảnh đương đại, khi tinh thần đổi mới đã trở thành ý thức thường trực của người cầm bút. Một trong những biến chuyển của đời sống thể loại văn học đương đại là sự tương tác thể loại. Trong bối cảnh mà sự tương tác đã và đang diễn ra trên tất cả các phương diện như một đặc tính của thời đại, trong sự chuyển đổi ý thức nghệ thuật của nhà văn, sự tương tác thể loại trong văn học đã đặt ra vấn đề cần có những nghiên cứu và định vị về đời sống thể loại, về những đặc tính và sự biến đổi của cấu trúc thể loại. Bài viết hướng tới nghiên cứu sự tương tác thể loại trong truyện ngắn Việt Nam đương đại, qua đó để thấy tính vừa ổn định vừa biến đổi của thể loại truyện ngắn, quy luật vận động và phát triển của thể loại này trong tiến trình lịch sử.

Từ khóa: Sự tương tác thể loại, sự vận động thể loại, truyện ngắn Việt Nam đương đại.

Chỉ số phân loại: 5.10

Mở đầu

Sau 1975, cùng với sự vận động của đời sống xã hội, đời sống văn học đã có những thay đổi đáng chú ý. Điều này khiến cho đời sống thể loại luôn có sự biến chuyển không ngừng. Cùng với những chuyển động của thể loại tiểu thuyết với sự xuất hiện của những tác phẩm đáng chú ý là sự lên ngôi của truyện ngắn. Sáng tác của các nhà văn đã có sự kết hợp lối viết truyền thống với sự cách tân trong nghệ thuật, trong bút pháp và cách thức kể chuyện. Một mặt, truyện ngắn vẫn được sáng tác như một thể loại độc lập. Mặt khác, nhiều cây bút truyện ngắn lại có những phá cách, muốn được tự do nằm ngoài khuôn mẫu và quy định của thể loại. Người viết truyện ngắn đề cao tính tự do, tính biến hóa, coi đó như một trong những cách thức để cách tân nghệ thuật, đổi mới lối viết. Trong bối cảnh mới, được sự cổ vũ của sự đổi mới tư duy, nhà văn trong quá trình sáng tác, ở phương diện thể loại, một mặt tôn trọng những mô chuẩn nghệ thuật có tính chất quy ước, mặt khác, luôn có nhu cầu thoát bỏ những quy ước ấy; bằng cách tổng hợp kinh nghiệm của hai hay nhiều thể loại khác, tạo nên những tác phẩm "lệch chuẩn" [1].

Nội dung

Trong công trình *Văn học thế giới mở*, Nguyễn Thành Thi quan niệm tương tác thể loại là "hiện tượng hai hay nhiều thể loại của một giai đoạn, một thời kỳ, một nền văn học, thuộc về một hay nhiều hệ thống thể loại, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau, xâm nhập vào nhau, mô phỏng nhau... để cùng biến đổi hoặc hình thành thể loại mới"¹. Nghiên cứu tư duy phức hợp trong

lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật, Edgar Morin cho rằng: "Phải thừa nhận những hiện tượng, như tự do hoặc sáng tạo, là những hiện tượng không thể giải thích được, nếu không đặt chúng trong khuôn khổ phức hợp"². Nghĩa là trong hoạt động sáng tạo, cũng như với một tác phẩm thuộc một thể loại nào đó cũng phải chấp nhận một "sự mơ hồ xác thực" (chữ của Edgar Morin), những nét nhòe mờ. Trong văn học, sự phức hợp thể loại là khái niệm từng được Bakhtin sử dụng (theo Bakhtin, lịch sử văn học trước hết là lịch sử hình thành, phát triển, tương tác giữa các thể loại) [2]. Sự phức hợp thể loại tạo nên tính lưỡng hợp, mang đặc điểm của các phương thức phản ánh đời sống khác nhau, những hình thức kỹ thuật, chất liệu phản ánh đời sống khác nhau. Tương tác thể loại là sự thể hiện quá trình biến đổi thể loại mang tính quy luật, chịu sự chi phối của tư tưởng, quan niệm nghệ thuật, ý thức thể nghiệm và sáng tạo của người viết trước đòi hỏi của thực tiễn đời sống văn học. Trong bối cảnh đổi mới văn học, cùng với ý thức cách tân, sự tương tác thể loại có thể xem là một phương diện/hệ quả của quá trình vận động và đổi mới văn học.

Quan sát thực tiễn đời sống văn học và sự vận động của thể loại truyện ngắn những thập niên gần đây, có thể thấy khả năng biến hóa của truyện ngắn được các nhà văn vận dụng đến tối đa: Không chỉ biến hóa về dung lượng (truyện có thể dài vài ba trang - truyện rất ngắn hay 20-30 trang); đổi mới về nội dung (với việc tiếp cận với nhiều vấn đề của đời sống, mở rộng

¹Nguyễn Thành Thi (2010), *Văn học thế giới mở*, Nhà xuất bản trẻ, tr.49.

²Edgar Morin (2009), *Nhập môn tư duy phức hợp*, Nhà xuất bản tri thức, tr.46.

*Email: thuylehuong@yahoo.com

The interaction of genres in Vietnamese contemporary short stories

Huong Thuy Le*

Vietnam Institute of Literature

Received 15 February 2018; accepted 27 March 2018

Abstract:

The movement of every genre not only is the result of the movement following its own rules and the characteristics of the genre but also is dominated by the consciousness of innovating thinking as well as the consciousness of creation of writers. That is the reason why the life of every genre changes constantly, especially in the contemporary context where the spirit of innovation has become more and more permanent in Vietnamese writers. One of the most remarkable changes in contemporary literature is the interaction of genres. When the interactions that have taken place in all social aspects as the featured characteristics of the contemporary age, when the artistic consciousness of writers has been changed significantly, the interaction of genres poses many problems such as researching and locating the life cycles of literary genres, the characteristics, and the renovation of genres' structures. This article presents a research into the interaction of genres in Vietnamese contemporary short stories, thereby showing both the stability and the movement of short stories and identifying the rules of its movement and development in the historical process.

Keywords: Genre's movement, interaction of genres, Vietnamese contemporary short stories.

Classification number: 5.10

đề tài sáng tác) mà còn ở sự đa dạng trong kỹ thuật viết, trong sự pha trộn, chồng xếp các phong cách thể loại. Có thể coi đây là hiện tượng nhiều hệ thống thể loại tương tác, ảnh hưởng xâm nhập vào nhau tạo thành những thể loại mới mang đặc điểm kép của hai hay nhiều nòng cốt thể loại.

Sự tương tác, pha trộn thể loại trong truyện ngắn ít nhiều đã có trong văn học trước đây. Theo Daniel Grojnowski: "Truyện ngắn là một thể loại đa hình hài luôn sẵn sàng cho mọi biến đổi"³. Nhà nghiên cứu Lê Nguyên cũng cho rằng: "Về phương diện cấu trúc, bộ xương thể loại của truyện ngắn vẫn chưa ổn định, thường xuyên biến đổi. Cho nên, ta dễ dàng nhận ra sự

thay đổi cấu trúc của truyện ngắn qua các thời đại văn học khác nhau"⁴. Đây chính là quy luật vận động của thể loại, nghĩa là "nòng cốt của thể loại chưa bao giờ rắn lại" (Bakhtin) [2]. Tuy nhiên, phải đến những thập kỷ gần đây, với sự thay đổi quan niệm văn học và quan niệm thể loại, dấu hiệu của sự pha trộn, dung nạp thể loại mới được thể hiện rõ rệt và với tần suất cao. Cùng với sự vận động, quy luật nội tại của đời sống thể loại là ý thức để truyện ngắn được viết khác với những quy ước thông thường, phá vỡ dạng thức tồn tại khá ổn định của truyện ngắn, làm cho truyện ngắn "chạm đến ranh giới vốn mờ nhạt giữa truyện ngắn với các thể loại văn học khác như bút ký, tản văn, tùy bút, tiểu luận", thậm chí có cả yếu tố thơ và kịch. Thực tế này làm đứt gãy những giới hạn thể loại truyền thống. Trong quan niệm của người viết, truyện ngắn không còn là thể loại tự sự đơn giản, mà có khả năng biến hóa với việc xóa mờ lần ranh thể loại, với sự đan xen kết hợp nhiều kiểu văn bản trong một văn bản.

Sự giao thoa, tương tác giữa truyện ngắn và thơ

Người viết truyện ngắn hiện nay khá tự do trong việc làm thay đổi khuôn diện của truyện ngắn truyền thống, bằng cách để cho những yếu tố thuộc về phẩm tính của thơ ca, hay chất thơ xâm nhập vào tác phẩm tự sự, không chỉ ở giai điệu, hình ảnh, xúc cảm - những phẩm tính của tác phẩm thơ - mà còn ở sự hiển ngôn của ngôn ngữ thơ trên bề mặt văn bản. Sự xâm nhập của chất thơ vào truyện ngắn có thể được biểu hiện ở hình ảnh trữ tình, ở sự cô đọng, hàm súc và một dấu hiệu "ngoại hiện" rõ rệt nhất là sự hiện diện của ngôn ngữ thơ trong truyện ngắn. Truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp có sự hòa phối của nhiều thể loại khác nhau (có cả thơ, văn xuôi và kịch). Nguyễn Huy Thiệp có ý thức rõ về sự xâm nhập của thơ vào truyện ngắn, về sự mở rộng ranh giới của truyện bằng thơ. Trong hai tập truyện ngắn *Như những ngọn gió*⁵ và *Thương cả cho đời bạc*⁶, ngôn ngữ thơ ca chiếm một tỷ lệ lớn. Đó có thể là những câu thơ do chính tác giả sáng tác, cũng có thể tác giả mượn của người khác (Đồng Đức Bốn, Nguyễn Bảo Sinh...), cũng có khi là lời hát cổ, những câu hát đồng dao, câu ca dân gian được nhà văn sử dụng nguyên văn hoặc có chỉnh sửa. Nhiều tiêu đề truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp cũng mang tính thơ, thi vị, chất trữ tình (*Cháy đi sông ơi*, *Thương nhớ đồng quê*, *Tâm hồn mẹ*...). Nguyễn Huy Thiệp từng chia sẻ về những ám ảnh của đồng dao trong quá trình sáng tác và trên thực tế, ông cũng đã vận dụng hình thức này vào truyện ngắn của mình [3]. Mở đầu truyện ngắn *Những người thợ xé* là những câu hát đồng dao quen thuộc của trẻ nhỏ: "Kéo cưa lừa xé/Ông thợ nào khỏe/Thì về cơm vua/Ông thợ nào thua/Thì về bú tí". Chất thơ, tư duy thơ còn biểu hiện qua việc sử dụng hình thức điệp, hình thức

³Daniel Grojnowski (2017), *Đọc truyện ngắn*, Trần Hình, Phùng Kiên dịch, Nhà xuất bản Hội nhà văn, tr.7.

⁴Lê Nguyên (2007), "Những dấu hiệu của chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học Việt Nam qua sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài", *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, 12, tr.35.

⁵Nguyễn Huy Thiệp (1995), *Như những ngọn gió*, Nhà xuất bản Văn học.

⁶Nguyễn Huy Thiệp (2001), *Thương cả cho đời bạc*, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.

tái lập, ở giai điệu, ngôn ngữ giàu nhạc điệu: Kết thúc *Con gái thủy thần* là những câu: “Con gái thủy thần! Nàng ở đâu? Nàng ở chỗ nào? Vì cái gì? Bởi lẽ gì? Để tôi mượn màu son phết ra đi...”. Cấu trúc này được lặp lại 2 lần như một điệp khúc ngân dài ngay cả khi tác phẩm kết thúc. Bên cạnh đó là lối viết với ngôn ngữ giàu chất thơ, lối viết rất gợi cảm với người đọc: “Đoạn sông chảy qua bên Cốc lia một vòng cung đầy những doi cát bên bờ mãi về phía tây. Bên đó ở ngay gốc gạo đơn độc đầu xóm. Con sông bên nước mơ màng và buồn cô liêu, nửa như chờ đợi, nửa như hờn dỗi. Mùa hoa, trên ngọn cây gạo màu đỏ xao xuyến lạ lùng” (*Chảy đi sông ơi*). Ở truyện ngắn của Phạm Thị Hoài chất thơ lại được biểu hiện bởi những suy cảm từ những sự việc, những ý nghĩ của nhân vật trong từng trạng huống (*Trong cơn mưa*). Trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư (*Cái nhìn khắc khoải, Dòng nhớ, Chiều vắng, Hiu hiu gió bắc...*) có sự dung nạp yếu tố trữ tình vào truyện ngắn bằng việc không hướng vào khai triển hệ thống sự kiện với cốt truyện mạch lạc, mà chú ý khắc họa nhân vật trong nhiều trạng huống tâm trạng (gắn với chủ thể - nhân vật trữ tình trong thơ).

Sự xâm nhập của thơ vào truyện ngắn còn được biểu hiện trong việc nhà văn đã đưa thơ làm đề từ, chẳng hạn đề từ truyện ngắn *Tri âm* (Phạm Hải Anh): “Đoạn trường sô rút tên ra/Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau (đề từ truyện *Tri âm* - Phạm Hải Anh), trong truyện ngắn *Năm mươi mười lăm hai mươi* của Nguyễn Vĩnh Nguyên là những câu: “Năm mươi mười lăm hai mươi/Con trai mới lớn đừng chơi năm mươi”. Với nhiều truyện ngắn, thơ không chỉ đóng vai trò là lời đề từ với chức năng dẫn dụ mà có khi thơ còn là một tâm sự nhà văn muốn gửi gắm, thơ đóng vai trò là những đoạn trữ tình ngoại đề thể hiện tâm trạng nhân vật, thơ được đưa vào truyện ngắn nương theo cốt truyện và tâm trạng nhân vật. Đây cũng là ý thức tránh sự câu thúc bởi những ràng buộc mang tính quy phạm: Truyện ngắn không chỉ là câu chuyện được kể mà còn là những trạng huống, những cảm xúc, khơi gợi năng lực tưởng tượng. Bên cạnh những tác phẩm có lối viết tái hiện phong phú các sự kiện đời sống là những sáng tác chú ý khai thác đời sống nội tâm nhân vật, tác phẩm được cấu trúc theo dòng tâm tư, trạng thái suy cảm của nhân vật, với sự kết hợp của tự sự và trữ tình, đi sâu vào thế giới nội tâm của nhân vật.

Ở chiều ngược lại, cũng có thể nhận thấy dấu hiệu của chất văn xuôi trong thơ, ở việc nhà thơ đưa những yếu tố cốt truyện vào cấu trúc trữ tình trong thơ. Trong bài viết về thơ Mai Văn Phấn gần đây, nhà nghiên cứu Văn Giá nhận thấy trong bài thơ *Guơng mặt em* và *Vân trần tỉnh tiền khách ra ngõ* của Mai Văn Phấn “có đầy đủ tính cách của một truyện ngắn mini mang hình thức thơ”, là “một kiểu thơ - truyện rất ngắn (không phải truyện ngắn thông thường hoặc truyện dài)”⁷. Sự pha trộn giữa mạch trữ tình và mạch tự sự tạo nên cấu trúc trữ tình - tự sự trong thơ Mai Văn Phấn. Qua đó có thể thấy sự tương tác, pha trộn giữa yếu tố văn xuôi và thơ không phải là sự tác động một chiều mà

ngay cả trong nhiều tác phẩm thơ đương đại cũng có sự xâm nhập của chất văn xuôi vào thơ cho thấy sự giao thoa gặp gỡ giữa hai hình thức thể loại tưởng như rất xa nhau này.

Sự giao thoa, tương tác giữa truyện ngắn và tiểu thuyết

Đã có những quan điểm không tách bạch trên phương diện lý thuyết thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết, bởi cùng thuộc phương thức tự sự, truyện ngắn và tiểu thuyết vốn có nhiều điểm tương đồng [4]. Thực tế là có không ít tác phẩm khó có thể có được một tên gọi chính xác là truyện ngắn, truyện vừa hay truyện dài, bởi tiêu chí về độ dài của một truyện ngắn không phải là con số cố định. Cũng lại có quan điểm cho rằng không có hình thức truyện vừa mà chỉ có truyện ngắn và truyện dài căn cứ trên tiêu chí truyện ngắn một tình huống và truyện ngắn nhiều tình huống. Cùng thuộc loại hình tự sự, giữa truyện ngắn và tiểu thuyết có những đặc điểm giao thoa. Trong nhiều định nghĩa về thể loại truyện ngắn, các nhà nghiên cứu cũng như người sáng tác đã đặt truyện ngắn trong tương quan với tiểu thuyết. Bên cạnh những quan niệm coi truyện ngắn là một thể loại độc lập với những tiêu chí rõ ràng cũng có những quan niệm coi truyện ngắn là “một loại tiểu thuyết rất ngắn”, truyện ngắn nằm trong phạm trù của truyện kể, truyện ngắn gần với tiểu thuyết, nghĩa là lấy tiểu thuyết làm điểm quy chiếu.

Nghiên cứu truyện ngắn với tư cách là một thể loại thuộc loại hình tự sự, cần phải có cái nhìn đối sánh với tiểu thuyết - một thể loại có nhiều đặc điểm tương cận tiểu thuyết. Giữa truyện ngắn và tiểu thuyết có những đặc điểm giao thoa, những đặc điểm tương đồng và dị biệt, lẫn ranh giữa truyện ngắn và tiểu thuyết đôi lúc rất mờ nhòe. Với những đặc điểm tương đồng và dị biệt, truyện ngắn và tiểu thuyết trong quá trình phát triển giữa chúng có sự tương tác ảnh hưởng lẫn nhau. Theo kinh nghiệm của nhà văn Nguyễn Kiên thì tác động qua lại giữa truyện ngắn và tiểu thuyết là điều hiển nhiên, chỉ ít thì nó cũng đã dẫn đến những tìm tòi có chủ định về sự trộn lẫn hoặc đan xen, tận dụng khả năng liên phối với các hình thức tự sự khác: “Truyện ngắn trong suốt quá trình phát triển, luôn đứng trước một thách thức: Phải làm sao sức chứa và sức nặng vượt thoát được ra ngoài cái khuôn khổ bé nhỏ mà nghệ thuật khuôn nó vào. Lẽ dĩ nhiên, truyện ngắn phải tự tìm tòi, đồng thời, nó cũng nhìn sang tiểu thuyết”⁸. Về sự tương tác thể loại giữa truyện ngắn và tiểu thuyết, Nguyễn Thành Thi cho rằng: “Tiểu thuyết và truyện ngắn là những thể loại mới hình thành, đang phát triển và biến đổi, “nồng cốt” của chúng chưa kịp rắn lại, còn trong trạng thái mềm, lỏng. Do vậy quá trình tương tác ở đây càng dễ tạo ra hiện tượng thâm nhập, giao thoa, tổng hòa khá tinh tế, phức tạp”⁹. Tính chất tiểu thuyết hóa trong truyện ngắn được đặc trưng bởi các yếu tố. Thứ nhất, ở “sự dài hơi” (không đơn thuần là dung lượng tác phẩm mà ở khả năng phản ánh, sức ôm chứa nhiều vấn đề của đời sống). Thứ hai, ở những phương diện nghệ thuật trần thuật: Những bút pháp vốn nổi

⁷Văn Giá (2011), “Thơ sinh ra để nói niềm hy vọng của con người”, *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 7, tr.100-101.

⁸Nguyễn Kiên (2000), *Về tác động của tiểu thuyết đối với truyện ngắn*, In trong [4], tr.34.

⁹Nguyễn Thành Thi (2000), *Văn học thế giới mở*, Nhà xuất bản trẻ, tr.54.

bật trong tiểu thuyết - sự luân chuyển các ngôi kể, đan xen các điểm nhìn, gia tăng phân tích tâm lý nhân vật, kỹ thuật phân tích tâm lý, độc thoại nội tâm.

Trên thực tế, sự tác động qua lại giữa truyện ngắn và tiểu thuyết, ở đây là tư duy tiểu thuyết trong truyện ngắn có thể thấy trong nhiều trường hợp [1]. Nhiều truyện ngắn đương đại đã được viết như những tiểu thuyết cô đọng như *Tướng về hưu*, *Giọt máu*, *Con gái thủy thần* (Nguyễn Huy Thiệp), *Khách ở quê ra*, *Phiên chợ Giát* (Nguyễn Minh Châu), *Bước qua lời nguyện* (Tạ Duy Anh), *Bóng đèn* (Đỗ Hoàng Diệu), *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời* (Đỗ Bích Thủy), *Cánh đồng bất tận* (Nguyễn Ngọc Tư), *Bức thư gửi mẹ Ấu Cơ*, *Hậu thiên đường* (Nguyễn Thị Thu Huệ)...

Tư duy tiểu thuyết thâm nhập vào thể loại truyện ngắn qua việc khai thác và biểu hiện đời sống theo chiều sâu, gia tăng tính dồn nén. Điều này làm cho truyện ngắn có một sức chứa lớn hơn khuôn khổ của nó, cho ta cảm giác về những tiểu thuyết thu nhỏ. Nhiều truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp được viết bằng tư duy tiểu thuyết [5]. Ở truyện ngắn *Giọt máu* (Nguyễn Huy Thiệp), không chỉ là câu chuyện của vài ba nhân vật mà còn là câu chuyện về một dòng họ, câu chuyện của nhiều con người, nhiều cuộc đời trải qua nhiều biến cố trong suốt chiều dài lịch sử gia tộc. Nhìn vào sơ đồ gia phả họ Phạm - một nội dung được Nguyễn Huy Thiệp đưa vào tác phẩm, cũng là sườn của câu chuyện - cơ sở của việc xây dựng cốt truyện truyện ngắn này, người đọc cũng có thể hình dung được tính chất phức tạp cũng như những mối quan hệ đa diện mà người viết có chủ ý đề cập tới. Dưới đây là gia phả họ Phạm:

Phạm Ngọc Liên

Mất năm 1840

3 vợ, 5 con trai, 6 con gái

I

Phạm Ngọc Gia

Mất năm 1887

(con trưởng của ông Liên)

I

Các con ông Gia

(Trong truyện không nhắc đến)

I

Phạm Ngọc Chiêu

Cháu đích tôn của ông Gia

I

Bà Đỗ Thị Ninh (...)

Xét ở khía cạnh tầm vóc phản ánh lịch sử và số phận con người như cách người ta vẫn nói về tiểu thuyết thì truyện ngắn

của Nguyễn Huy Thiệp đã có được sức dung chứa lớn.

Một trong những biểu hiện của tư duy tiểu thuyết trong truyện ngắn là ở sự xâm lấn của những phương diện kỹ thuật mà thông thường chỉ có thể có trong tiểu thuyết, ở người viết tiểu thuyết. Nói *Cánh đồng bất tận* là truyện ngắn mang phẩm chất tiểu thuyết là có cơ sở. Khảo sát *Cánh đồng bất tận* trên các phương diện vốn dĩ có thể mạnh trong một tác phẩm tiểu thuyết như kỹ thuật di chuyển điểm nhìn trần thuật, kỹ thuật lắp ghép lồng truyện và kỹ thuật phân tích tâm lý, độc thoại nội tâm sẽ thấy được tính chất tiểu thuyết hóa truyện ngắn trong tác phẩm của cây bút nữ trẻ này. Không phải là tác phẩm có kiểu kết cấu nhân vật đa tuyến (vì số lượng nhân vật trong tác phẩm không nhiều, với sự hiện diện của bốn nhân vật chính là Sương, Điền, người cha, cô gái điếm) nhưng tác phẩm có sự tồn tại của 3 cấu trúc tự sự song song: Cấu trúc theo trật tự nhân quả, cấu trúc theo trật tự thời gian tuyến tính và cấu trúc theo dòng chảy tâm lý nhân vật. Truyện song hành hai hệ thống cốt truyện là cốt truyện sự kiện và cốt truyện tâm lý. Tuy nhiên, trật tự nhân quả và trật tự thời gian tuyến tính không được xây dựng trên một trục ngang với diễn trình rành mạch theo các lớp lang mà còn có sự đan xen bởi diễn biến nội tâm của nhân vật. Chính sự đan xen này làm cho tác phẩm vừa mang tính chất của một kết cấu đa tầng nhưng đồng thời lại có sự phân rã cốt truyện. Truyện ngắn có sự hiện diện của dòng chảy tâm lý nhân vật và người viết đã khai thác khá thành công khả năng phân tích, miêu tả tâm lý nhân vật với dòng chảy đan xen giữa quá khứ và hiện tại, hiện thực và suy tưởng. Kỹ thuật phối hợp độ căng chùng trong tiết tấu nhịp điệu - một đặc điểm của tiểu thuyết - được Nguyễn Ngọc Tư vận dụng đến tối đa khiến cho người đọc khi đọc tác phẩm còn có cảm giác như đang được xem một cuốn phim quay chậm, ở đó có sự chònh xép giữa những xen ngoại cảnh và xen tâm trạng. Sự điều tiết nhịp điệu trần thuật, ở đây là sự hòa phối giữa nhịp điệu trần thuật trong tiểu thuyết: Nhịp điệu chậm thể hiện “kiểu soi ngắm cuộc sống một cách trầm tĩnh” và nhịp điệu nhanh, đột ngột, thường đẩy đến cao trào rồi kết thúc trong truyện ngắn đã làm cho tính chất tiểu thuyết hóa trong truyện ngắn này được thể hiện rõ.

Trong *Thương nhớ đồng quê* (Nguyễn Huy Thiệp), có sự tồn tại đồng thời của nhiều mạch truyện: Ngoài mạch truyện chính là Nhân, có nhiều mạch truyện khác về sự Thiêu, chú Phụng, ông giáo Quỳ. *Tướng về hưu* (Nguyễn Huy Thiệp) được viết theo mô hình của tiểu thuyết chương hồi. Tác phẩm được phân tách thành 15 phân đoạn đánh số La mã từ I đến XV, tương ứng với mỗi phân đoạn được đánh số là một sự kiện nằm trong chuỗi sự kiện được tác giả liên kết theo lối sự kiện trước là tiền đề cho sự kiện sau. Theo cách hiểu về tiểu thuyết chương hồi của chúng tôi thì đó là tác phẩm có nhiều chương và nhiều hồi, mỗi chương là một sự kiện, một kịch tính diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định, trong tác phẩm thường có những lời dẫn, kiểu như “đoạn này kể chuyện”, “lời mào đầu”, “xin xem hồi sau phân giải”, “lại nói”... Kết thúc mỗi hồi người viết thường có lời chú muốn biết diễn biến tiếp theo như thế nào thì người đọc hãy đọc tiếp và hồi sau sẽ rõ.

Trong *Tướng về hưu*, nhiều phân đoạn, Nguyễn Huy Thiệp đã sử dụng lối viết này bằng cách thêm vào các lời chú ở đầu mỗi phân đoạn, chẳng hạn: Trước khi kể tiếp, xin nói về gia đình tôi/Tôi quay lại đoạn kể cha con tôi bàn việc gia đình.

Tính chất truyện ngắn tiểu thuyết hóa còn được thể hiện ở kỹ thuật liên kết chùm, ở các truyện ngắn *Những ngọn gió Hua Tát* (gồm 10 truyện ngắn liên hoàn), *Chút thoáng Xuân Hương* gồm ba truyện: *Truyện thứ nhất*, *Truyện thứ hai*, *Truyện thứ ba*. Không ít truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu có sự gắn kết với nhau ở đường dây liên hệ của nhân vật, chẳng hạn nhân vật vừa hiện diện ở truyện ngắn này, vừa hiện diện ở truyện ngắn khác (*Khách ở quê ra*, *Phiên chợ Giát*).

Một phương diện cần phải nói tới ở đây là việc người viết sử dụng những chất liệu sẵn có trong một truyện ngắn đã viết trước đó hoặc từ một tiểu thuyết tác giả viết lại thành một truyện ngắn. Chẳng hạn truyện ngắn và tiểu thuyết *Bóng giai nhân* của Đặng Thiệu Quang, truyện ngắn *Lộc trời* và tiểu thuyết *Họ vẫn chưa về* của Nguyễn Thế Hùng - những tác phẩm của hai tác giả trẻ đoạt giải thưởng của Hội nhà văn gần đây. Nguyễn Thế Hùng viết *Họ vẫn chưa về* dựa trên cấu tứ của truyện ngắn *Lộc trời* và có thể coi truyện ngắn là một phác thảo của tiểu thuyết. Ở những tác phẩm này sự tương tác thể loại được thể hiện ở sự gia cố những chất liệu hiện thực và kỹ thuật trần thuật, ở đây cũng có thể đặt ra vấn đề có chăng một quá trình truyện ngắn hóa tiểu thuyết, ở đó, biến thể “nòng cốt của tiểu thuyết như là kết quả của quá trình tổng hợp kinh nghiệm của truyện ngắn vào tiểu thuyết” [1].

Có thể thấy, sự xuất hiện của tư duy tiểu thuyết trong truyện ngắn đã cho thấy sự biến động trên bề mặt và trong cấu trúc tư sự của thể loại truyện ngắn. Điều này gắn liền với quan niệm của nhà văn về thể loại, về văn học với mục đích nhằm chuyển tải hiện thực đời sống trong bối cảnh mới. Đó cũng là nhu cầu làm mới thể loại thông qua những cách tân tự sự, những nỗ lực làm mới trên hành trình vận động và phát triển của thể loại. Qua khảo sát thực tiễn truyện ngắn hôm nay có thể thấy các nhà văn đang có ý thức phá vỡ ranh giới của những quan niệm mang tính định giá về mặt thể loại. Sự giao thoa của các thể loại trong truyện ngắn thể hiện một cách thể tồn tại của thể loại trong bối cảnh mới. Trong quá trình phát triển, truyện ngắn sẽ thu nạp những đặc điểm mới bởi sự tác động qua lại giữa các thể loại. Sự xâm lấn của các yếu tố tiểu thuyết vào truyện ngắn (hay có thể nói là xu hướng truyện ngắn tiểu thuyết hóa), một phần là kết quả của quy luật nội tại trong quá trình vận động thể loại, mặt khác là bởi ý thức của người viết về khát vọng sáng tạo nhằm tạo nên những không gian nghệ thuật mới.

Truyện ngắn giàu tính kịch, có yếu tố nhật ký, thư từ...

Một đặc điểm dễ nhận thấy trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp là tính kịch. Ở các truyện ngắn *Không có vua*, *Tướng về hưu*, tính kịch được thể hiện qua xung đột, qua nhân vật với các vai nhân vật tính cách và nhân vật hành động, qua ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ đối thoại. *Tướng về*

hưu là truyện ngắn giàu xung đột kịch, hành động kịch. Ngôn ngữ đối thoại trong truyện ngắn này là một biểu hiện rõ của chất kịch. Các phát ngôn luôn được đặt trong trạng thái xung đột các quan điểm, ý kiến: Cái Mi với cái Vi trêu: “Chị Lài xinh nhất”. Cô Lài cười thôn thôn: “Chả phải. Mợ mới xinh nhất”. Vợ tôi bảo: “Em đi chú ý đỡ ông những khi tàu xe”. Cha tôi bảo: “Hay thôi không đi”. Ông Cơ giầy này: “Chết, cháu đã điện rồi. Mang tiếng chết”. Cha tôi thở dài: “Tôi có tiếng gì mà mang” (*Tướng về hưu*).

Đọc *Kịch câm* của Phan Thị Vàng Anh, người đọc như được dõi theo một vở kịch trong đó có không gian kịch (không gian gia đình với hai nhân vật chính là đứa con và ông bố), thời gian kịch (kể từ khi đứa con phát hiện ra việc bố mình ngoại tình bằng một mẫu giấy tình cờ nhặt được) và hành động kịch (hành động, ý nghĩ, sự thay đổi trạng thái đời sống cùng những việc làm trong sự đối kháng ngầm của người con với người bố cũng như những tình huống nảy sinh giữa người con với những thành viên trong gia đình). Một số truyện ngắn của Phan Thị Vàng Anh được viết dưới hình thức nhật ký, thư từ (*Khi người ta trẻ*). Trong *Bức thư gửi mẹ Âu Cơ*, tác giả Y Ban đã mượn hình thức viết thư để qua đó nhân vật được giải bày tâm sự, được thỏa lòng nói ra những khát vọng thầm kín của chính mình mà trong hoàn cảnh khác nhân vật khó có cơ hội bộc lộ. Hoặc trong *Phù phiếm truyện* (Phan Việt) - tập truyện ngắn đoạt giải Nhì trong Cuộc thi *Văn học tuổi 20 lần thứ III* từng gây sự chú ý của dư luận, dung chứa nhiều yếu tố của tùy bút, bút ký. Còn ở Nguyễn Huy Thiệp, có thể dễ dàng nhận ra trong nhiều truyện ngắn của ông có sự đan xen của các thể loại: Truyện kiểu truyện ngắn - tư liệu (*Thương cả cho đời bạc*), truyện ngắn - nhật ký (*Mưa*), truyện ngắn - chân dung (*Nguyễn Thị Lộ*, *Mưa Nhã Nam*).

Kết luận

Thực tế đời sống văn học cho thấy, nòng cốt của thể loại là những “mô chuẩn nghệ thuật”, ít nhiều mang tính quy ước [1]. Người đọc từng quen với khái niệm thể loại trong tính ổn định. Với nhiều tác phẩm truyện ngắn đương đại, có thể thấy nhà văn đã làm đứt gãy những quy ước thể loại trước đây và khi đọc tác phẩm những thói quen và kinh nghiệm của người đọc cũng bị phá vỡ. Tác giả truyện ngắn đã có ý thức “chơi thể loại” bằng việc tạo nên một tác phẩm “lệch chuẩn” bởi lối viết thoát khỏi khung khổ, quy chuẩn nghệ thuật của thể loại truyện thông.

Nhìn vào thực tiễn đời sống thể loại truyện ngắn có thể thấy sự tương tác thể loại là hiện tượng đã có trong lịch sử, tuy nhiên tính chất giao thoa, tương tác thể loại ở mỗi thời, mỗi người (chủ thể sáng tạo) lại có những đặc điểm khác biệt. Trong thời kỳ trung đại khi mà “văn sử triết bất phân” vẫn là quan niệm có tính chi phối thì sự tương tác thể loại chưa phải là vấn đề đặt ra theo cách thức hướng tới giải mã ý thức đổi mới tư duy nghệ thuật, tư duy về thể loại của nhà văn trong quá trình sáng tác. Trong thời kỳ hiện đại, ở một số sáng tác, tính chất tương tác thể loại cũng đã được biểu hiện, tuy nhiên đa phần là đặc điểm tự nhiên mang tính quy luật nội tại của quá trình vận động thể

loại. Càng về sau, đặc biệt là trong những thập kỷ gần đây, sự tương tác thể loại là hiện tượng diễn ra khá phổ biến. Nhiều người viết coi đó như một hướng đích để cách tân nghệ thuật, thể hiện nỗ lực kiếm tìm lối viết.

Đời sống thể loại của văn học Việt Nam đương đại vận động và phát triển theo chiều hướng ở đó một mặt nhà văn duy trì những quy ước thể loại, mặt khác với nhiều trường hợp, sự pha trộn, tương tác thể loại được xem như sự “vi phạm quy tắc có chủ ý” của người viết. Một mặt thể loại truyền thống được củng cố, đồng thời lại có sự rạn vỡ, biến cải, phức hợp thể loại mới trong sự thay đổi cách nhận thức về con người và hiện thực, đổi mới tư duy nghệ thuật. Sự pha trộn, tương tác của những thể loại như thơ, kịch, nhật ký trong truyện ngắn và tiểu thuyết đã tạo nên sự mới mẻ cho bản thân mỗi thể loại và mỗi tác phẩm. Mỗi thể loại trong quá trình phát triển đã thu hút vào mình những yếu tố ưu việt của những thể loại tương cận, thậm chí những thể loại không tương cận để tạo nên sức hấp dẫn mới. Không chỉ là sự đổi mới ở hình thức nghệ thuật, hình thức thể loại mà điều cốt lõi là để có thể phát huy được tính hiệu quả của hình thức nghệ thuật trước yêu cầu biểu hiện những vấn đề

của đời sống. Nhiều tác phẩm có sự đổi mới theo hướng tương tác thể loại đã đem lại thành công, phát huy được tối đa trong việc biểu hiện những vấn đề của đời sống và nghệ thuật, có giá trị thẩm mỹ. Tuy nhiên, cũng có những tác phẩm mới dừng lại ở sự thể nghiệm và điều quan trọng là, dù sự tương tác, dung nạp thể loại diễn ra mạnh mẽ đến đâu thì người viết vẫn phải duy trì được đặc tính cốt lõi của thể loại gốc, để nó vẫn là chính nó chứ không phải là một thể loại nào khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thành Thi (2010), *Văn học thế giới mở*, Nhà xuất bản trẻ TP Hồ Chí Minh.
- [2] M. Bakhtin (1992), *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, Trường viết văn Nguyễn Du, Bộ Văn hóa - Thông tin.
- [3] Phạm Xuân Nguyên (sưu tầm và biên soạn) (2001), *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp*, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.
- [4] Bùi Việt Thắng (2000), *Truyện ngắn - Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn thể loại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Nguyễn Đăng Điệp (2003), *Vọng từ con chữ*, Nhà xuất bản Văn học.

Vận dụng thể tản văn bút ký vào kiến tạo diện mạo thể loại tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử*

Lê Thời Tân*

Trường Đại học Thủ đô

Ngày nhận bài 5/12/2017; ngày chuyển phản biện 11/12/2017; ngày nhận phản biện 15/1/2018; ngày chấp nhận đăng 19/1/2018

Tóm tắt:

Từ quan điểm “mỗi bộ tiểu thuyết tự thành thể loại”, bài viết nghiên cứu vai trò và hiệu quả của việc vận dụng thể tản văn bút ký vào kiến tạo diện mạo thể loại tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử*¹. Công việc phê bình thể loại này được tiến hành trên tiền đề nhận thức rằng, hình dung diện mạo thể loại một tác phẩm tiểu thuyết chính là tìm hiểu xem một cuốn sách đã trở thành chính nó ra sao giữa rất nhiều cuốn sách khác. Trong trường hợp Ngô Kinh Tử, đó chính là “*Ngoại sử của làng Nho*” - một cuốn sách mà thiếu nó thì hình dung của văn học sử về tiểu thuyết Minh - Thanh sẽ trống vắng đi một góc không nhỏ.

Từ khóa: Bút ký, diện mạo thể loại, *Nho lâm ngoại sử*, tiểu thuyết Minh - Thanh.

Chỉ số phân loại: 5.10

Dissecting the aspects of the genre of *The Scholars*

Thoi Tan Le*

Hanoi Metropolitan University

Received 5 December 2017; accepted 19 January 2018

Abstract:

In conformity to the idea that “each novel becomes a genre itself”, this paper studies the role and the effect of applying notes to build up the aspects of the genre of *The Scholars*. This generic criticism is made on the basis of the premise, that is, realizing the aspects of the genre of a novel is finding out how a book becomes itself among many other ones. In the case of Wu Jingzi, the book which was called “*The Scholars*” is a book that would have made the appearance of literature history of the Ming - Qing novels miss a considerable corner if it had not appeared.

Keywords: Aspects of the genre, Ming - Qing novel, Notes, *The Scholars*.

Classification number: 5.10

Đặt vấn đề

Nho lâm ngoại sử (*Chuyện làng Nho*) được xếp vào nhóm những bộ tiểu thuyết chương hồi xuất sắc nhất thời đại Minh - Thanh. Ngày nay điều đó không còn gây tranh luận nhưng khi đặt tác phẩm này bên cạnh các cuốn tiểu thuyết như *Thủy hử*, *Tam quốc*, *Tây du ký*, *Kim Bình Mai*, *Hồng lâu mộng*..., sự khác biệt về hình thức thể loại giữa nó và các tác phẩm còn lại dẫn đến những tranh luận lâu dài [1]. Bài viết này không nhằm so sánh sự khác biệt đó nhưng hy vọng thông qua việc tái nhận thức lý luận thể loại tiểu thuyết tạo điều kiện miêu tả lại một vài nét đặc sắc trong diện mạo thể loại của tác phẩm này. Chúng tôi cho rằng, đặc trưng thể loại của *Nho lâm ngoại sử* (*Chuyện làng Nho*) của Ngô Kinh Tử chính là ở chỗ đây là một cuốn tiểu thuyết kiến tạo tự sự dựa trên việc kết hợp một cách khéo léo các hình thức trung, đoạn thiên với tản văn bút ký, ký sự vào trong một lớp vỏ chương hồi truyền thống. Cách tân trong việc kiến tạo diện mạo thể loại cho tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử* là cống hiến quan trọng của Ngô Kinh Tử cho nền văn xuôi tự sự Trung Quốc. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xét riêng việc vận dụng thể tản văn bút ký vào kiến tạo diện mạo thể loại tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử*.

Nội dung nghiên cứu

Cơ sở lý luận - “Mỗi bộ tiểu thuyết tự thành thể loại”

Tiếp cận *Nho lâm ngoại sử* từ định hướng tư tưởng “Mỗi cuốn tiểu thuyết tự thành thể loại” là một hướng tiếp cận mới [2]. Các nhà nghiên cứu cho rằng, sự lặp lại có tính quy luật của một số nhân tố nhất định ở các sáng tác ngôn từ chính là cơ sở hình thành thể loại tác phẩm văn học. Thể loại văn học là hiện tượng loại hình của quá trình sáng tác - giao tiếp. Thể nhưng thể loại không đơn giản chỉ là một sự lặp lại loại hình tác phẩm mà trên thực tế thể loại là hình thức tồn tại độc đáo, hoàn chỉnh

¹*Nho lâm ngoại sử* bản dịch tiếng Việt *Chuyện làng Nho*. Tất cả các đoạn dẫn tác phẩm trong bài này đều dẫn dịch từ 吴敬梓《儒林外史》新世界出版社出版 (2001); số trang đối ứng bản dịch ở đây thống nhất dẫn theo bản dịch tiếng Việt của Phan Võ, Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 2001.

*Email: lethoitant@gmail.com

của một tác phẩm. Vì vậy, muốn nhận thức được thể loại của một tác phẩm cụ thể, một mặt phải có các tri thức đặc trưng về sự lặp lại có tính quy luật của một số nhân tố nhất định ở các tác phẩm văn học, mặt khác cũng phải thấy rõ tính độc đáo của nhà văn trong việc tuân thủ một cách có sáng tạo các quy luật thể loại. Điều đáng chú ý là, trong số những thể loại văn học hiện tồn, tiểu thuyết là dạng thức phức tạp nhất. Tiểu thuyết có thể hiểu đơn giản là một thể loại phức tạp nhất lấy văn xuôi làm hình thức biểu hiện chính. Đây là một thể loại đa nguyên hấp thu không giới hạn các dị chất, thể hiện một trạng thái văn hóa giao thoa và dân chủ bậc nhất trong lịch sử văn học nói riêng, lịch sử văn hóa nói chung. Thực tế sáng tác cho thấy tiểu thuyết hấp thu mọi thể loại khác, tiểu thuyết “mô phỏng” toàn bộ thể giới lời nói. M. Bakhtin cho rằng, so với bất kỳ thể loại nào đã từng xác lập, tiểu thuyết không phải là một thể loại giữa các thể loại, nó chính là một thể loại “tạp thực”, một hỗn hợp các thể loại. Tính khoan dung vô bờ bến của tiểu thuyết làm cho mỗi một cuốn tiểu thuyết bộc lộ ra một vẻ đa dạng và phong phú không thể loại nào sánh nổi. Quan điểm đó được Todorov giải thích tương đối kỹ trong cuốn Mikhail Bakhtine, *le principe dialogique, suivi de Ecrits du Cercle de Bakhtine*². Ông dẫn lời M. Bakhtin: “Văn đề mấu chốt là, tiểu thuyết khác với các thể tài khác. Tiểu thuyết hoàn toàn không có chuẩn tắc nào cả: Trong lịch sử chỉ tồn tại các dẫn chứng (tác phẩm tiểu thuyết) cụ thể, chứ không có một chuẩn tắc thể tài với danh xưng tương xứng được hoàn toàn với thực tế sáng tác tiểu thuyết” [3]. Quan điểm này có xuất xứ trực tiếp từ Friedrich Schlegel: “Mỗi bộ tiểu thuyết tự thành thể loại”, “Mỗi bộ tiểu thuyết chính là bản thân tác giả của nó, bản chất của tiểu thuyết chính là ở chỗ đó” [3]³. Tiếp đó Todorov cũng cho rằng, giống với Bakhtin, Friedrich Schlegel cho tiểu thuyết là một hỗn hợp của nhiều thể tài văn học khác: “Đúng như Boccaccio và Cervantes đã nói, trong tiểu thuyết hòa trộn đan kết mọi hình thức và mọi thể loại văn học” [3]. Hiểu theo nghĩa đó, mỗi một cuốn tiểu thuyết đều xác lập nên diện mạo thể loại cụ thể.

Chúng tôi cho rằng, đặc trưng thể loại của *Nho lâm ngoại sử* chính là ở chỗ đây là một cuốn tiểu thuyết kiến tạo diện mạo tự sự của mình dựa trên việc kết hợp một cách khéo léo các hình thức trung, đoản thiên với tản văn bút ký, ký sự vào trong một lớp vỏ chương hồi truyền thống. Cách tân trong việc kiến tạo diện mạo thể loại ở tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử* là công hiến quan trọng của Ngô Kính Tử cho nền văn xuôi tự sự Trung Quốc. Các hình thức trung, đoản thiên ở đây có thể được hiểu như là hình thức truyện vừa và truyện ngắn. Còn hình thức tán văn thì được hiểu như là văn xuôi dạng ký hay ghi chép tự

do⁴. Lẽ đương nhiên, điều phải nói rõ ngay từ đầu là *Nho lâm ngoại sử* không phải là một sự kết hợp đơn giản cơ học các thể loại “nhỏ” hơn tiểu thuyết, cũng không phải là chuỗi liên kết các câu chuyện theo kiểu *Tây du ký*, *Thủy hử*. Điều này không chỉ liên quan đến quá trình hình thành bộ sách mà căn bản hơn nó gắn liền với ý thức của chính nhà văn đối với các thể loại trung - đoản thiên cũng như tản văn bút ký. Trên thực tế dãy dài trường thiên hồi tiếp hồi ở *Nho lâm ngoại sử* có thể được phân cắt thành chuỗi dài một dãy những nhóm hồi có dáng dấp như những thiên truyện khá độc lập. Chúng tôi gọi mỗi một nhóm hồi đó là những đơn nguyên tự sự tương đương một trung thiên truyện vừa hoặc một đoản thiên truyện ngắn (cũng có những hồi tự nó vừa là một truyện ngắn). Điểm thú vị là điểm xuyên vào giữa những đơn nguyên tự sự đó còn có những phiến đoạn văn xuôi kiểu bút ký. Hoàn toàn có thể tách đơn nguyên tự sự đó thành những truyện vừa, truyện ngắn độc lập. Thậm chí các trường đoạn bút ký chêm xen lẫn trong đó cũng có thể cắt tách thành văn bản độc lập (không khó đặt cho chúng những đầu đề nhất định). Đương nhiên, đối với chúng tôi vấn đề không ở chỗ chứng minh sự tồn tại của những đơn nguyên tự sự nhóm hồi tương đương truyện vừa, truyện ngắn hay phiến đoạn bút ký ở *Nho lâm ngoại sử*. Quan trọng hơn là ở chỗ thấy được những đơn nguyên tự sự đó một khi đã tham gia vào trong một chỉnh thể trường thiên thì đặc trưng thể loại của chúng đã được tổng hợp lại nhằm đáp ứng yêu cầu cấu trúc thể loại mới cho chỉnh thể trường thiên tự sự. Chính điều này đã tạo nên tính chất độc đáo cho tiểu thuyết của Ngô Kính Tử nhìn từ góc độ thể loại.

Việc vận dụng thể tản văn bút ký vào kiến tạo diện mạo thể tài tiểu thuyết Nho lâm ngoại sử

Từ lâu, những phiến đoạn miêu tả không gian cảnh vật nổi tiếng trong *Nho lâm ngoại sử* đã thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Tác giả của cuốn sách rất có ảnh hưởng ở phương Tây *The Classic Chinese Novel: A Critical Introduction*, Hạ Chí Thanh⁵ nhấn mạnh đến bút pháp hiện thực chủ nghĩa ở những đoạn tả cảnh trong *Nho lâm ngoại sử*. Ông viết: “Phong cảnh thiên nhiên nổi tiếng cũng như cảnh trí sinh hoạt thường nhật muôn màu của nhiều thành thị miền Giang Nam, trong đó có Nam Kinh, Hàng Châu, Gia Hưng được tái hiện sinh động trong tác phẩm. Chúng thậm chí đến nay vẫn có thể kiểm đối được với thực tế” [4]. Tuy nhiên, không phải đoạn tản văn có tính chất ký lục nào trong tác phẩm cũng đều được tán thưởng. Cũng chính Hạ Chí Thanh phê bình Ngô Kính Tử bộc lộ mình

²Bản dịch tiếng Trung: “巴赫金-对话理论及其他” 托多洛夫著 蒋子华张萍译 百花文艺出版社2001. Các trích dẫn Bakhtin và Friedrich Schlegel ở đây đều dẫn lại theo bản dịch tiếng Trung sách của Todorov.

³Sau khi dẫn Friedrich Schlegel có chú dẫn rõ tài liệu, tập, số đoạn, số trang (KA, XV III, 2, 65), Todorov còn ghi chú thêm rằng: Có thể đọc Schlegel ở bản dịch Pháp ngữ Philippe Lacoue-Labarthe & Jean-Luc Nancy, “*Théorie de la littérature du romantisme allemand*”, Paris, Le Seuil, 1978). Bản dịch tiếng Trung khi dịch chủ dẫn này của Todorov không dẫn nhan đề nguyên ngữ và cũng chỉ nói tên tài liệu viết tắt là KA. Chúng tôi không có nguyên bản tiếng Pháp để khôi phục tên sách của Friedrich von Schlegel, chỉ phỏng đoán đó có thể là viết tắt của cuốn *Kritische Friedrich-Schlegel Ausgabe*.

⁴Chúng tôi tạm đối chiếu một cách sơ lược các tên gọi thể loại trong văn học Đông Tây như sau: Đoản thiên tiểu thuyết/Truyện ngắn/Story hoặc Novel cỡ nhỏ; Trung thiên tiểu thuyết/Truyện vừa/Novel hoặc Novelette; Trường thiên tiểu thuyết/Tiểu thuyết/Romance hoặc Fiction. Phương Tây và Nga còn có một hình thức tự sự gọi là biography tương tự với cái mà văn học Trung Quốc gọi là tản văn bút ký, truyện ký. Trong văn học Pháp le roman chỉ các tác phẩm tự sự trường thiên, các hình thức đoản thiên, trung thiên, đặc biệt là những tác phẩm kể lại những câu chuyện sinh hoạt thể thái nhân tình kỷ thú được người Pháp gọi là la nouvelle.

⁵*Trung Quốc cổ điển tiểu thuyết sử luận*, tác phẩm của học giả người Hoa quốc tịch Mỹ Hạ Chí Thanh (Hsia Chih-tsing), sách xuất bản bằng tiếng Anh. Chúng tôi dẫn từ bản tiếng Trung 夏志清《中国古典小说史论》江西人民出版社 (2001).

quá rõ trong đoạn có tính cách bút ký về cái gọi là phong tục nhân tình huyện Ngũ Hà (đây là bối cảnh không gian quan trọng trong nửa sau tiểu thuyết chỉ sau Nam Kinh): “Trong đoạn miêu tả nhân tình phong tục huyện Ngũ Hà, họ Ngô rõ ràng đã đánh mất đi sự chừng mực tự kìm nén có trong nghệ thuật phóng thích” [4]. Không hẹn mà nên, chuyên gia hàng đầu về *Nho lâm ngoại sử* tại Trung Quốc đại lục là Trần Mỹ Lâm cũng bình luận đoạn này: “Tác giả dường như không còn nên nhin được bèn trực tiếp ra mặt bình thuyết” [5]. Trước khi nêu vấn đề sự vận dụng thể loại tản văn bút ký vào trong kiến tạo thể loại tác phẩm, ta hãy tìm hiểu quan điểm có liên quan đến cái gọi là phần miêu tả trong tự sự tiểu thuyết. Bernard Valette trong *Le Roman - Initiation aux méthodes et aux techniques modernes d'analyse littéraire* (Armand Colin, 1992) có đoạn nhận xét như sau về những đoạn gọi là miêu tả trong tiểu thuyết: “Trong truyện thông tiểu thuyết cổ điển, những đoạn có tính miêu tả trên thực tế là tương đối độc lập. Chúng (trên kết cấu bề mặt văn bản tác phẩm) thường được phân cách bằng qua hàng và có một tính độc lập nhất định. Xét từ góc độ sinh thành, chúng có thể là được chuẩn bị sẵn để “điền đệm” vào trong văn bản tiểu thuyết” [6]. Theo quan điểm này, ta có thể xếp những đoạn tản văn ký tả vừa nhắc ở trên trong *Nho lâm ngoại sử* vào thành phần miêu tả (describe) không gian ngoại bộ. Nhận xét này có thể là đúng đối với một số tiểu thuyết nhất định. Thực tế thì trong những cuốn tiểu thuyết hạng trung, các phiên đoạn miêu tả có thể bị lược bỏ mà không ảnh hưởng lớn đến hiệu quả tự sự của tác phẩm, chúng có thể chỉ là “một thứ trang sức miễn phí”, biểu hiện của những “động cơ tự do” của người viết. Thế nhưng trước một cuốn tiểu thuyết đã xuất bản ra rồi, thật khó mà nói đến cái gọi là “xét từ góc độ sinh thành” để từ đó kết luận được “chúng có thể là được chuẩn bị sẵn để “điền đệm” vào trong văn bản tiểu thuyết” hay không. Những đoạn có tính cách tản văn ký tả trong *Nho lâm ngoại sử* đòi hỏi các nhà phê bình một cách đọc tích cực hơn nữa. Cần thấy rằng tất cả những phiên đoạn tản văn có tính cách miêu tả, ký lục trong *Nho lâm ngoại sử* - những phiên đoạn gọi ta nhớ đến thể loại tùy bút hay bút ký ngày nay đều được tác giả Ngô Kính Tử bố trí vào vị trí mở đầu hoặc kết thúc của các “phần đoạn tự sự” mà chúng tôi gọi là *đơn nguyên nhóm hồi* tương đương một truyện vừa. Theo chúng tôi, những phiên đoạn tản văn có tính cách miêu tả, ký lục đó nhất định phải là một phần trong kế hoạch tự sự kết hợp đa thể tài của nhà văn này. Không kể những đoạn nhỏ, thống kê trên toàn tác phẩm cho thấy tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử* có 8 trường đoạn

có tính cách tản văn ký lục thuần túy. Có thể đặt tên các trường đoạn đó theo nội dung mỗi đoạn và liệt kê theo thứ tự sau:

- 1) “Tây Hồ du ký”: Nửa sau hồi 14 - đơn nguyên truyện vừa chuyện thầy đồ Mã Nhị (bắt đầu từ nửa sau hồi 13 đến nửa trước hồi 15);
- (2) “Nam Kinh ký” và “Nam Kinh kịch nghệ ký”: Nửa sau hồi 24 - đơn nguyên truyện vừa chuyện cha con đào kép Bảo Văn Khanh (khởi từ nửa sau hồi 24 đến hết hồi 27);
- (3) “Ghi chép về phong tục và cảnh vật ở Tần Hoài hai mùa xuân thu”: Hồi 41 - đơn nguyên chuyện hiệp nữ Thẩm Quỳnh Nương (từ nửa sau hồi 40 đến hết hồi 41);
- (4) “Ngũ Hà nhân tình phong tục ký”: Hồi đầu đơn nguyên chuyện nhà nho nông thôn Ngô Lương (nửa sau hồi 46 đến hết hồi 47);
- (5) “Bút ký thăm cảnh cũ đền Thái Bá”: Cuối hồi 48 - đơn nguyên chuyện nho nhân soạn sách Vương Ngọc Huy (hồi 48);
- (6) “Nam Kinh thập nhị lầu ký”: Hồi đầu đơn nguyên câu chuyện danh sỹ Trần Mộc Nam (nhóm hồi 53-54);
- (7) “Ghi chép nhân chuyến thăm lại đền Thái Bá”: Chuyện “tứ khách cảm kỳ thư họa” (hồi 55);
- (8) Các bài văn tế, chiếu dụ, tấu sớ cùng ghi chép về nguồn cơn quá trình công việc truy phong bằng vàng tiền sỹ cấp đệ cho nho nhân quá cố của triều đình trong hồi 56 có thể xem là những văn bản phỏng nhại thể tài văn hành chính - chức năng và ghi chép sử học kiểu thực lục.

Không cần chú ý đến vai trò, vị trí của chúng trong các đơn nguyên nhóm hồi tự sự có tính cách truyện vừa mà chúng thuộc vào, chỉ theo dõi trong chuỗi trường thiên hồi nổi hồi của tiểu thuyết cũng đã có thể phát hiện thấy các phiên đoạn có tính cách bút ký đó được phân bố rải đều trong toàn sách - chúng nằm trong dãy các hồi 14, 24, 37, 41, 47, 53. Việc phân bố rải đều tám phiên đoạn có tính cách tản văn ký lục này đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết tiết tấu tự sự toàn sách. Không có chúng hay nói đúng hơn là không có một sự sắp xếp chúng như thế thì tiểu thuyết này sẽ không phác họa được một cách thần tình bối cảnh chung của câu chuyện Rừng Nho. Mỗi một phiên đoạn tản văn ký lục đó dựng lên một khung cảnh không gian cần thiết cho từng câu chuyện mỗi nhóm hồi. Trên quy mô toàn tác phẩm, tập hợp các phiên đoạn đó triển khai một thế giới khả thi cho bạn đọc. Theo một cách hình dung nào đó, chúng giống như luân phiên các cảnh lớn trên cái sân khấu tự sự làng Nho. Không thể tùy tiện di chuyển vị trí xuất hiện của chúng trong văn bản tiểu thuyết mà không dẫn đến đảo lộn nào đó trong dự đồ tự sự chung của toàn sách. Ta hãy điểm qua các đoạn ký tả xoay xung quanh phong cảnh Nam Kinh - một bối cảnh không gian hàng đầu trong tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử* để thấy được tầm quan trọng của việc đan cài phiên đoạn ký tả vào dòng trần thuật tiểu thuyết.

Như đã thấy, từ phần sau của nửa đầu tiểu thuyết các nhân vật bắt đầu “chầu tuần” về Nam Kinh. Địa danh Nam Kinh xuất hiện lần đầu trong hệ thống hồi mục chính là từ hồi 25⁷. Từ sau hồi này, bối cảnh không gian chính của tiểu thuyết tập trung ở

⁶Dẫn dịch lại từ bản dịch tiếng Trung 小说:文学分析的现代方法与技巧 (天津人民出版社, 2003) - Tiểu thuyết - Văn học phân tích đích hiện đại phương pháp dữ kỹ xảo (Thiên Tân nhân dân xuất bản xã, 2003), Bernard Valette, tác giả sách này đem tự sự của một cuốn tiểu thuyết phân thành 4 thành phần bao gồm kể thuật, luận thuật, thoại ngữ và miêu tả (Chương 2). Vì dịch giả bản Trung văn không chú thích nguyên văn các thuật ngữ nên chúng tôi đành tạm căn cứ vào bảng “sách dẫn khái niệm” ở phụ lục để dẫn lại các thuật ngữ: narration, discourse, parole... Như cách hiểu của dịch giả tiếng Trung, narration là trần thuật/kể thuật, còn récit là tự sự (nghĩa rộng hơn trần thuật). Chúng tôi cũng cho rằng, cả một cuốn tiểu thuyết hoặc thiên truyện là tự sự, còn trần thuật/thuật kể/kể là một phần trong cuốn tiểu thuyết hoặc thiên truyện. Theo ý chúng tôi, nói chung các thuật ngữ có thể sẽ được dùng theo giới định cụ thể nhưng phân tích một tác phẩm tự sự thì lúc nào cũng phải chú ý đến các bậc (instances) và cấp độ trần thuật (niveaux narratifs) của tác phẩm đó.

Nam Kinh. Khảo sát kỹ hơn cho thấy những phiên đoạn miêu tả Nam Kinh trong nửa sau cuốn sách chiếm một tỷ lệ đáng kể, các phiên đoạn đó cũng được phân bố khá đều. Có thể liệt kê ra như sau (chúng tôi tạm gọi tên mỗi phiên đoạn ký tả theo nội dung chính của đoạn):

Hồi 24: “Nam Kinh thành ký” và “Nam Kinh kịch nghệ ký”;

Hồi 37: “Cảnh Vũ Hoa Đài ở Nam Kinh”;

Hồi 41: “Tân Hoài xuân, thu cảnh vật - phong tục ký”;

Hồi 53: “Nam Kinh thanh lâu ký” hoặc “Nam Kinh thập nhị lâu ký”.

Như đã đề cập, từ sau hồi 25 (giữa sách) tiểu thuyết chuyển sang một bối cảnh không gian mới. Cái bản lề chuyển đổi sân khấu tự sự trong tiểu thuyết này chính là được định vị ở nửa sau hồi 24, nhân vật giữ chức năng nối cảnh chuyển màn đó là Bão Văn Khanh. Để chuẩn bị cho việc đó, tác giả đã khéo léo đặt tiếp liền nhau trước câu chuyện Bão Văn Khanh (hồi 24) hai phiên đoạn tản văn ký tả - đoạn “Nam Kinh ký” và “Nam Kinh kịch nghệ ký”. Đoạn miêu tả chung thành Nam Kinh đánh dấu sự xuất hiện bối cảnh không gian mới của tiểu thuyết, tiếp liền là đoạn ghi chép về nghề kịch ở Nam Kinh. Đoạn này mở màn cho câu chuyện kép hát Bão Văn Khanh. Một độc giả tinh ý sẽ cảm thấy tấn tuồng cuộc sống thời đại nói chung cũng như nghiệp diễn của người diễn viên cụ thể đang phản chiếu vào nhau. Nhà bình điểm *Nho lâm ngoại sử* lớn nhất - Nhân Trai Lão Nhân (thế kỷ XIX) dường như đã cảm nhận được một cách trực giác ý vị đó của tiểu thuyết khi ông viết những dòng bình điểm câu chuyện Bão Văn Khanh: “Văn Khanh giấu đời lẫn thân trong nghề diễn mà cũng coi giữ mình, không thẹn là bậc đoạn nhân chính sỹ. Tuy làm một diễn viên nhưng nào có gì đáng ngại? Thiên hạ há chẳng phải có đầy những hạng sỹ đại phu mà hành tung khác gì đào kép, danh gọi là nho mà thực chất là đóng kịch. Nay họ Bão rõ ràng là một kép hát mà thực không xấu hổ khi xếp vào hàng sỹ đại phu, ấy chính là danh là đào kép mà thực là nho nhân vậy” [7].

Nhìn theo con mắt của nhà bình điểm này không khó phát hiện thấy đám thời danh sỹ phong lưu trong những hồi truyện tiếp theo sau câu chuyện Bão Văn Khanh thực mới là vai diễn của thời đại, sự nghiệp hành xử của đám này cũng chỉ là tuồng diễn mà thôi. Và thành Nam Kinh cũng là một đại sân khấu, chính nhân quân từ áo mũ diễn trò. Trái lại, trong cái thế giới nhỏ bé của nghề kịch diễn kia, những kẻ như anh kép hát (nguyên văn “hý tử”) Bão Văn Khanh thì vẫn tính tình hồn hậu, chân phương làm người. Chắc anh cũng đã diễn không ít những vở mà trong đó có hình ảnh các nho nhân “vinh quy bái tổ”, “phụ mẫu quan thẳng đường xử kiện”, “danh sỹ phong lưu bầu rượu túi thơ”, “Võ quan biên ải dẹp man mợ” (cũng đều là những câu chuyện được kể trong tiểu thuyết này). Suy cho cùng đó đều là những màn lớn của sân khấu thời đại cả. Nếu cảm nhận một cách sâu xa như vậy thì làm sao ta lại có thể xem đoạn ký tả “Nam Kinh kịch nghệ ký” chỉ như là một đoạn xen thêm vào

trong trần thuật của tiểu thuyết? Ý nghĩa thực sự của việc vận dụng thể loại văn xuôi tả cảnh mà Ngô Kinh Tử đã thực hiện ở đây quan trọng hơn nhiều so với những đánh giá gọi là tài tả cảnh, bút pháp ký sự mà các nhà phê bình đã dành cho ông.

Vấn trên lập trường cho rằng các phiên đoạn có tính chất tản văn bút ký trong *Nho lâm ngoại sử* là một phần tất yếu của một kế hoạch kết hợp đa thể tài nhằm mục đích kiến thiết chỉnh thể tự sự cho tiểu thuyết, chúng ta hãy quay lại với đoạn *Ngũ Hà nhân tình phong tục ký* (hồi 46). Như đã thấy, phiên đoạn này xuất hiện trong đơn nguyên nhóm hồi câu chuyện nhà nho nông thôn Ngu Lương. Rất dễ nhận ra tác giả tiểu thuyết có ý đối lập nhà họ Ngu với cái tiểu xã hội Ngũ Hà huyện. Nói cho đúng thì cái xã hội nhân sinh Ngũ Hà dung tục vị lợi xu thời kia đã cô lập nhà họ Ngu thành một ốc đảo (cũng giống như cả thời đại đã cô lập ra một chỗ những kẻ như Vương Miện đầu tiểu thuyết, Đỗ Thiệu Khanh giữa tiểu thuyết hay bốn *người khách* cuối tiểu thuyết vậy). Để tiện hình dung vấn đề, chúng tôi dẫn nguyên cả một trường đoạn ký tả này:

“Lại nói Ngu Hoa Tuyền cũng không phải hạng người thường. Từ năm lên bảy lên tám đã là một thần đồng. Về sau, kinh sử cho đến bách gia chư tử không có cái gì là không đọc kỹ, không cái gì là không để tâm đến, không có gì là không thông triệt. Năm hai mươi tuổi, học vấn toàn tài. Mọi thứ từ binh, nông, lễ, nhạc, thủy, hỏa cho đến xây dựng, thủy lợi đều đầu Ngu đã biết đuôi. Văn chương ngang tầm Mai Thừa, Tư Mã Tương Như, thi phú không kém Lý Bạch, Đỗ Phủ (một vốn học vấn, vốn văn hóa quá thừa đối với cái xã hội chỉ cần văn chương bát cổ cử tử). Người cổ từng làm thượng thư, ông nội là hàn lâm, cha làm tri phủ, thực là đại gia. Khổ nỗi tuy Ngu học vấn sâu rộng thế nhưng dân Ngũ Hà chả bao giờ để cho Ngu được mở mồm”. (hồi 47) [8, 9].

Tiếp liền đoạn giới thiệu gia thế nhân vật chính của câu chuyện vừa dẫn là đoạn có tính chất ký lục về nhân tình phong tục huyện Ngũ Hà:

“Phong tục Ngũ Hà nói đến người nào có phẩm hạnh họ liền cười méo cả mồm; nói đến thế gia đại tộc dòng dõi mấy chục năm về trước họ bèn cười khì trong mũi; nói đến ai biết làm thơ phú viết cổ văn⁸ họ thì cười chau cả mày; hỏi huyện Ngũ Hà có phong cảnh núi sông gì, rằng có cụ thân hào họ Bành; hỏi huyện Ngũ Hà có sản vật quý hiếm gì, đáp có cụ thân hào họ Bành; hỏi huyện Ngũ Hà ai người có phẩm vọng, khen rằng có cụ Bành; hỏi ai người có đức hạnh, khen rằng có cụ Bành; hỏi ai người tài tình, rằng chỉ biết khen có cụ Bành. Lại còn có một chuyện người ta ai cũng hỏi, ấy là nhà cụ Bành kết thông gia với nhà cụ Phương ở Huy Châu; một chuyện nữa người ta cũng rất phục, đó là việc nhà cụ Bành vốc bạc ra mua ruộng” [8, 9].

⁸Trong bối cảnh tự sự của cuốn tiểu thuyết, “thơ phú” chỉ các nghệ thuật văn vần cổ điển cần cho tu dưỡng tâm hồn. Còn “cổ văn” chỉ văn xuôi truyền thống dùng để trước tác nghiêm túc đối lập với “thời văn” mà nhà nước quy định dùng để thi cử, đào tạo và tuyển chọn hiền tài cho quốc gia. Đề tài tự sự *văn bát cổ cử tử* được triển khai ngay từ đầu cuốn tiểu thuyết, từng bước được tô đi lấy lại trong trần thuật toàn sách (hồi 1: Vương Miện bình luận việc Minh Thái Tổ khâm định khoa cử dùng văn bát cổ; hồi 3: Chu Tiến giáo huấn nho sinh bỏ tạp lãm, tạp học để tập trung học tập văn bát cổ là loại văn chương triều đình tôn sùng; hồi 10: Lỗ Biên Tu giảng về cái sự học của thời đại...).

⁷Nguyên văn hồi mục: *Bão Văn Khanh Nam Kinh ngộ cựu - Nghệ Đình Tĩ An Khánh chiêu thân* (Bản dịch *Chuyện làng nho: Đất Nam Kinh Bão Văn Khanh gặp bạn - Phú An Khánh Nghệ Đình Tĩ thành hôn*).

Không phải là ngẫu nhiên khi tác giả tiểu thuyết đặt bên cạnh nhau hai phiên đoạn tự sự trên. Hai phiên đoạn này một khi được cố ý đặt bên cạnh nhau liền rơi vào trạng thái tương phản soi chiếu lẫn nhau. Trước tiên đó là sự đối lập tạo nên từ sự thay đổi của bút pháp: Trần thuật chân phương nghiêm túc kiểu sử truyện trong đoạn thứ nhất và lối kể tả giấu nhại hý kịch trong đoạn thứ hai. Thế sự đảo điên quả có chuyện truyền thống (văn chương thi phú, học vấn toàn diện, dòng họ thi thư) trở thành trò cười trước một hiện thời quy tất cả giá trị ý nghĩa vào trong hai chữ tiền tài thế lực. Xã hội cũng có chuyện một thiếu số bị cô lập trước quảng đại xu thời - cái quảng đại cả tiếng nói cười “chả bao giờ để cho” cái thiếu số kia “được mở mồm”. Khi đã cảm nhận được tất cả những ý vị tự sự như vậy, thật khó mà cho rằng đây chỉ là một đoạn miêu tả ngoại cảnh xuất hiện tùy tiện trong văn bản trần thuật và là “một thứ trang sức miễn phí” cho văn bản tiểu thuyết. Đặt đoạn văn trong kết cấu trần thuật cụ thể như trên, ta cũng sẽ khó mà nói được trong đoạn đó tác giả tiểu thuyết “rõ ràng đã đánh mất đi sự chừng mực tự kìm nén có trong nghệ thuật phóng thích” “trực tiếp ra mặt bình thuyết” (Hạ Chí Thanh phê bình Ngô Kính Từ). Thực ra, nói một cách xác đáng, trong đoạn văn trên, độc giả tinh tai đã có thể nghe ra được có sự thâm thấu vào trong từng từ giọng nhạo cười của nhân vật chính của câu chuyện, kẻ được giới thiệu trực diện trong đoạn đầu - Ngưu Lương⁹.

Tình hình cũng giống như đoạn tả cảnh Tây Hồ ở hồi 14. Đây là trường đoạn có tính cách tản văn ký lục đầu tiên trong tiểu thuyết mà chúng tôi từng thống kê (trường đoạn này được vận dụng trong đơn nguyên “truyện vừa” chuyện thầy tú soạn sách ôn thi - nhóm hồi 13-15). Nhà bình điểm nổi tiếng *Nho lâm ngoại sử* thời Thanh Trương Văn Hồ¹⁰ rõ ràng là đã cảm nhận được giá trị thực sự của việc viết hẳn một trường đoạn tả cảnh lồng vào dòng tự sự chuyện thầy đồ gàn đi thăm thắng cảnh của tác giả tiểu thuyết: “*Cực tả cái đẹp thanh tú u tĩnh của Tây Hồ cùng cảnh phồn hoa của phong tục vùng hồ lồng với kể chuyện thầy Mã hủ nho gàn gỡ bản cùng. Người và cảnh ánh chiếu lẫn nhau, làm người đọc hình dung đến tận cùng đường nét*” [10]. Đúng là Tây Hồ như gương soi rõ bóng thầy tú kiết, ngược lại ông đồ gàn cũng giúp cho đoạn phong cảnh ký trở nên sinh động thú vị. Kết hợp thể tản văn ký tả vào trong một tự sự nhẹ nhàng bình đạm cho ta thiên tiểu thuyết giả dạn biết mấy về bút pháp. Đáng tiếc, không ít nhà phê bình không hứng thú với những đoạn ký tả trong *Nho lâm ngoại sử* bởi họ cho là trần thuật tản mạn.

⁹Giống như ta có thể nghe ra giọng của nhân vật Chí Phèo ngay từ những dòng đầu tiên của tác phẩm *Chí Phèo* vậy.

¹⁰Bốn bản *Nho Lâm ngoại sử* kèm lời bình điểm thời Thanh thường được nhắc tên là *Ngoạ Nhân Thảo Đường*, *Tề Tĩnh Đường*, *Hoàng Tiểu Diên* và *Trương Văn Hồ* (卧闲草堂本, 齐省堂增订本, 黄小田评本和张文虎评本四种).

Kết luận

Dĩ nhiên toàn bộ công việc phân tích khảo sát trên đây không nhằm đơn giản phân xuất ra từ chính thể văn bản trần thuật chương hồi tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử* những phiên đoạn tự sự gọi là “trung thiên truyện vừa” hay “đoản thiên truyện ngắn” hoặc “tản văn bút ký”. Công việc phân xuất đó sau khi đã được tổng hợp lại dưới một quan điểm thống nhất về diện mạo thể loại của tác phẩm tiểu thuyết cụ thể, chính là nhằm chứng minh cho tính cách tân cũng như vẻ độc đáo của *Nho lâm ngoại sử* xét từ phương diện cấu tạo văn thể. Mọi thao tác từ phân tích cho đến chứng minh, tất cả đều diễn ra dưới tư tưởng lý luận chủ đạo mà chúng tôi đã viện dẫn ngay từ đầu - tư tưởng cho rằng “mỗi bộ tiểu thuyết tự thành thể loại”, “mỗi bộ tiểu thuyết chính là bản thân tác giả của nó, bản chất của tiểu thuyết chính là ở chỗ đó”. Xuất phát từ góc độ phê bình thể loại (generic criticism) đi tìm hiểu một tác phẩm tự sự cụ thể còn gì khác hơn là xét xem một cuốn sách đã trở thành chính nó ra sao giữa muôn vàn cuốn sách khác. Trong trường hợp Ngô Kính Từ, cuốn sách đó được gọi là “*Ngoại sử của Nho Lâm*”, một cuốn sách mà thiếu nó thì hình dung của văn học sử về cái gọi là tiểu thuyết Minh - Thanh sẽ trống vắng đi một góc không nhỏ. Dĩ nhiên, như đã đề cập, tham gia vào kiến tạo diện mạo thể loại cho tác phẩm kiến tạo diện mạo thể loại cho tác phẩm còn có việc chêm cài một cách khéo léo các hình thức trung, đoản thiên (cách gọi của chúng ta: truyện vừa và truyện ngắn) vào dòng trần thuật của tác phẩm. Khảo sát sự kết hợp này góp phần quan trọng vào việc soi sáng hình thức thể loại nhưng công việc này đòi hỏi một bài viết riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Thời Tân (2011), “Trung Quốc tiểu thuyết sử lược (Lỗ Tấn) không chỉ là lịch sử cho riêng thể tài tiểu thuyết Trung Hoa”, *Tạp chí Văn học nước ngoài*, 9(105), tr.131-139.
- [2] 黎时宾 (Thoitan Le) 《儒林外史》新论 (博士论文导师陈洪教授) 南开大学文学院中文系 (2004).
- [3] 托多洛夫 (蒋子华张萍译) 《巴赫金-对话理论及其他》百花文艺出版社 (2001).
- [4] 夏志清 《中国古典小说史论》江西人民出版社 (2001).
- [5] 陈美林 等著 《章回小说史》浙江古籍出版社 (1998).
- [6] 贝尔纳·瓦莱特 (陈艳译) 《小说:文学分析的现代方法与技巧》天津人民出版社 (2003).
- [7] 吴敬梓 《儒林外史卧闲草堂评本》岳麓书社 (2008).
- [8] 吴敬梓 《儒林外史》新世界出版社出版 (2001).
- [9] Phan Võ, Như Thành dịch (2001), *Chuyện làng Nho*, tập 2, Nhà xuất bản Văn học.
- [10] 朱一玄 《儒林外史资料汇编》南开大学出版社出版 (2003).

Một số phương thức thương mại hóa và chuyển giao sản phẩm KH&CN của các trường đại học trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam

Vũ Tuấn Anh^{1*}, Trần Văn Bình²

¹Ban Khoa học - Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Cục Phát triển thị trường và Doanh nghiệp KH&CN, Bộ KH&CN

Ngày nhận bài 1/3/2018; ngày chuyển phản biện 5/3/2018; ngày nhận phản biện 2/4/2018; ngày chấp nhận đăng 6/4/2018

Tóm tắt:

Thương mại hóa và chuyển giao (TMH&CG) kết quả nghiên cứu của trường đại học có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, những phương thức triển khai hoạt động này tương đối phong phú. Bài báo trình bày một số phương thức cơ bản để TMH&CG sản phẩm khoa học và công nghệ (KH&CN) của các trường đại học trên thế giới và Việt Nam. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp mang tính gợi ý về phát triển mô hình TMH&CG phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Từ khóa: Kết quả nghiên cứu, phương thức TMH&CG, sản phẩm KH&CN, trường đại học.

Chỉ số phân loại: 5.13

Some commercialization and transfer modalities of scientific and technological products of universities in the world

Tuan Anh Vu^{1*}, Van Binh Tran²

¹Department of Science and Technology, Vietnam National University, Hanoi

²National Agency for Technology Entrepreneurship and Commercialization Development, Ministry of Science and Technology

Received 1 March 2018; accepted 6 April 2018

Abstract:

Commercializing and transferring of university research results are important for socio-economic development. Therefore, the modalities of implementing these activities are relatively abundant. This paper presents some basic methods to commercialize and transfer scientific and technological products of universities in the world and Vietnam. On that basis, the paper proposes some suggestions about commercialization and transfer models which are suitable to Vietnam's conditions.

Keywords: Modality of commercialization and transfer, research result, scientific and technological product, university.

Classification number: 5.13

Giới thiệu

Trường đại học có vai trò tạo ra nguồn tri thức và tài sản trí tuệ lớn nhất cho xã hội. Do đó, TMH&CG kết quả nghiên cứu của trường đại học có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Một cách tự nhiên, câu hỏi làm thế nào để TMH&CG sản phẩm KH&CN của trường đại học một cách hiệu quả luôn được đặt ra. Để trả lời câu hỏi đó, một trong những nội dung quan trọng nhất cần nghiên cứu là tìm ra phương thức TMH&CG phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường đại học và của đất nước.

Do tầm quan trọng của TMH&CG kết quả nghiên cứu của trường đại học đối với phát triển kinh tế - xã hội, những phương thức để triển khai hoạt động này cũng tương đối phong phú, đặc biệt là ở các nước có nền kinh tế phát triển và nền KH&CN tiên tiến. Tuy nhiên, có thể lựa chọn và vận dụng mô hình nào để phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam cần được xem xét thấu đáo.

Trong bài báo này, chúng tôi tập trung nghiên cứu tư liệu về phương thức TMH&CG sản phẩm KH&CN của các trường đại học trên thế giới. Đồng thời, phân tích về mô hình TMH&CG kết quả nghiên cứu đang được sử dụng ở trường đại học kỹ thuật tại Việt Nam. Từ những cơ sở đó, bài báo đề xuất một số giải pháp mang tính gợi ý về phát triển mô hình TMH&CG phù hợp với điều kiện Việt Nam.

*Tác giả liên hệ: Email: vtanh@vnu.edu.vn

Một số phương thức TMH&CG sản phẩm KH&CN của các trường đại học trên thế giới

Để đưa những khám phá KH&CN vào phục vụ cuộc sống, đã có nhiều phương thức TMH&CG kết quả nghiên cứu của trường đại học được triển khai trong thực tiễn với những đặc điểm thuận lợi và hạn chế khác nhau.

Văn phòng chuyển giao công nghệ (Technology Transfer Office - TTO)

Một mô hình khá tương đồng với TTO cũng được thành lập ở các trường đại học là Văn phòng cấp phép công nghệ (TLO - Technology Licensing Office).

Thực tế trong quá trình TMH&CG kết quả nghiên cứu, các trường đại học luôn phải đối mặt với những vấn đề nảy sinh do nhu cầu trái ngược nhau của các bên liên quan bao gồm nhà khoa học hàn lâm, nhà quản lý trường đại học và doanh nghiệp [1]. Các TTO/TLO được thành lập trong trường đại học đóng vai trò quan trọng để thống nhất được những xung đột lợi ích giữa các bên nêu trên. Những chuyên gia làm việc trong TTO/TLO đóng vai trò cầu nối giữa khách hàng (doanh nghiệp) và người cung ứng (nhà khoa học/nhà quản lý của trường đại học) vốn hoạt động trong các môi trường khác biệt, theo đuổi những chuẩn mực và giá trị khác nhau.

Các TTO/TLO trước hết có nhiệm vụ tìm hiểu, nắm bắt thông tin về những ý tưởng hay kết quả nghiên cứu có thể TMH&CG của các nhà khoa học thuộc đơn vị. Sau đó, tổ chức biên tập, hệ thống hóa và công bố thông tin trên website cũng như các kênh thông tin khác của trường đại học nhằm giới thiệu đến công chúng nói chung và các nhà đầu tư nói riêng. Những văn phòng này tiếp tục đảm trách nhiệm vụ làm trung gian, tạo điều kiện thúc đẩy các thỏa thuận giữa nhà khoa học, trường đại học và tổ chức, cá nhân muốn tham gia đầu tư vào quá trình TMH&CG. Do đó, các TTO/TLO cần xây dựng được cơ chế phân chia lợi nhuận rõ ràng, minh bạch giữa các bên liên quan để thống nhất quyền lợi và trách nhiệm trước khi hoạt động TMH&CG kết quả nghiên cứu được triển khai.

Do đặc điểm là bộ phận cơ hữu, gắn liền với hoạt động KH&CN của trường đại học, các TTO/TLO có thuận lợi trong tiếp cận với nguồn tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của nhà trường và các nhà khoa học của đơn vị. Tuy nhiên, những hạn chế của chính các văn phòng này¹ [2], đã làm giảm hiệu quả trung gian kết nối để tổ chức TMH&CG sản phẩm KH&CN của trường đại học.

Vườn ươm công nghệ và vườn ươm doanh nghiệp

Xây dựng các vườn ươm công nghệ và vườn ươm doanh

nh nghiệp là một phương thức hiệu quả hỗ trợ hoạt động TMH&CG kết quả nghiên cứu của các trường đại học. Những vườn ươm này có mục tiêu thúc đẩy hoàn thiện công nghệ cũng như phát triển các công ty khởi nghiệp (*start-ups*) dựa trên công nghệ thông qua cung cấp các hỗ trợ kinh doanh, nguồn lực và dịch vụ. Theo Markman và cộng sự (2008) [3], nhiều trường đại học đã thiết lập vườn ươm để thúc đẩy hình thành các công ty khởi nghiệp dựa trên công nghệ thuộc sở hữu của nhà trường hoặc được cấp phép sử dụng.

Theo Phan và Siegel (2006) [4], các vườn ươm hoạt động tốt nhất khi có một hệ thống đổi mới hỗ trợ tại trường đại học, tức là phát triển bên trong một “trường đại học khởi nghiệp” (*entrepreneurial university*). Trường đại học khởi nghiệp là một “hệ thống đổi mới” bao gồm các vườn ươm, công viên khoa học, mạng lưới mạnh thường quân, các nghiệp chủ hàn lâm, các nghiệp chủ đại diện (những cá nhân có kinh nghiệm thương mại, đảm nhận vai trò nghiệp chủ từ các nhà khoa học hàn lâm), sinh viên sau đại học và sau tiến sỹ [5]. Đặc điểm đáng chú ý là các vườn ươm thuộc trường đại học có định hướng tập trung vào phát triển một số lượng nhỏ doanh nghiệp phái sinh (*spin-offs*) giá trị cao thường thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm và/hoặc nỗ lực tiếp cận những liên doanh cung cấp vốn ở bên ngoài [6].

Công viên nghiên cứu của trường đại học (university research park - URP)

Có khá nhiều định nghĩa về công viên nghiên cứu của trường đại học. Khái niệm sau đây được sử dụng bởi Quỹ Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (National Science Foundation): “*Một URP là một nhóm các tổ chức công nghệ ở trong hoặc gần trường đại học nhằm hưởng lợi từ nguồn tri thức và các nghiên cứu đang được tiến hành của trường đại học. Trường đại học không chỉ chuyển giao kiến thức mà còn mong muốn phát triển tri thức hiệu quả hơn nhờ liên kết với những người thuê đất trong URP*” [7]. Nói chung, mỗi công viên nghiên cứu thường là một dự án quy mô lớn liên kết tập trung nhiều đối tượng, bao gồm cả các công ty công nghệ cao, phòng thí nghiệm lớn của chính phủ và có thể là cả những doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Theo nghiên cứu của Link và Scott (2006) [7], các công viên nghiên cứu của trường đại học có vai trò quan trọng như: (i) là một cơ chế để chuyển giao kết quả nghiên cứu; (ii) là một nguồn lan tỏa, truyền bá kiến thức; (iii) là xúc tác cho tăng trưởng kinh tế của quốc gia và khu vực. Tuy nhiên, việc hình thành được công viên nghiên cứu hỗ trợ hiệu quả hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu của một trường đại học đòi hỏi phải có những nguồn lực xã hội lớn cộng hưởng với sức hút từ uy tín khoa học của nhà trường.

Các doanh nghiệp phái sinh (spin-offs)

Hai hình thức doanh nghiệp phái sinh thường được đề cập tới bao gồm các tổ chức phái sinh hàn lâm (*academic spin-offs*)

¹Ví dụ như về nhân lực, theo OECD (2011), mỗi văn phòng này thường có không quá 5 nhân viên toàn thời gian, hoạt động trong những lĩnh vực chuyên môn khác nhau và vì thế thường không đủ kỹ năng để bao quát về các sản phẩm công nghệ vừa đa dạng, vừa phức tạp.

hay *university spin-offs*) và các tổ chức phái sinh liên doanh (*joint venture spin-offs*).

Một cách chung nhất, *university spin-offs* có thể được định nghĩa là các công ty được thành lập bởi những nhà nghiên cứu thuộc trường đại học nhằm mục đích thương mại hoá những ý tưởng dựa trên khám phá khoa học [8]. Các doanh nghiệp phái sinh hàn lâm được xem là một cơ chế hiệu quả để tạo động lực cho nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng việc làm và đổi mới sáng tạo. Sử dụng các công nghệ được phát triển tại trường đại học, doanh nghiệp phái sinh hàn lâm đáp ứng yêu cầu của thị trường bằng cách cung cấp những sản phẩm hoặc dịch vụ có tính sáng tạo [9].

Joint venture spin-offs là các dự án liên doanh mới, trong đó công nghệ được giao cho một công ty đồng sở hữu bởi một trường đại học và một đối tác kinh doanh. Các nhà khoa học của trường thường có cổ phần trong liên doanh để thúc đẩy phát triển và triển khai công nghệ mới trở thành sản phẩm thương mại [10]. Những liên doanh như vậy cho phép trường đại học tiếp cận với các nguồn lực quan trọng cần thiết (nhưng trường đại học không sẵn có) để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Các đối tác kinh doanh tạo điều kiện và thúc đẩy sự trưởng thành của liên doanh thông qua tổ chức, nguồn lực, tài năng quản lý của họ cũng như hỗ trợ liên doanh tiếp cận hệ sinh thái doanh nghiệp sôi động. Tuy nhiên, sự không chắc chắn liên quan đến quyền sở hữu và kiểm soát liên doanh cũng như tài sản trí tuệ là một trở ngại đáng kể cho việc hình thành các tổ chức phái sinh liên doanh [11].

Cấp phép sử dụng công nghệ (*technology licensing*)

Cấp phép công nghệ được hiểu là một tổ chức bán các quyền sử dụng công nghệ của mình dưới hình thức bằng sáng chế, quy trình và bí quyết kỹ thuật cho một công ty khác để nhận tiền bản quyền và/hoặc những bù đắp khác² [12]. Mô hình này được triển khai thuận lợi khi trường đại học muốn bảo lưu quyền sở hữu về kết quả nghiên cứu, tránh được những rủi ro liên quan đến sản phẩm KH&CN của mình và đảm bảo sự dẫn đầu về công nghệ. Tuy nhiên, do kết quả nghiên cứu của trường đại học thường liên quan đến nhiều bên (ví dụ như các nhà khoa học, người đầu tư cho nghiên cứu,...) nên quá trình cấp phép tương đối phức tạp (nếu so sánh với các tổ chức, cá nhân khác có sở hữu tài sản trí tuệ và muốn cấp phép). Mặc dù vậy, các trường đại học thường có lợi hơn khi vận dụng mô hình này. Siegel và cộng sự (2007) [13], thông qua lược khảo tài liệu nghiên cứu, đã chỉ ra rằng lợi tức từ việc cấp giấy phép nhìn chung là thấp và nghiêng về một số trường đại học.

²Được Zhang và cộng sự (2018) [12] trích dẫn từ bài báo "*Licensing Has a Role in Technology Strategic Planning*" của David W. McDonal và Harry S. Leahey trên tạp chí *Research Management* (Volume 28, 1985 - Issue 1), <https://doi.org/10.1080/00345334.1985.11756881>.

Tuy nhiên, luôn tồn tại những trở ngại cơ bản khi tiến hành thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo phương thức cấp phép. Ví dụ như sự khác biệt trong chuẩn mực giá trị giữa trường đại học (bên cấp phép) và doanh nghiệp (bên nhận cấp phép), nhân sự và mức trích thưởng không phù hợp của các TLO/TTO... Những trở ngại giải thích cho thực tế là khi các nhà khoa học thực hiện những khám phá có giá trị, họ tìm kiếm khả năng để đưa các kết quả nghiên cứu đó đến thị trường nhưng tránh thông qua các TLO/TTO của trường đại học chủ quản [14, 15].

Hợp đồng nghiên cứu và tư vấn

Trong trường hợp doanh nghiệp là bên đặt hàng đối với trường đại học (bảng 1), những hợp đồng nghiên cứu và tư vấn mặc dù có thể không dẫn đến kết quả là trực tiếp sử dụng sản phẩm KH&CN đã có của một trường đại học, nhưng tạo ra cơ hội sử dụng các nguồn lực tri thức của trường đại học đó, mang lại lợi ích cho nhà khoa học, nhà trường và đối tác trong hợp đồng tư vấn và nghiên cứu.

Bảng 1. Nội dung mô hình hợp tác theo hợp đồng nghiên cứu và tư vấn khi doanh nghiệp là bên đặt hàng [16].

Hợp đồng nghiên cứu (<i>Research Contract</i>)	Một công ty đặt hàng trực tiếp (có ký kết bằng hợp đồng) hoặc gián tiếp (tài trợ cho nghiên cứu) một trường đại học và/hoặc một giáo sư để nghiên cứu kỹ lưỡng một vấn đề mà công ty quan tâm.
Tư vấn kỹ thuật (<i>Technological Consultation</i>)	Một doanh nghiệp nhận ý kiến của các chuyên gia công nghệ về kỹ thuật từ khoa chuyên môn của trường đại học nhằm vượt qua một "rào cản công nghệ" đặc biệt đang thách thức một nhóm ngành công nghiệp nghiên cứu và phát triển (NC&PT).

Trong trường hợp ngược lại, khi mà trường đại học cần sự tư vấn từ phía doanh nghiệp để thúc đẩy TMH&CG kết quả nghiên cứu, thì trường đại học thuê các chuyên gia về thương mại hóa hay những công ty hỗ trợ thương mại hóa tài sản trí tuệ³ với các hợp đồng dài hạn (thậm chí là độc quyền) để thương mại hóa kết quả nghiên cứu của nhà trường. Những chuyên gia và doanh nghiệp này hỗ trợ các trường đại học trong việc xác định sản phẩm KH&CN có tiềm năng thương mại, tìm kiếm nguồn tài chính và tiếp cận với đối tác chiến lược để phát triển những dự án kinh doanh rủi ro. Phương thức thuê ngoài nêu trên tạo điều kiện giúp các trường đại học mở rộng khả năng thương mại hóa và bù đắp sự thiếu hụt về kỹ năng của các TTO/TLO [17].

Nói chung, các hợp đồng nghiên cứu và tư vấn có thể tạo ra doanh thu đáng kể cho trường đại học. Trong khi đó, đối với các doanh nghiệp, tổ chức đối tác, những hợp đồng nghiên cứu và tư vấn giúp họ tiếp cận tri thức mới (ví dụ khoa học cơ bản

³Ví dụ như IP Group, một công ty có trụ sở chính tại Anh, tham gia hiệu quả vào hoạt động thương mại hóa sản phẩm KH&CN của nhiều trường đại học lớn tại Anh, Hoa Kỳ và Úc trên cơ sở ký kết hợp đồng tư vấn, hỗ trợ dài hạn. Tham khảo tại website: <http://www.ipgroupplc.com>.

và ứng dụng công nghệ), tăng cường năng lực NC&PT và tiếp cận nhân lực chất lượng cao [18].

Đặc điểm chính của các mô hình TMH&CG sản phẩm KH&CN của trường đại học kỹ thuật ở Việt Nam và một số giải pháp gợi ý

Đặc điểm chính của các mô hình TMH&CG

Gắn kết hoạt động KH&CN của các trường đại học tại Việt Nam với thực tiễn đời sống sản xuất kinh doanh thông qua TMH&CG sản phẩm KH&CN mặc dù được quan tâm thúc đẩy trong những năm gần đây nhưng kết quả đạt được vẫn còn ở mức khiêm tốn⁴. Một phần nguyên nhân của hạn chế đó là do các trường đại học chưa có được những phương thức hiệu quả để tổ chức triển khai TMH&CG kết quả nghiên cứu⁵. Qua khảo sát trong khối các trường đại học kỹ thuật, nhóm nghiên cứu nhận thấy chỉ có một số ít mô hình TMH&CG kết quả nghiên cứu được triển khai.

Mô hình các TTO/TLO: Các trường đại học kỹ thuật đều nhận thức được tầm quan trọng trong việc thiết lập các TTO/TLO để triển khai TMH&CG kết quả nghiên cứu. Tuy nhiên, số lượng TTO/TLO được thành lập tại các trường đại học còn rất khiêm tốn, chất lượng hoạt động cũng chưa cao. Thực tế là chỉ có một số ít đại học trọng điểm tổ chức xây dựng được những văn phòng này. Chẳng hạn như Đại học Quốc gia Hà Nội có Phòng TTO trong cơ cấu tổ chức của Trung tâm Chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp, hay Trường Đại học Bách khoa Hà Nội thành lập Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển công nghệ Bách khoa Hà Nội (BK-Holdings) có thực hiện phần chức năng của một TTO.

Mô hình vườn ươm công nghệ và vườn ươm doanh nghiệp: Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhu cầu xây dựng vườn ươm doanh nghiệp hoặc vườn ươm công nghệ trong các trường đại học kỹ thuật ở Việt Nam là khá lớn. Nhờ có những chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và chính quyền địa phương, một số trường đại học lớn đã thiết lập được các vườn ươm dưới hình thức và tên gọi khác nhau (bảng 2). Những vườn ươm này từng bước hoạt động hiệu quả, mang lại những lợi ích cho trường đại học chủ quản cũng như xã hội. Tuy nhiên, để gia tăng về số lượng cũng như hiệu quả hoạt động của các vườn ươm, cần có những cơ chế của Nhà nước cũng như sự chủ động đổi mới phương thức quản lý từ chính các trường đại học để thu hút được nhiều hơn nữa các nguồn lực từ xã hội.

⁴Theo số liệu điều tra được tổng hợp từ các trường đại học trên cả nước, trong giai đoạn 2011-2016, các trường đã có 1.729 hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết và triển khai thực hiện, với tổng giá trị khoảng 553 tỷ đồng.

⁵Ngoài ra còn có những nguyên nhân quan trọng khác, chẳng hạn như chất lượng hoạt động NC&PT của các trường đại học còn hạn chế, thị trường KH&CN tại Việt Nam mới đang phát triển, chưa có nhiều tổ chức trung gian hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu...

Bảng 2. Một số cơ sở ươm tạo thuộc các trường đại học kỹ thuật.

STT	Tên cơ sở ươm tạo
1	Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh
2	BK - Holdings trực thuộc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
3	Công ty TNHH khoa học tự nhiên, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, Trường Đại học Nông lâm TP Hồ Chí Minh
5	Trung tâm Sáng tạo và ươm tạo doanh nghiệp, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
6	Trung tâm Khuyến nông và chuyển giao giống cây trồng, vật nuôi thuộc Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên
7	Trung tâm Ươm tạo và chuyển giao công nghệ, Đại học Huế
8	Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ

Nguồn: Số liệu tổng hợp điều tra của tác giả.

Hợp đồng nghiên cứu và tư vấn: Trong những phương thức thương mại hóa sản phẩm KH&CN của các trường đại học, hình thức hợp đồng nghiên cứu và tư vấn phát triển tương đối hiệu quả ở Việt Nam. Nguyên nhân chính là vì phương thức này tương đối đơn giản về thủ tục, phù hợp để chuyển giao những kết quả dưới dạng chưa có chứng nhận độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích hay bản quyền tác giả. Tuy nhiên, chuyển giao những tài sản trí tuệ chưa được sự bảo hộ của Nhà nước không mang lại lợi ích lâu dài cho nhà khoa học cũng như trường đại học.

Ngoài ra, một số trường đại học kỹ thuật ở Việt Nam cũng đã phát triển được mô hình thương mại hóa dưới dạng các spin-offs nhưng số lượng còn rất hạn chế. Trong khi đó, mô hình công viên nghiên cứu của trường đại học mặc dù được đánh giá là rất hiệu quả tại các nước có trình độ KH&CN phát triển cao nhưng hiện tại chưa có điều kiện để hình thành ở Việt Nam.

Một số giải pháp gợi ý về phát triển mô hình TMH&CG sản phẩm KH&CN của trường đại học kỹ thuật ở Việt Nam

Trong điều kiện Việt Nam là một nước đang phát triển, các cơ sở giáo dục đại học còn nhiều hạn chế về nguồn lực (dắt đai, tài chính, nhân lực, quan hệ quốc tế,...), nhóm nghiên cứu cho rằng nên thúc đẩy phát triển một vài mô hình, cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát triển mô hình các TTO/TLO trong trường đại học, đặc biệt là ở những cơ sở giáo dục trọng điểm về khoa học kỹ thuật và công nghệ. Thông qua các TTO/TLO, con đường để kết quả nghiên cứu đến được với doanh nghiệp và đi vào thực tiễn sẽ được rút ngắn. Các trường đại học có quy mô cấp vùng trở lên cần tiên phong xây dựng những văn phòng này, không chỉ để thực hiện nhiệm vụ với trường chủ quản mà còn hỗ trợ cho những trường lân cận. Việc thành lập một TTO/TLO thường không đòi hỏi quá nhiều nguồn lực của các trường đại học lớn và cũng nên coi là một nhiệm vụ trong quá trình phát triển theo mô hình trường đại học hiện đại.

Thứ hai, mô hình vườn ươm công nghệ và vườn ươm doanh nghiệp cũng nên được quan tâm phát triển trong các trường đại học kỹ thuật và công nghệ. Nhà nước cần có thêm chính sách hỗ trợ cho các trường đại học, nhất là về đất đai và tài chính. Đồng thời, chính các trường đại học cũng phải chủ động cân đối bố trí nguồn lực để hình thành được vườn ươm nhằm thúc đẩy ươm tạo công nghệ và hình thành doanh nghiệp dựa trên công nghệ của nhà trường.

Thứ ba, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp phát sinh dựa trên kết quả nghiên cứu từ trường đại học là rất cần thiết. Mặc dù cho đến nay, việc phát triển các doanh nghiệp này vẫn gặp nhiều khó khăn (như thiếu vốn đầu tư mạo hiểm, công tác giáo dục khởi nghiệp còn đang ở giai đoạn ban đầu...) nhưng có thể là hướng triển khai thương mại hóa kết quả nghiên cứu phù hợp và hiệu quả trong tương lai gần, đặc biệt là đối với những trường đại học kỹ thuật và công nghệ trọng điểm.

Đồng thời, để triển khai hiệu quả những mô hình TMH&CG kết quả nghiên cứu trong thực tiễn ở các trường đại học kỹ thuật, cần đặc biệt quan tâm đến thúc đẩy hoạt động phát triển tài sản trí tuệ cũng như bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Đây có thể xem là điều kiện cần thiết để TMH&CG sản phẩm KH&CN của các nhà trường. Trong khi tăng cường hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ (quyền tác giả, chứng nhận độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích...) cho các nhà khoa học, cũng cần thường xuyên tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm chấp hành pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ trong trường đại học và toàn xã hội.

Kết luận

Lựa chọn phương thức TMH&CG sản phẩm KH&CN phù hợp với điều kiện của các trường đại học cũng như hoàn cảnh kinh tế - xã hội đất nước góp phần quan trọng trong quá trình đưa kết quả nghiên cứu hàn lâm vào thực tiễn đời sống và sản xuất, kinh doanh. Bài viết đã tóm lược một số phương thức TMH&CG kết quả nghiên cứu của các trường đại học trên thế giới, trình bày những nét chính về thực trạng các phương thức TMH&CG được áp dụng ở các trường đại học kỹ thuật tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài báo đưa ra ba giải pháp có tính chất gợi ý nhằm phát triển các mô hình TMH&CG kết quả KH&CN phù hợp với điều kiện Việt Nam.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Bộ Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ nghiên cứu thông qua đề tài TTKHCN.ĐT.05-2016.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] D.S. Siegel, D.A. Waldman, A.N. Link (2003), "Assessing the impact of organizational practices on the productivity of university technology transfer offices: an exploratory study", *Research Policy*, **32**, pp.27-48.

[2] OECD (2011), *Technology Transfer Offices*, <http://www.oecd.org/innovation/policyplatform/48136121.pdf>.

[3] G.D. Markman, D.S. Siegel, M. Wright (2008), "Research and Technology Commercialization", *Journal of Management Studies*, **45**(8), pp.1401-1423, doi:10.1111/j.1467-6486.2008.00803.x.

[4] P. Phan and D.S. Siegel (2006), "The effectiveness of university technology transfer: lessons learned, managerial and policy implications, and the road forward", *Foundations and Trends in Entrepreneurship*, **2**, pp.77-144.

[5] S. Franklin, M. Wright, A. Lockett (2001), "Academic and surrogate entrepreneurs in university spin-out companies", *Journal of Technology Transfer*, **26**, pp.127-41.

[6] B. Clarysse, M. Wright, A. Lockett, E. van de Velde, A. Vohora (2005), "Spinning out new ventures: a typology of incubation strategies from European research institutions", *Journal of Business Venturing*, **20**, pp.183-216.

[7] A.N. Link, J.T. Scott (2006), "U.S. University Research Parks", *Journal of Productivity Analysis*, **25**(1), pp.43-55, doi:10.1007/s11123-006-7126-x.

[8] L. Aaboen, J. Laage-Hellman, F. Lind, C. Öberg, T. Shih (2016), "Exploring the roles of university spin-offs in business networks", *Industrial Marketing Management*, **59**, pp.157-166, doi:https://doi.org/10.1016/j.indmarman.2016.03.008.

[9] D. Soetanto, S. Jack (2016), "The impact of university-based incubation support on the innovation strategy of academic spin-offs", *Technovation*, **50-51**, pp.25-40, doi:https://doi.org/10.1016/j.technovation.2015.11.001.

[10] M. Wright, S. Birley, S. Mosey (2004), "Entrepreneurship and university technology transfer", *Journal of Technology Transfer*, **29**, pp.235-246.

[11] M. Wright, A. Vohora, A. Lockett (2004), "The formation of high-tech university spinouts: the role of joint ventures and venture capital investors", *Journal of Technology Transfer*, **29**, pp.287-310.

[12] Q. Zhang, J. Zhang, G. Zaccour, W. Tang (2018), "Strategic technology licensing in a supply chain", *European Journal of Operational Research*, **267**(1), pp.162-175, doi:https://doi.org/10.1016/j.ejor.2017.11.036.

[13] D.S. Siegel, R. Veugelers, M. Wright (2007), "Technology transfer offices and commercialization of university intellectual property: performance and policy implications", *Oxford Review of Economic Policy*, **23**, pp.640-660.

[14] A.N. Link, D.S. Siegel, B. Bozeman (2007), "An empirical analysis of the propensity of academics to engage in informal university technology transfer", *Industrial and Corporate Change*, **16**, pp.641-655.

[15] G.D. Markman, P.T. Gianiodis and P.H. Phan (2008), "Full-time faculty or part-time entrepreneurs", *IEEE Transactions on Engineering Management*, **55**, pp.29-36.

[16] D. Tachiki (2006), "University and Industry Collaboration: Changes in the Japanese Innovation System", 玉川大学経営学部紀要, **7**, 20pp, https://www.researchgate.net/publication/273382180_University_and_Industry_Collaboration_Changes_in_the_Japanese_Innovation_System.

[17] M. Wright and I. Filatotchev (2014), "Stimulating academic entrepreneurship and technology transfer: A study of Kings College London commercialization strategies", *Building Technology Transfer within Research Universities: An Entrepreneurial Approach*, pp.241-261, Cambridge University Press, doi:10.1017/CBO9781139046930.012.

[18] J. Poyago-Theotoky, J. Beath and D. Siegel (2002), "Universities and fundamental research: reflections on the growth of university-industry partnerships", *Oxford Review of Economic Policy*, **18**, pp.10-21.

Chuyển đổi hệ thống quốc gia về đổi mới của Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp của các viện nghiên cứu và triển khai công nghệ công nghiệp

Bạch Tân Sinh*

Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN

Ngày nhận bài 12/12/2017; ngày gửi phản biện 26/12/2017; ngày nhận phản biện 9/2/2018; ngày chấp nhận đăng 28/2/2018

Tóm tắt:

Trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường, hệ thống quốc gia về đổi mới (HTQGĐM) Việt Nam nói chung và các viện nghiên cứu và triển khai (R&D) công nghệ công nghiệp (CNCN) nói riêng cũng đã trải qua quá trình chuyển đổi thể chế để đáp ứng các điều kiện thay đổi do các chính sách của Chính phủ và thị trường tạo ra. Bài viết này xem xét quá trình chuyển đổi của các viện R&D CNCN (từ tổ chức chủ yếu tạo ra tri thức trở thành tổ chức trung gian, môi giới tri thức) trong bối cảnh của HTQGĐM. Sự chuyển đổi này không chỉ bao gồm năng lực học hỏi về tổ chức của các viện R&D CNCN mà còn liên quan tới năng lực học hỏi về chính sách của các cơ quan hoạch định chính sách liên quan, bởi đây là những điều kiện căn bản cho sự chuyển đổi thành công của các viện R&D CNCN.

Từ khóa: Chuyển đổi cấu trúc, hệ thống đổi mới quốc gia, năng lực học hỏi tổ chức, tạo ra tri thức, viện nghiên cứu và triển khai công nghệ công nghiệp.

Chỉ số phân loại: 5.13

Dẫn đề

Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường tại Việt Nam và hội nhập vào thị trường toàn cầu, HTQGĐM Việt Nam nói chung và các viện R&D CNCN nói riêng đã trải qua sự chuyển đổi về thể chế để đáp ứng với những điều kiện thay đổi do chính sách của Chính phủ và thị trường tạo ra. Sự chuyển đổi này có tác động lớn tới mối quan hệ giữa các tổ chức R&D công lập và doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp tư nhân. Trong bối cảnh chuyển đổi này, bên cạnh vai trò quan trọng của Chính phủ, các đối tượng chính sách và tổ chức mới nổi lên như các tổ chức tài chính và thị trường, các tổ chức trung gian cũng ngày càng có vai trò quan trọng trong việc cải thiện mối liên kết lỏng lẻo giữa khu vực R&D và khu vực sản xuất. Vì hoạt động đổi mới không chỉ liên quan tới các tổ chức R&D mà còn nhiều đối tượng chính sách khác, cách tiếp cận của HTQGĐM cung cấp một khung phân tích rộng để tìm hiểu về vai trò và mối tương tác giữa các tổ chức khác nhau. Nói cách khác, khái niệm và cách tiếp cận của HTQGĐM giúp chúng ta mở “hộp đen” của công nghệ và chuyển sự chú ý tới vai trò của đổi mới. Phần lớn các nghiên cứu mới đây tại Việt Nam đều tập trung vào vai trò của các tổ chức R&D công lập, vì vậy còn thiếu sự hiểu biết đầy đủ về vai trò của các tổ chức

khác trong HTQGĐM tại các nền kinh tế mới nổi.

Mục đích của bài viết này là xem xét quá trình chuyển đổi thể chế của các viện R&D CNCN từ chỗ chỉ là tổ chức chuyên tạo ra tri thức sang các hoạt động môi giới tri thức (các tổ chức công nghệ trung gian, ví dụ các công ty tư vấn). Bài viết này sử dụng dữ liệu thực tế từ một số cuộc điều tra và các nghiên cứu trường hợp để làm sáng tỏ sự chuyển đổi về tổ chức trong HTQGĐM của Việt Nam. Thông qua việc sử dụng khung HTQGĐM, bài viết phân tích các chức năng và vai trò đang thay đổi của các viện R&D công lập, đặc biệt là các viện R&D CNCN và mối liên kết yếu ớt của các tổ chức này với doanh nghiệp do thiếu sự tương thích giữa năng lực cung cấp của các viện R&D với nhu cầu của khu vực sản xuất.

Bản chất của các viện R&D CNCN trong mối quan hệ với HTQGĐM

Khái niệm về HTQGĐM

HTQGĐM có thể được định nghĩa là "nhóm các tổ chức cùng nhau hoặc độc lập thực hiện hoạt động liên quan tới việc phát triển và phổ biến các công nghệ mới. Các tổ chức này thiết lập khuôn khổ trong đó Chính phủ xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến quá trình đổi mới. Đây cũng là một hệ thống các tổ chức được liên kết với nhau để tạo ra, cất

*Email: sinhbti@gmail.com

The transformation process of the National System of Innovation: A case study of the industrial R&D institutions

Tan Sinh Bach*

National Institute for Science and Technology Policy and Strategy Studies

Received 12 December 2017; accepted 28 February 2018

Abstract:

In the process of economic transition from a centrally planned economy to a market oriented one in Vietnam, Vietnam's National System of Innovation (NSI) in general and industrial technology R&D institutes in particular have also undergone their institutional transformation in response to the changing conditions created the government policy and the market. The paper examines, in the context of the NSI, the transformation process of the industrial R&D institutions in terms of how their organizational learning capacity has been built towards changing their role and activities from being mainly knowledge creators to becoming knowledge brokers and mediators. This transformation involves not only organizational learning of the industrial technology R&D institutions but also the policy learning of concerned policy-making agencies. Both organizational learning and policy learning are fundamental conditions for a successful transformation of the industrial technology R&D institutes.

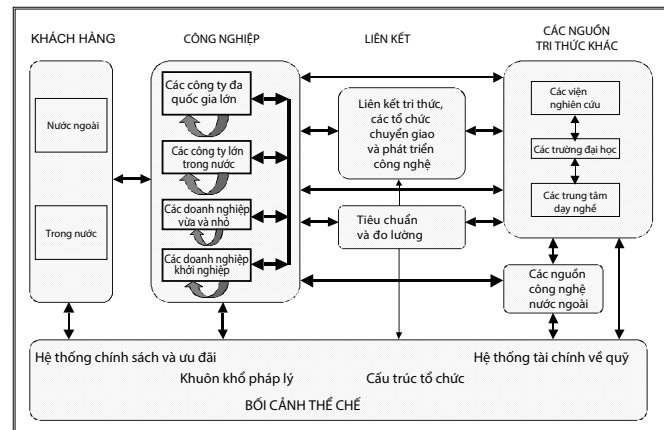
Keywords: Industrial R&D institutes, knowledge production, National System of Innovation, organizational learning, structural transformation.

Classification number: 5.13

giữ và chuyển giao tri thức, kỹ năng và công cụ tạo ra các công nghệ mới" [1]. Bảng 1 và hình 1 chỉ ra các bên tham gia, mối tương tác và tính động của HTQGĐM, trong đó Nhà nước đóng vai trò thiết lập môi trường thích hợp cho các liên kết giữa tổ chức nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp - nơi tạo ra động lực để đổi mới.

Bảng 1. Các bên tham gia và mối tương tác trong khuôn khổ HTQGĐM [2].

Các bên tham gia	Mối tương tác của các bên tham gia	Tính động của hệ thống
- Các doanh nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất tư nhân và nhà nước, các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp trong nước/nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh... - Các cơ sở giáo dục đại học: Đào tạo trong nước và ở nước ngoài - Các viện nghiên cứu của Chính phủ/tư nhân/trong nước/nước ngoài - Cơ quan chính phủ - Các lực lượng thị trường: Toàn cầu hóa, khu vực hóa.	- Mối quan hệ giữa các doanh nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất - Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo - Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu - Mối quan hệ giữa các cơ quan chính phủ và doanh nghiệp - Quyền sở hữu trí tuệ - Mạng lưới của tất cả các mối quan hệ.	- Sự di chuyển nhân lực - Các công nghệ, sản phẩm và dịch vụ mới - Các doanh nghiệp mới được thành lập thông qua việc áp dụng các công nghệ mới và sự kết hợp của các doanh nghiệp khác nhau - Thay đổi chính sách/môi trường chiến lược của chính phủ, các công ty.



Hình 1. Khuôn khổ HTQGĐM [3].

Hệ thống các tổ chức R&D quốc gia

Hệ thống các tổ chức R&D quốc gia có thể có những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, sự phân cấp của các tổ chức trong hệ thống nghiên cứu dựa theo phân cấp quản lý hành chính từ trung ương đến địa phương. Hơn nữa, các chức năng giao cho các tổ chức nghiên cứu được phân chia theo: (i) Sự phân định chặt

chế theo chức năng giữa các bộ ngành; và (ii) sự phân định theo vai trò xã hội giữa khu vực “sản xuất ra của cải hàng hóa” và khu vực “sản xuất phi vật chất” hoặc khu vực “hành chính sự nghiệp”. Ở Việt Nam, các hoạt động KH&CN được coi là thuộc khu vực “sản xuất phi vật chất”. Với những đặc điểm này, hệ thống R&D đã được tổ chức như sau:

Cấp 1: Các viện nghiên cứu hoặc các trung tâm quốc gia trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ)¹, ví dụ như Trung tâm Nghiên cứu Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia (nay là Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam) và Trung tâm Nghiên cứu Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam), nhận được hầu hết các nguồn lực từ ngân sách nhà nước.

Cấp 2: Các viện nghiên cứu về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, y tế, giáo dục, nông nghiệp, các viện nghiên cứu công nghệ thuộc các bộ/ngành, các tỉnh/thành phố.

Cấp 3: Các đơn vị nghiên cứu ở địa phương, ví dụ như các huyện hoặc hợp tác xã, nơi ứng dụng kết quả do các viện nghiên cứu ở cấp 1 và 2 cung cấp nhằm đáp ứng điều kiện của địa phương.

Thứ hai, các hoạt động R&D đã được tiến hành tại các viện nghiên cứu độc lập với các hoạt động hỗ trợ đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp như hoạt động thiết kế và vận hành các quy trình sản xuất. Năng lực R&D của các ngành công nghiệp vẫn chưa được phát triển trong các doanh nghiệp và công ty, nhưng đã được hình thành tại các viện hoặc chi nhánh nghiên cứu quốc gia, do chính phủ tài trợ với giả định rằng các doanh nghiệp không có đủ khả năng hoặc quan tâm đến việc đầu tư vào các hoạt động R&D của mình².

Thứ ba, phân định vai trò theo chức năng xã hội giữa các tổ chức nghiên cứu áp theo mô hình tuyến tính của đổi mới công nghệ áp dụng ở các nước phát triển mà không tính đến sự khác biệt về điều kiện và bối cảnh phát triển giữa Việt Nam và các nước phát triển [4]... Theo đó, nghiên cứu cơ bản được tiến hành tại hai Trung tâm nghiên cứu quốc gia (Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) Sau đó kết quả nghiên cứu được chuyển đến các tổ chức triển khai để phát triển công nghệ được cho là sẽ được áp dụng tại doanh nghiệp. Với cách phân vai này, hầu hết các hoạt động R&D được thực hiện tại các viện nghiên cứu của chính phủ và một phần nhỏ trong các trường đại học. Các doanh nghiệp chưa thực sự tham gia vào các hoạt động R&D³.

¹Trước đây còn có các viện nghiên cứu khác như Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia, Viện Công nghệ Quốc gia (nay thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (nay thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

²Lập luận này sẽ được trình bày cụ thể tại phần nội dung tiếp theo.

³Mô hình này còn được gọi là mô hình đổi mới tuyến tính “công nghệ đẩy” [5].

Thứ tư, hệ thống viện R&D đã được thành lập với niềm tin rằng để nâng cao hiệu quả đầu tư cho KH&CN và tăng cường tác động kinh tế - xã hội của hoạt động R&D, các viện nghiên cứu và các trường đại học của chính phủ nên là đối tượng tiến hành hoạt động R&D. Do đó hầu hết các nỗ lực được thực hiện nhằm tăng cường năng lực R&D ở các tổ chức thuộc chính phủ với kỳ vọng rằng các kết quả R&D hữu ích cho doanh nghiệp. Vì vậy, phần lớn các nguồn lực được ưu tiên và tăng cường cho các viện R&D; và các nguồn đầu tư cho R&D được phân bổ bên ngoài hệ thống sản xuất.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, hệ thống lập kế hoạch tập trung để áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật được quản lý hành chính bởi Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trước đây (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã ngay từ đầu tạo ra khoảng cách giữa khu vực nghiên cứu và khu vực sản xuất, khi hệ thống các tổ chức R&D quốc gia được hình thành. Vào đầu những năm 1980, cơ chế và thể chế về lập kế hoạch cho hoạt động KH&CN được quy định tại Quyết định 263 đã không công nhận mối liên hệ trực tiếp giữa R&D và đổi mới sản xuất trong hệ thống kinh tế quốc dân.

Liên kết giữa các tổ chức R&D công nghiệp và khu vực doanh nghiệp

Vì bài viết xem xét trường hợp các viện R&D CNCN ở vị trí trọng tâm của HTQGĐM Việt Nam, phần này đề cập đến mối liên kết giữa các viện R&D CNCN với khu vực sản xuất. Mối liên kết giữa các viện R&D CNCN với khu vực sản xuất ở Việt Nam khá yếu do sự tồn tại tách biệt lâu dài của hai hệ thống. Hầu hết các hoạt động liên quan đến phát triển thử nghiệm, thiết kế và sản xuất kỹ thuật, lan tỏa và dịch vụ kỹ thuật được coi như các năng lực quan trọng cho đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp lại được đặt tại các viện R&D CNCN. Theo một cuộc khảo sát được thực hiện trong khuôn khổ một dự án nghiên cứu mang tên “Tăng cường năng lực công nghệ của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá và tự do hoá kinh tế” vào năm 2003, trong số 123 doanh nghiệp được hỏi, đa số (84%) cho biết ý tưởng đổi mới của họ đến từ hoạt động kinh doanh và mạng lưới khách hàng (50% từ khách hàng và 22% từ các nhà cung cấp). Chỉ có 10% doanh nghiệp được hỏi cho biết ý tưởng đổi mới của họ có liên quan đến hợp tác với các viện nghiên cứu. Khoảng 60% doanh nghiệp tiết lộ họ không có bất kỳ liên hệ nào với các viện nghiên cứu [6].

Các liên kết yếu cũng được phản ánh qua đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của các viện R&D CNCN trong việc đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Một nghiên cứu điều tra khác về năng lực công nghệ trong một số lĩnh vực trọng điểm do Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN (NISTPASS) tiến hành vào năm 1999 cho thấy mức độ đáp ứng nhu cầu công nghệ của các doanh nghiệp tương đối thấp (bảng 2).

Bảng 2. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của các viện R&D.

STT	Năng lực	Điểm trung bình của lĩnh vực lựa chọn					
		<i>Đặt may</i>	<i>Quần áo ICT</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Máy nông nghiệp</i>	<i>Chế biến cà phê</i>	<i>Chế biến thủy sản</i>
1	Cung cấp quy trình công nghệ mới phù hợp để thay thế công nghệ nhập khẩu	1,5	1,1	2,1	2,0	1,5	1,5
2	Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cấp quy trình sản phẩm và công nghệ	1,4	1,3	2,2	2,2	1,5	1,4
3	Cung cấp tư vấn cho doanh nghiệp đánh giá chuyên gia giao và giao dịch công nghệ	1,4	1,1	2,1	2,2	1,5	1,8

Đơn vị: Điểm số trung bình. Thang điểm: 1 - rất yếu, 2 - hài lòng, 3 - tốt, 4 - rất tốt, 5 - xuất sắc.

Thông tin có được từ cuộc điều tra này cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp có xu hướng tự tiến hành các hoạt động đổi mới hoặc hợp tác với các doanh nghiệp khác hơn là dựa vào các viện R&D CNCN.

Sự chênh lệch giữa nhu cầu của ngành công nghiệp và năng lực cung cấp của các viện R&D CNCN

Liên quan đến các nguồn thông tin mà các doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động đổi mới, điều tra năm 2003 cho thấy chỉ có 4% doanh nghiệp được hỏi cho biết họ sử dụng thông tin như bằng sáng chế và các ấn phẩm khoa học trong các tạp chí khoa học, 10% doanh nghiệp sử dụng thông tin thu thập được từ các tạp chí khoa học và hội thảo/tọa đàm. Những con số này phản ánh thực tế rằng phần lớn hoạt động đổi mới tại doanh nghiệp không nhất thiết liên quan đến tính mới hoặc dựa trên luận cứ khoa học chuyên sâu, mà chủ trọng hơn tới các hoạt động ứng dụng. Khi hỏi các doanh nghiệp về đặt thứ tự ưu tiên cho các hoạt động dịch vụ khác nhau liên quan đến đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp cung cấp bởi các viện R&D CNCN, việc cung cấp các dịch vụ phân tích và thí nghiệm các sản phẩm mẫu được coi là ưu tiên cao nhất, ưu tiên kế tiếp là cung cấp dịch vụ lắp đặt và vận hành, bảo dưỡng máy móc và thiết bị công nghệ và dịch vụ đào tạo. Các hoạt động khác như thiết kế kỹ thuật và sản xuất thiết bị, sửa đổi thiết kế sản phẩm và đặc biệt là R&D công nghiệp được coi là kém quan trọng đối với đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp [7].

Mặt khác, dự án khảo sát năng lực công nghệ ở một số ngành trọng điểm do NISTPASS thực hiện cho giai đoạn hai năm 1999-2000 cho thấy các hoạt động như R&D công nghiệp, cung cấp thông tin công nghệ và mua sắm thiết bị được coi

là năng lực cốt lõi của các viện, hóa ra lại ít được đòi hỏi bởi doanh nghiệp. Nói cách khác, có một sự không tương xứng giữa những gì viện có thể cung cấp và những gì các doanh nghiệp thực sự cần (bảng 3) [6].

Bảng 3. Đánh giá của doanh nghiệp về vai trò và hoạt động do các viện R&D CNCN nhằm hỗ trợ hoạt động đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp.

Loại hình hoạt động dịch vụ KH&CN	Đánh giá của doanh nghiệp	Đánh giá của viện R&D	Chênh lệch
1. R&D công nghiệp	6	1	-5
2. Thiết kế kỹ thuật và sản xuất thiết bị	10	6	-4
3. Sản xuất thử nghiệm công nghiệp	5	11	6
4. Cải tiến thiết bị sẵn có	11	8	-3
5. Điều chỉnh lại thiết kế sản phẩm	8	7	-1
6. Cung cấp dịch vụ phân tích, thử nghiệm sản phẩm mẫu	1	4	3
7. Cung cấp dịch vụ lắp đặt và vận hành thiết bị mới	2	10	8
8. Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy móc và thiết bị công nghệ	3	9	6
9. Cung cấp dịch vụ về quy trình thiết bị	9	3	-6
10. Cung cấp dịch vụ về thông tin công nghệ	7	2	-5
11. Cung cấp dịch vụ đào tạo	4	5	1

(Ưu tiên cao nhất được điểm 1).

Chính sách KH&CN chuyển đổi các tổ chức R&D công nghiệp theo hướng tăng cường liên kết giữa khu vực R&D với khu vực công nghiệp

Với bản chất của hệ thống tổ chức R&D quốc gia được đề cập ở phần trước, khoảng cách giữa khu vực R&D và khu vực sản xuất đã và đang tồn tại. Vì thế, chẳng có gì ngạc nhiên khi các liên kết giữa khu vực R&D và khu vực sản xuất vẫn luôn là trọng tâm trong các chính sách KH&CN tại Việt Nam. Hầu hết nỗ lực của Chính phủ trong các chính sách liên quan đã và đang tập trung vào việc chuyển đổi các tổ chức R&D nhằm tăng cường liên kết trực tiếp giữa các kết quả nghiên cứu được thực hiện tại khu vực R&D với nhu cầu của khu vực sản xuất (hình 2 và bảng 4). Kinh nghiệm từ các nước ASEAN cũng phản ánh một mô hình tương tự mặc cho nhiều nỗ lực của chính phủ như hỗ trợ tài chính (vay tín dụng nhỏ và linh hoạt⁴), tăng đầu tư cho R&D, thương mại hóa kết quả R&D, những nước này vẫn không thành công trong việc kết nối khu vực R&D với khu vực sản xuất, ngoại trừ hai lĩnh vực là y tế công cộng

⁴Có một số nghiên cứu liên quan chỉ ra rằng các biện pháp hỗ trợ tài chính không phải là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp [8].

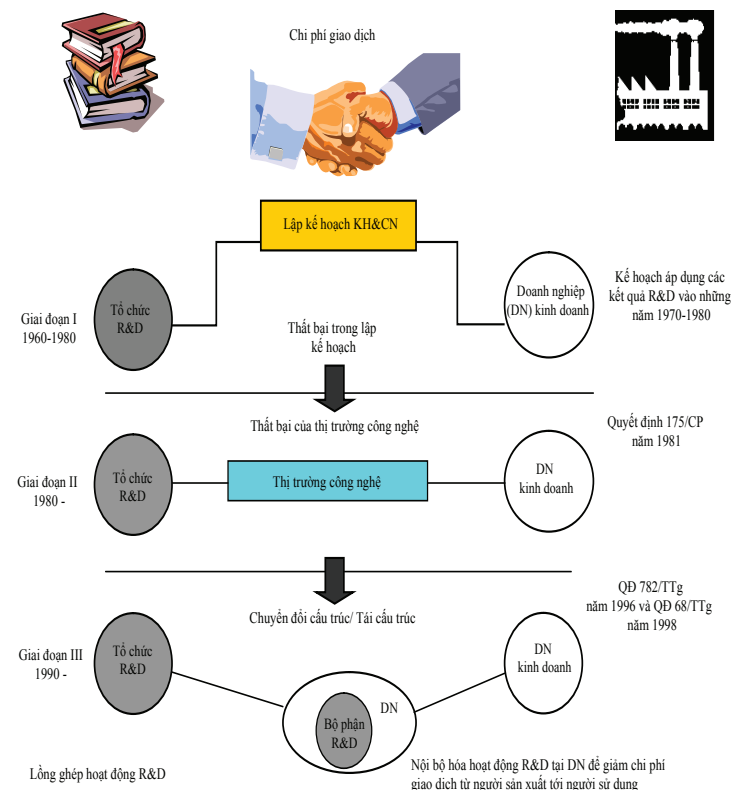
và nông nghiệp. Việc ứng dụng các hoạt động R&D trong các tổ chức thuộc chính phủ rất hạn chế; và tác động của bản thân các nghiên cứu cũng khiêm tốn trong việc áp dụng các kết quả nghiên cứu và hỗ trợ các doanh nghiệp thuê khoán bên ngoài và lựa chọn công nghệ. Đó là do các hoạt động R&D được thực hiện tại các viện nghiên cứu và trường đại học một cách tách biệt và độc lập với nhu cầu của người sử dụng [4].

Các viện R&D CNCN ở Việt Nam hiện đang trải qua quá trình cải cách theo định hướng thị trường về cơ bản được đặc trưng bởi việc mở rộng mạnh mẽ (ở bên ngoài doanh nghiệp/công ty) các yếu tố liên quan đến thay đổi CNCN như R&D, thiết kế, tiêu chuẩn... Vì là một phần của hệ thống KH&CN được thành lập theo phân cấp hành chính, các viện R&D CNCN trực thuộc các bộ chủ quản. Những viện này được thành lập tách biệt với các doanh nghiệp sản xuất trong các lĩnh vực của họ. Các hoạt động R&D mà họ thực hiện cũng độc lập với các hoạt động khác liên quan đến đổi mới công nghệ trong khu vực sản xuất, chẳng hạn như thiết kế, kỹ thuật, sản xuất và vận hành quy trình sản xuất. Năng lực R&D công nghiệp được phát triển không phải ở các doanh nghiệp mà ở các viện R&D CNCN với giả định rằng các doanh nghiệp không có nhu cầu đầu tư vào các hoạt động R&D tại doanh nghiệp.

Nhiều nỗ lực được báo cáo thực hiện từ những năm 1970, hầu hết các nỗ lực này tập trung vào việc tăng cường liên kết giữa các tổ chức riêng biệt với các chức năng cần thiết liên quan tới thay đổi công nghệ. Trong suốt những năm 1970, tồn tại cơ chế lập kế hoạch KH&CN với cái gọi là “kế hoạch ứng dụng các kết quả KH&CN”. Các bộ/ngành đã đóng vai trò trung tâm trong hoạt động lập kế hoạch cho KH&CN. Hàng năm, các doanh nghiệp phải nộp kế hoạch ứng dụng các kết quả KH&CN trong sản xuất cho các bộ/ngành, dựa trên những vấn đề mà họ đang gặp phải. Dựa vào bản kế hoạch này, các bộ sẽ tìm kiếm các viện R&D có năng lực, đặt dưới sự giám sát của mình, để giao tiến hành các nhiệm vụ R&D giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp. Trong cơ chế kế hoạch tập trung này, có ba nhân tố đại diện cho các lợi ích và văn hóa khác nhau

nhằm giải quyết các vấn đề liên quan tới việc ứng dụng các kết quả KH&CN⁵. Không có mối liên kết trực tiếp giữa các viện R&D và khu vực doanh nghiệp. Song song với tư tưởng lập kế hoạch KH&CN này, các nỗ lực khác bao gồm việc thúc đẩy sự hình thành các “liên hiệp khoa học - sản xuất”.

Kể từ cuối những năm 1980, các kế hoạch kinh tế tập trung dần dần bị thu hẹp và các quỹ từ ngân sách chính phủ dành cho cả doanh nghiệp và viện R&D đều tụt giảm đáng kể. Kết quả là, các viện R&D buộc phải tự “bán mình” trên thị trường. Với Quyết định 175/CP ban hành vào năm 1981 cho phép các tổ chức R&D ký hợp đồng R&D và dịch vụ công nghệ trực tiếp với doanh nghiệp, giao dịch giữa người tạo ra/cung cấp tri thức và người sử dụng tri thức KH&CN thực sự đã được diễn ra trên thị trường. Công nghệ không còn được coi là “hàng hóa công” để được nhận miễn phí nữa mà trở thành hàng hóa được trao đổi trên thị trường. Người ta tin rằng thị trường có thể đóng vai trò trung gian giữa bên mua và bên bán. Tuy nhiên, trên thực tế, không có nhiều viện R&D có thể tự bán các sản phẩm KH&CN của mình cho doanh nghiệp do nhiều nguyên nhân, ví dụ như hạn chế về năng lực giải quyết các vấn đề kỹ thuật mà doanh nghiệp đang mắc phải [10] hoặc sự thiếu hiệu quả của thị trường công nghệ.



Hình 2. Chính sách KH&CN chuyển đổi các viện R&D CNCN theo hướng tăng cường liên kết giữa khu vực R&D và khu vực sản xuất.

⁵(1) Tính không chắc chắn của đổi mới công nghệ: Cơ chế thị trường chưa thích ứng tốt để đối phó với tính không chắc chắn của đổi mới công nghệ; (2) Thiếu kinh nghiệm của người sử dụng; và (3) Thiếu sự phát triển của các thể chế thị trường. Liên quan đến các yếu tố không chắc chắn của đổi mới công nghệ, trong các nền kinh tế thị trường với công nghiệp phát triển, các doanh nghiệp công nghiệp phụ thuộc vào việc kiểm tra liên tục sự phù hợp từ những cơ hội công nghệ không chắc chắn sang những cơ hội có khả năng thay đổi thị trường; sự đáp ứng cung - cầu này có thể được thực hiện dễ dàng hơn ngay tại doanh nghiệp, với thông tin phản hồi tốt hơn giữa các hoạt động khác nhau. Việc tích hợp này đã phát triển một cách tự phát với những tiềm ẩn và khiếm khuyết của cơ chế thị trường trong việc đối phó với các giao dịch công nghệ.

Bảng 4. Nỗ lực của Chính phủ trong việc chuyển đổi các viện R&D CNCN theo hướng tăng cường liên kết giữa khu vực R&D và khu vực công nghiệp.

Giai đoạn 1958-1975: Mối quan hệ giữa hoạt động R&D và hoạt động sản xuất trong giai đoạn này là mối quan hệ hành chính thông qua chỉ thị của các bộ chủ quản với “Kế hoạch áp dụng tiến bộ KH&CN”. Tất cả các liên kết trực tiếp khác giữa hoạt động R&D và hoạt động sản xuất không được công nhận một cách hợp pháp.
Giai đoạn 1976-1981: Trong giai đoạn này Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các liên kết này thông qua Quyết định 263-CP về “Cơ chế lập kế hoạch trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật”. Mặc dù đã có bóng dáng của các liên kết trực tiếp nhưng chúng vẫn bị coi là bất hợp pháp.
Giai đoạn 1981-1987: Chính phủ bắt đầu chấp nhận và hỗ trợ việc thiết lập các liên kết trực tiếp giữa các viện nghiên cứu và khu vực sản xuất thông qua Nghị định 175-CP về việc ký kết các hợp đồng kinh tế trong hoạt động R&D và Quyết định 134-HĐBT về một số biện pháp khuyến khích công tác khoa học kỹ thuật; cùng lúc đó, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các liên kết hành chính thông qua mô hình Liên hiệp khoa học - sản xuất.
Giai đoạn 1988-1991: Chính phủ giảm sự can thiệp trực tiếp thông qua các biện pháp hành chính, nhằm để thị trường điều chỉnh các liên kết này thông qua Chỉ thị 268-CT. Chỉ thị cho phép các viện R&D, các trường đại học tham gia vào các hoạt động kinh tế.
Giai đoạn 1992-1996: Chính phủ thừa nhận sự cần thiết phải tổ chức lại hệ thống các tổ chức R&D theo hướng chuyển hoạt động nghiên cứu cơ bản cho các trường đại học (thành lập các trường đại học quốc gia ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), chuyển đổi hệ thống nghiên cứu học thuật cũ theo mô hình Viện hàn lâm Liên Xô cũ thành các trung tâm KH&CN, sáp nhập một số chi nhánh của tổ chức R&D vào các Tổng công ty, thành lập các tổ chức R&D được coi là đầu ngành và thực hiện đăng ký các hoạt động R&D của các viện theo thứ tự. Các biện pháp được phản ánh trong Quyết định 35-HĐBT về quản lý khoa học, Quyết định 324-CP về tổ chức lại hệ thống các tổ chức R&D quốc gia và Quyết định 782/TTg về sắp xếp lại các tổ chức R&D.
Giai đoạn 1997-2004: Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi các viện R&D sau khi ban hành Quyết định 782/TTg và Quyết định 68/TTg, nhưng chưa thể tạo khung thể chế cho sự chuyển đổi này phù hợp với nền kinh tế thị trường. Trong giai đoạn này chưa có quy định hướng dẫn chi tiết cho các viện R&D thuộc Chính phủ tiến hành chuyển đổi tổ chức và chức năng nhiệm vụ.
Giai đoạn 2005-2017: Chính phủ cung cấp thêm các điều kiện cho việc chuyển đổi các viện R&D theo cách thức tự chủ hơn, ví dụ: Trở thành các doanh nghiệp KH&CN tự chủ về tài chính thông qua Nghị định 115/2005/NĐ-CP, Nghị định 96/2010/NĐ-CP và Nghị định 54/2016/NĐ-CP.

Chuyển đổi các viện R&D theo hướng xác định lại vai trò và hoạt động của các tổ chức này

Các loại hình chuyển đổi cấu trúc của các viện R&D CNCN

Tất cả các nỗ lực cho đến nay đều nhằm mục đích thúc đẩy liên kết hai hệ thống riêng biệt mà không giải quyết vấn đề vốn có mang tính cấu trúc về sự tồn tại độc lập của hai hệ thống này. Một vài động thái từ các viện R&D CNCN theo hướng chuyển đổi cơ cấu được thúc đẩy bởi kinh nghiệm chuyển đổi các kết quả đầu ra trong các giao dịch từ bí quyết “dạng mềm” sang sản phẩm đầu ra “dạng cứng” hoặc các dịch vụ kỹ thuật tổng hợp. Điều này có nghĩa là do khiếm khuyết của thị trường công nghệ, các viện R&D lựa chọn việc thương mại hoá tri thức bằng cách thành lập doanh nghiệp ngay trong các viện hoặc các công ty spin-off. Nói cách khác, các viện R&D muốn tích hợp chức năng R&D với các chức năng khác của doanh nghiệp như thiết kế, kỹ thuật, làm thị trường, mua sắm... để giảm chi phí giao dịch⁶. Trong nỗ lực này, tồn tại 3 loại hình chuyển đổi của các viện R&D CNCN tại Việt Nam (hình 3).

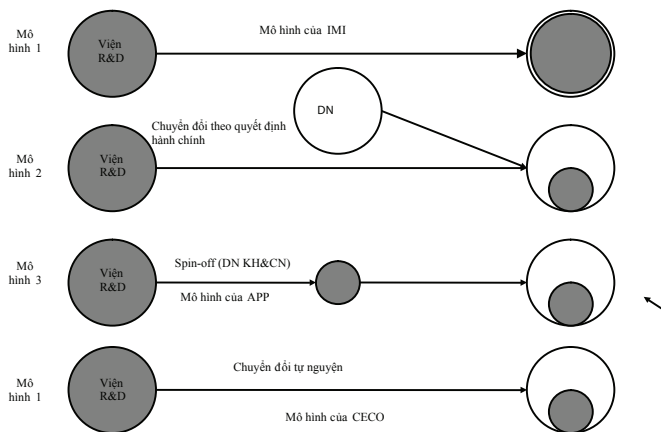
1. Chuyển đổi tự nguyện toàn bộ viện R&D sang các loại

⁶Cách tiếp cận chi phí giao dịch do Williamson [11] phát triển đã được Lundvall [12] làm rõ thêm về mối quan hệ giữa người sử dụng và người tạo ra tri thức trong hoạt động đổi mới công nghệ. Theo Lundvall, đổi mới là sự xung đột giữa nhu cầu và cơ hội. Chức năng cơ bản của các mối quan hệ giữa người sử dụng và người tạo ra tri thức là truyền đạt cả về cơ hội công nghệ lẫn nhu cầu của người sử dụng cũng như mối quan hệ giữa người sử dụng và người tạo ra tri thức. Việc xây dựng lòng tin giữa người sử dụng và người tạo ra tri thức cần nhiều nỗ lực và đầu tư.

hình doanh nghiệp đặc biệt (doanh nghiệp KH&CN bao gồm các doanh nghiệp kỹ thuật, thiết kế và tư vấn). Ví dụ, việc chuyển đổi của Viện Thiết kế công nghiệp hóa chất chuyển thành Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO). Sự chuyển đổi của Viện Máy và dụng cụ công nghiệp (IMI) hơi khác một chút. Viện đã chuyển đổi thành một công ty kỹ thuật nhưng vẫn đăng ký dưới hình thức viện nghiên cứu, trong khi CECO đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp.

2. Chuyển đổi thông qua việc sáp nhập toàn bộ viện R&D với doanh nghiệp hoặc tập đoàn hiện có một cách bắt buộc mang tính hành chính. Ví dụ như việc sáp nhập hành chính của Viện Hóa học công nghiệp (nay là Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam) vào Tổng công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

3. Chuyển đổi thông qua việc thành lập các doanh nghiệp spin-off. Viện Hóa học công nghiệp là một trường hợp thú vị với hai hình thức doanh nghiệp spin-off. Hình thức doanh nghiệp spin-off thứ nhất là một phần tổ chức của viện được chuyển thành doanh nghiệp độc lập. Công ty cổ phần Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (APP) được thành lập vào năm 1996 như là một doanh nghiệp spin-off của một nhóm các nhà nghiên cứu tại Trung tâm R&D Sản phẩm dầu mỏ và phụ gia thuộc Viện Hóa học công nghiệp. Hình thức doanh nghiệp spin-off thứ hai là một phần tổ chức của viện được cấp giấy phép như là một doanh nghiệp nhưng vẫn giữ là một phần tích hợp của viện R&D. Xí nghiệp Thử nghiệm và sản xuất thử Cầu Diễn được thành lập như là một doanh nghiệp nằm trong Viện Hóa học công nghiệp.



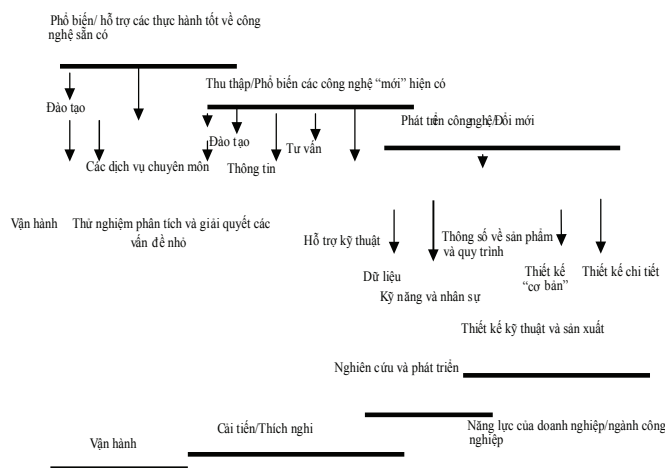
Hình 3. Các mô hình hiện tại về việc chuyển đổi cơ cấu của các viện R&D CNCN.

Ở cấp độ cao, sự chuyển đổi của hệ thống các tổ chức R&D công nghiệp quốc gia có thể được coi như một cách thức mới để chuyển một số bộ phận của các viện R&D thành các doanh nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo. Sự chuyển đổi này là một trong nhiều cách thức khác nhau (bao gồm cả các cách thức mà các tổ chức nghiên cứu cơ bản như các trường đại học hay Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam đã huy động) nhằm tăng cường năng lực công nghệ của các công ty/doanh nghiệp - yếu tố cốt lõi của HTQGDM.

Chuyển đổi các tổ chức R&D CNCN theo hướng xác định lại vai trò và hoạt động của các tổ chức này

Như trên đã phân tích, nhiều viện R&D CNCN ở Việt Nam đóng vai trò hạn chế trong việc đóng góp trực tiếp vào hoạt động đổi mới, *nhưng điều này không có nghĩa là họ không có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển công nghiệp*. Ngược lại, họ có nhiều vai trò quan trọng liên quan đến công nghệ, mặc dù chúng khá khác với vai trò phát triển công nghệ mới cho hoạt động đổi mới tại khu vực công nghiệp.

Theo Bell [13], các vai trò công nghệ này có thể được phân thành hai loại chính (hình 4):



Hình 4. Xác định lại vai trò và các hoạt động của các viện R&D.

(1) Thu thập và phổ biến các công nghệ hiện có nhưng mới đối với các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp địa phương;

(2) Phổ biến các công nghệ có thực hành tốt nhất hiện có trong ngành công nghiệp địa phương và hỗ trợ sử dụng chúng.

Trong cả hai loại này có một loạt dịch vụ mà các viện R&D CNCN có thể cung cấp cho các doanh nghiệp. Một số trong số này tập trung chủ yếu vào việc chuyển giao công nghệ thông qua kiến thức và kỹ năng của chính người tạo ra tri thức. Các hoạt động khác liên quan đến việc cung cấp nhiều loại dịch vụ kỹ thuật và hỗ trợ cho các hoạt động đang diễn ra hoặc cho các dự án đầu tư, như các loại dịch vụ thử nghiệm và phân tích. Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, có vẻ như còn nhiều khả năng mở rộng vai trò công nghệ này - cả bằng cách tăng quy mô lẫn mở rộng phạm vi của các vai trò mà các viện R&D có ý định chuyển đổi. Tuy nhiên, có hai vấn đề rất quan trọng trong việc chuyển đổi này. *Thứ nhất*, nhiều kỹ năng và kinh nghiệm của các viện R&D CNCN trước đây (ở thời kỳ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung) rất khác so với những gì hiện có. Để phát triển các vai trò công nghệ mới như được xác định ở trên, các viện R&D CNCN cần thay đổi quan điểm của mình về những gì doanh nghiệp cần. *Thứ hai*, bên cạnh việc chuyển giao các kỹ năng và năng lực sẵn có tại các viện R&D CNCN sang doanh nghiệp thông qua quá trình chuyển đổi, nhiều mục tiêu, đặc điểm văn hoá và chức năng cơ bản của các viện R&D này cần phải thay đổi lớn. Ví dụ như xác định cung cấp dịch vụ sẽ được coi là mục tiêu chính của các viện nghiên cứu, chứ không phải là một hoạt động thứ cấp như vốn đã được thực hiện một cách miễn cưỡng khi thiếu nguồn tài chính cho các hoạt động R&D.

Cụ thể hơn, sự thay đổi chức năng đặc biệt quan trọng thường liên quan đến nguồn lực của các tổ chức, đặc biệt là nguồn lực kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm của người tạo ra tri thức. Nguồn nhân lực được di chuyển từ khu vực nghiên cứu sang khu vực sản xuất được coi là chỉ số thành công chứ không phải là yếu tố cần phải hạn chế.

Những lập luận nêu trên phản ánh bản chất của ba loại hình chuyển đổi cơ cấu của các viện R&D CNCN. Sự chuyển đổi của Viện Hóa học công nghiệp (nay là Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam) (Mô hình 2) từ trọng tâm nghiên cứu theo chủ đề tự đề xuất sang nghiên cứu được định hướng nhiều hơn theo nhu cầu của khách hàng và do đó thay đổi vai trò của viện để phát triển kỹ năng và kinh nghiệm có liên quan nhiều hơn đến nhu cầu của doanh nghiệp⁷. Các trường hợp khác bao gồm sự chuyển đổi của một viện thiết kế (Viện Thiết kế công nghiệp hóa chất thành Công ty CECO (Mô hình 1) và công ty spin-off từ một viện nghiên cứu và phát triển (Trung tâm R&D Sản

⁷Xem phân tích chi tiết trong nghiên cứu của Bạch Tân Sinh và Nguyễn Hồng Hà [14].

phẩm dầu mỏ và phụ gia APP thuộc Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam) (Mô hình 3). Ở Mô hình 1, các viện thiết kế kỹ thuật khi chuyển đổi sang các công ty tư vấn kỹ thuật đã phát triển khả năng tích hợp các hoạt động R&D cùng với hoạt động phát triển công nghệ, do đó giải quyết vấn đề về cơ cấu - sự tồn tại độc lập của các viện R&D CNCN và khu vực công nghiệp. Nỗ lực này phù hợp với những gì Lundvall lập luận cho rằng vấn đề tổ chức phối hợp và trao đổi thông tin trở nên khó khăn hơn khi người tạo ra tri thức và người sử dụng tri thức tiềm năng thuộc hai tổ chức khác nhau, phân cách nhau bởi một thị trường. Người tạo ra tri thức thường phải đối mặt với khó khăn trong việc tìm hiểu nhu cầu của người sử dụng tri thức tiềm năng trong khi người sử dụng tri thức lại thiếu hiểu biết về đặc tính của sản phẩm mới. Chức năng cơ bản nhất của mối quan hệ giữa người sử dụng tri thức và người tạo ra tri thức trong quan hệ với hoạt động đổi mới sản phẩm, là truyền đạt thông tin về các cơ hội công nghệ và nhu cầu của người sử dụng. Sự chuyển đổi này đã giúp cho các công ty tư vấn kỹ thuật một giai đoạn học hỏi để phát triển một số năng lực mới như nghiên cứu thị trường, quản lý dự án, tư vấn đầu tư, mua sắm trang thiết bị [12]. Hay nói cách khác, các công ty tư vấn kỹ thuật đã xây dựng cho mình năng lực học hỏi về tổ chức để định vị được vị trí của mình trong chuỗi đổi mới sáng tạo.

Thảo luận

Chuyển đổi các viện R&D CNCN là một trong những lựa chọn chính sách để từng bước cấu trúc lại HTQGĐM hiện tại, trong đó chú trọng việc xây dựng bộ phận R&D trong các doanh nghiệp và xác định lại vai trò và chức năng mà các viện R&D cần phải thay đổi trong bối cảnh ở một nước đang phát triển như Việt Nam. Bên cạnh các chức năng truyền thống của các viện R&D như tạo ra những tri thức cơ bản và đột phá trong những giai đoạn đầu tiên của chuỗi đổi mới sáng tạo, các viện R&D CNCN này cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong các giai đoạn như cung cấp các dịch vụ chuyển giao công nghệ, vận hành và bảo dưỡng thiết bị, thử nghiệm, đào tạo... Những năng lực này thường bị đánh giá là ít quan trọng nhưng thực sự lại nhận được nhiều yêu cầu từ đa số các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Chuyển đổi các viện R&D CNCN ở Việt Nam có thể coi là một cơ hội cho quá trình học hỏi về thể chế của HTQGĐM Việt Nam, nơi mà các rào cản về thể chế đối với thay đổi sẽ dần được khắc phục thông qua: (i) thay thế một vài loại hình viện R&D trước đây bằng những tổ chức trung gian mới lập như các công ty hay trung tâm tư vấn đầu tư; và (ii) tạo ra cơ chế cho dòng thông tin và kiến thức, đặc biệt là kiến thức ngầm ẩn thông qua người lao động với vai trò là những người mang giữ những kiến thức này. Năng lực học hỏi về thể chế hay năng lực thích ứng với sự thiết lập thể chế cho hoàn cảnh và môi trường mới là yếu tố then chốt cho sự phát triển năng lực công nghệ

của một quốc gia.

Khung chính sách cho sự chuyển đổi tổ chức là tạo điều kiện thuận lợi cho nguồn nhân lực KH&CN (các nhà nghiên cứu tại các viện nghiên cứu và trường đại học) chuyển giao và di chuyển dễ dàng đến các doanh nghiệp; đây là yếu tố thiết yếu và cần thiết để tăng cường năng lực công nghệ tại các doanh nghiệp/công ty. Điều này đặc biệt đúng ở trường hợp Việt Nam, nơi thị trường công nghệ chưa phát triển đầy đủ. Lòng tin giữa các tác nhân của HTQGĐM là nguồn vốn quan trọng nhất nhưng cũng khó xây dựng nhất trong các nguồn vốn bởi tính bất định của hoạt động đổi mới sáng tạo. Vì người tạo ra tri thức cũng đồng thời là người giữ những tri thức quan trọng, đặc biệt là các tri thức ngầm/chưa được giải mã. Một khuôn khổ thể chế phù hợp để tăng cường và khuyến khích sự di chuyển nhân lực giữa các tổ chức sẽ đóng góp đáng kể vào việc nâng cao năng lực tương tác giữa các thành tố của HTQGĐM. Trong một nền kinh tế tri thức và học hỏi, vốn tri thức đang trở nên quan trọng hơn, thay thế những vốn truyền thống khác như vốn tài nguyên [15]. Trong bối cảnh này, Chính phủ cần thay đổi chính sách nhằm thúc đẩy sự di chuyển nguồn nhân lực từ các viện R&D sang khu vực doanh nghiệp. Xu hướng di động xã hội về nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao đang là xu thế của thế giới và của khu vực các nước ASEAN [15, 16].

Kết luận

Việc khai thác tri thức được tạo ra tại khu vực R&D công nghiệp đòi hỏi phải có sự tham gia của doanh nghiệp. Nhiều thay đổi quan trọng diễn ra trong quá trình tạo ra tri thức cần phải được tính đến khi triển khai một chính sách có liên quan. Chính sách này cần một cách thức quản lý mới để việc tạo ra tri thức hướng tới “văn hóa tri thức khởi nghiệp (entrepreneurial knowledge culture for start-up)”, ở đó các viện R&D CNCN tự chuyển đổi bản thân từ tổ chức chủ yếu tạo ra tri thức sang tổ chức khai thác/sử dụng và trung gian môi giới tri thức. Việc chuyển đổi các viện R&D CNCN không chỉ góp phần tăng cường mối liên kết giữa khu vực R&D và khu vực sản xuất mà còn góp phần tái cơ cấu hệ thống tổ chức R&D hiện tại của quốc gia.

Khi xem xét vai trò và đóng góp của các viện R&D đã được chuyển đổi, đặc biệt là các viện R&D CNCN, trong việc tăng cường năng lực công nghệ của doanh nghiệp, quan điểm về vai trò và chức năng của các viện R&D CNCN cần phải thay đổi, đặc biệt đối với một nước đang phát triển như Việt Nam. Bên cạnh các chức năng truyền thống như tạo ra tri thức cơ bản vào giai đoạn đầu của quá trình đổi mới, có nhiều chức năng và năng lực khác trong các giai đoạn sau của chuỗi đổi mới bao gồm chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ và hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện hoặc giải quyết vấn đề cụ thể trong thực tế, cung cấp thông tin KH&CN cho doanh nghiệp. Các chức năng

công nghệ mới này thường bị đánh giá thấp ở Việt Nam, nhưng thực ra đây lại là những năng lực cốt lõi mà đa số các doanh nghiệp cần có, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Rút kinh nghiệm về chính sách cùng với sự học hỏi về thể chế của cơ quan quản lý là những yếu tố quan trọng cho sự chuyển đổi thành công của các viện R&D CNCN trong HTQGDM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] J.J. Metcalfe (1995), "Technology system and technology policy in an evolutionary framework", *Cambridge Journal of Economics*, **19**, pp.25-46.
- [2] JISTEC (2000), *The 6th Asia-Pacific science and technology management seminar "National Innovation Systems": How to maintain a sustainable growth in the Asia-Pacific region*, Hanoi.
- [3] E. Arnol, M. Bell, J. Bessant, P. Brimble (2000), *Enhancing policy and institutional support for industrial technology development in Thailand - the overall policy framework and the development of the industrial innovation systems*, Bangkok, Thailand.
- [4] ASEAN (1998), *Making public-private collaboration work for ASEAN science and technology development*, ASEAN Secretariat.
- [5] R. Rothwell, W. Zegveld (1985), *Reindustrialization and Technology*, UK.
- [6] NISTPASS (1999a), *Điều tra về năng lực công nghệ tại doanh nghiệp - Giai đoạn 2 (1999-2000)*.
- [7] NISTPASS (1999b), *Dự án Tăng cường năng lực đổi mới công nghệ của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và tự do hóa kinh tế (SAREC tài trợ giai đoạn 1999-2002)*.
- [8] Nguyễn Minh Hạnh (2000), *Nghiên cứu và cải thiện chính sách về thuế và tín dụng nhằm hỗ trợ đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp* (Báo cáo tóm tắt).
- [9] C. Freeman (1992), *The economics of industrial innovation*, Frances Pinter.
- [10] W. Meske and Dang Duy Thinh (2000), *Vietnam's research and development system in the 1990s - structural and functional change*, Berlin Research Centre for Social Sciences, Germany.
- [11] O.E. Williamson (1975), *Markets and hierarchies: analysis and anti-trust implication*, New York, The Free Press.
- [12] B. Lundvall Editor (1992), *National system of innovation: towards a theory of innovation and interactive learning*, London: Printer Publishers.
- [13] M. Bell (1993), *Integrating R&D with industrial production and technical change: strengthening linkages and changing structures*, Science Policy Research Unit, University of Sussex.
- [14] Bach Tan Sinh and Nguyen Hong Ha (2003), "Transformation of industrial technology R&D institutes in Vietnam: the case of the institute of industrial chemistry", *Proceeding of the R&D Management Conference*, Manchester, UK.
- [15] K. Schwab (2016), *The Fourth Industrial Revolution*, Geneva, World Economic Forum.
- [16] Bach Tan Sinh (2017), "ASEAN talent mobility to promote international integration of STI - Experience from Thailand and Vietnam", *Proceeding of the workshop Policy on Management of Social Mobility in high qualified S&T Human Resources in the context of International Integration*, Hanoi University of Social Sciences and Humanities.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học môi trường
- 1.8. Khoa học nano
- 1.9. Khoa học tính toán
- 1.10. Các lĩnh vực khoa học tự nhiên khác

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 60 - Number 4 - April 2018

Mối quan hệ giữa chất lượng tình bạn và bắt nạt trực tuyến ở học sinh trung học phổ thông trên địa bàn Hà Nội.

Trần Văn Công, Nguyễn Thị Hoài Phương

Phân tích các yếu tố tác động đến quy mô vay vốn của hộ gia đình khu vực nông thôn mới.

Tô Ngọc Hưng, Nguyễn Đức Trung

Sự tham gia liên kết của hộ nông dân trong chuỗi giá trị nho Ninh Thuận.

Đỗ Thị Nang, Nguyễn Thị Hồng

Đánh giá tác động của BĐKH đến tổn thương sinh kế người dân TP Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Minh Hòa, Nguyễn Phú Bảo

Phân tích kinh tế học pháp luật đối với hành vi kỳ thị giá và đề xuất hoàn thiện Luật Cạnh tranh 2004.

Đào Ngọc Báu

Về hoạt động quản lý biển đảo của nhà nước quân chủ Việt Nam.

Nguyễn Mạnh Dũng

Những thành tựu nổi bật trong hợp tác nghiên cứu khảo cổ học Việt - Nga.

Nguyễn Khắc Sử

Sự tương tác thể loại trong truyện ngắn Việt Nam đương đại.

Lê Hương Thùy

Vận dụng thể văn bút ký vào kiến tạo diện mạo thể loại tiểu thuyết *Nho lâm ngoại sử*.

Lê Thời Tân

Một số phương thức thương mại hóa và chuyển giao sản phẩm KH&CN của các trường đại học trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam.

Vũ Tuấn Anh, Trần Văn Bình

Chuyển đổi hệ thống quốc gia về đổi mới của Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp của các viện nghiên cứu và triển khai công nghệ công nghiệp.

Bạch Tân Sinh

1 The relation between cyberbullying and friendship quality among highschool students in Hanoi.

Van Cong Tran, Thi Hoai Phuong Nguyen

6 Analysis of factors influencing the size of loan of households in 'new rural' areas.

Ngoc Hung To, Duc Trung Nguyen

13 Farmer households' participation in linkages of the grape value chain in Ninh Thuan.

Thi Nang Do, Thi Hong Nguyen

19 The impact of climate change to the vulnerability of people's livelihood in Ho Chi Minh City.

Thi Minh Hoa Nguyen, Phu Bao Nguyen

23 Price discrimination: An economic analysis of law and recommendations for Vietnam's Competition Law 2004.

Ngoc Bau Dao

29 The management on sea and islands of the Vietnamese monarchy state.

Manh Dung Nguyen

33 Prominent achievements in Vietnamese-Russian archaeological research cooperation.

Khac Su Nguyen

40 The interaction of genres in Vietnamese contemporary short stories.

Huong Thuy Le

46 Dissecting the aspects of the genre of *The Scholars*.

Thoi Tan Le

51 Some commercialization and transfer modalities of scientific and technological products of universities in the world.

Tuan Anh Vu, Van Binh Tran

56 The transformation process of the National System of Innovation: A case study of the industrial R&D institutions.

Tan Sinh Bach